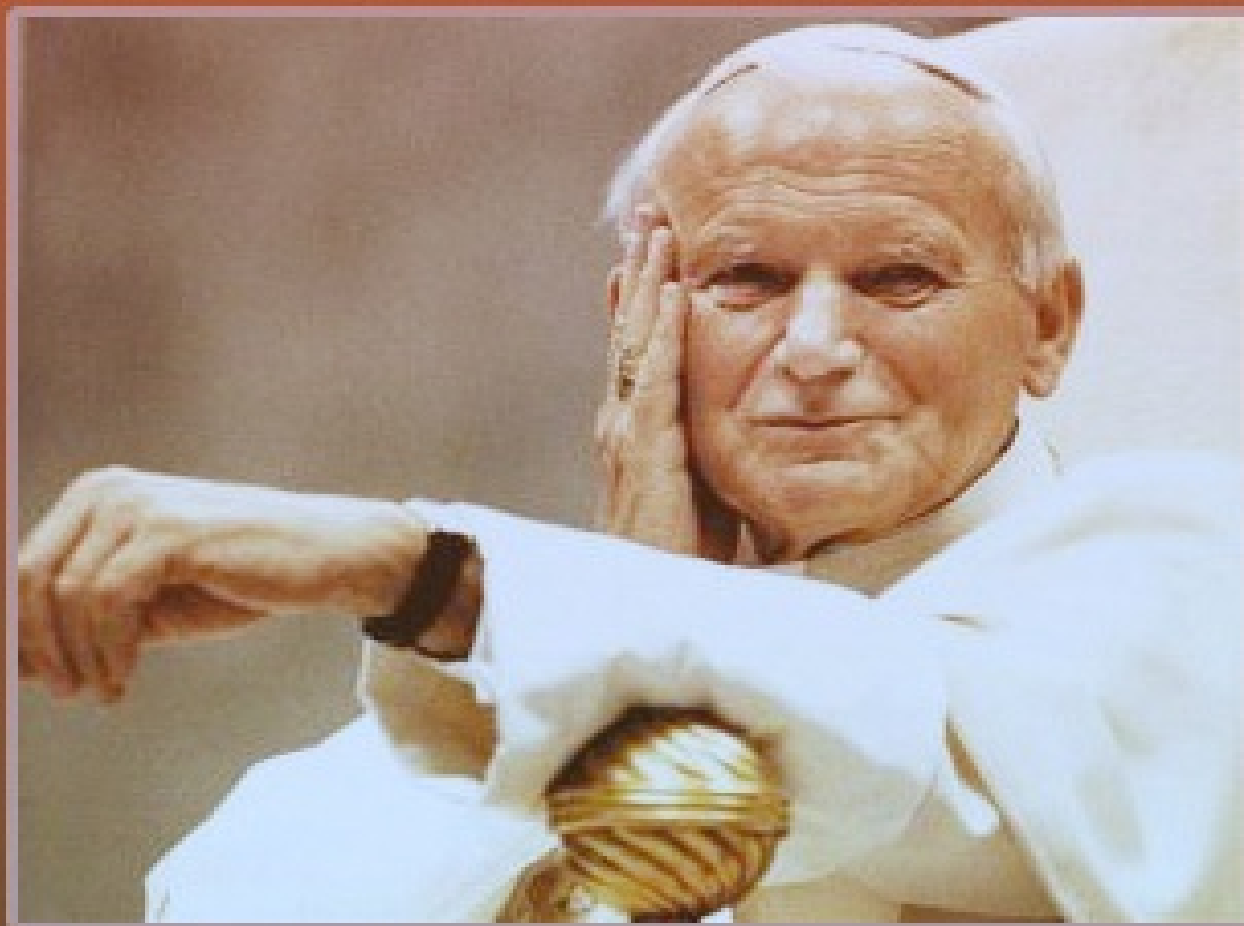


ĐỨNG DẬY TA ĐI NÀO



Tự Thuật của ĐGH Gioan Phaolô II
Hương Vinh chuyển ngữ

Dũng Lạc

TỦ SÁCH CÔNG GIÁO

ĐỪNG DẬY! TA ĐI NÀO!

TỰ THUẬT CỦA ĐGH GIOAN PHAOLÔ II

Nhà Văn Hương Vĩnh chuyển ngữ

MỤC LỤC

[ĐỨNG DẬY! TA ĐI NÀO!](#) 1

[LỜI GIỚI THIỆU](#) 3

[DẪN NHẬP](#) 3

[CHƯƠNG MỘT: ƠN GỌI](#) 4

[Nguồn gốc ơn gọi](#) 4

[Ơn gọi](#) 6

[Kế vị các tông đồ](#) 9

[Nhà thờ chính tòa Wawel](#) 11

[Ngày lễ tấn phong: trung tâm điểm Giáo Hội](#) 12

[Những Giám Mục tấn phong](#) 15

[Những cử chỉ phụng vụ trong lễ tấn phong](#) 15

[Dầu Thánh](#) 17

[Nhẫn đeo và áo choàng](#) 18

[“Hãy bảo toàn giáo lý đã được giao phó” \(1Tm 6, 20\)](#) 19

[Mũ gậy giám mục](#) 20

[Hành hương đền kính Đức Mẹ](#) 22

[CHƯƠNG II: HOẠT ĐỘNG GIÁM MỤC](#) 25

[Những phần vụ giám mục](#) 25

[Mục tử](#) 26

[“Tôi biết chiên của tôi” \(Gio 10, 14\) 27](#)

[Sự ban hành các bí tích 28](#)

[Những cuộc thăm viếng mục vụ 29](#)

[Cuộc đấu tranh xây cất nhà thờ 31](#)

[CHƯƠNG III: CAM KẾT KHOA HỌC VÀ MỤC VỤ 33](#)

[Phân khoa thần học trong khung cảnh những phân khoa đại học khác 33](#)

[Giám mục và thế giới văn hóa 33](#)

[Sách vở và việc học 34](#)

[Trẻ em và thanh thiếu niên 36](#)

[Việc giảng dạy giáo lý 38](#)

[Cơ Quan Bác Ái \(Caritas\) 39](#)

[CHƯƠNG IV: TÌNH PHỤ TỬ CỦA GIÁM MỤC 41](#)

[Hợp tác với giáo dân 41](#)

[Hợp tác với các hội dòng 43](#)

[Các linh mục 44](#)

[Ngôi nhà giám mục 46](#)

[Tình phụ tử theo gương Thánh Giuse 48](#)

[Sống với dân chúng 50](#)

[Nhà nguyện ở số 3, đường Franciszanska 51](#)

[CHƯƠNG V: TẬP THỂ TÍNH GIÁM MỤC 52](#)

[Giám mục trong giáo phận mình](#) 52

[Dây pallium](#) 52

[Giám mục trong Giáo Hội địa phương của ngài](#) 53

[Tập thể tính giám mục](#) 55

[Các nghị phụ](#) 56

[Hồng Y Đoàn](#) 57

[Các hội nghị giám mục](#) 58

[Cuộc Tĩnh Tâm đối với giáo triều Roma, trong triều đại Đức Giáo Hoàng Phao-lô VI](#) 59

[Việc thực thi Công Đồng](#) 60

[Các giám mục Ba-lan](#) 62

[CHƯƠNG VI: THIÊN CHÚA VÀ LÒNG CAN ĐẢM](#) 63

[Mạnh mẽ trong đức tin](#) 64

[Các thánh ở Cracovie](#) 65

[Thánh Stanislas](#) 67

[Thánh địa](#) 70

[Abraham và Chúa Kitô: “Lạy Chúa, này Con đây, Con đến thực thi thánh ý Ngài.”](#) 71

LỜI GIỚI THIỆU

Ngài **Karol Joséf Wojtyla** – trở thành Giáo Hoàng Gioan Phaolô II vào năm 1978 – sinh ngày 18 tháng 5 năm 1920 ở miền Wadowice, Ba-Lan. Ngài theo học ngành kịch nghệ tại Đại Học Cracovie. Sau khi đại học này bị quân đội Đức Quốc Xã đóng cửa, ngài Karol thoát được, khỏi bị giam giữ tại các trại tập trung ở Đức quốc.

Từ năm 1942, ngài theo học ở chủng viện chui tại Cracovie. Sau Đại Thế Chiến Thứ Hai, ngài học môn thần học ở đại học cho tới khi được phong chức linh mục vào năm 1946. Tiếp theo sau những năm học tiến sĩ, linh mục Wojtyla trở thành giáo sư thần học luân lý và đạo đức học về xã hội tại Đại Chủng Viện Cracovie và Phân Khoa Thần Học ở Lublin.

Năm 1958, Đức Thánh Cha Piô XII bổ nhiệm ngài làm Giám Mục phụ tá ở Cracovie. Năm 1964, ngài được Đức Thánh Cha Phaolô VI bổ nhiệm làm Tổng Giám Mục Cracovie và được phong tước vị Hồng Y năm 1967.

Khởi từ triều đại giáo hoàng của ngài vào ngày 16 tháng 10 năm 1978, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã thực hiện nhiều chuyến tông du tại nhiều nơi trên thế giới. Ngài đã ban hành nhiều văn kiện tôn giáo (thông điệp, tông huấn), và xuất bản một số sách trong đó có quyển tự thuật, nhan đề “Bước Qua Ngưỡng Cửa Hy Vọng” (năm 1994) và gần đây là quyển “Đứng Dậy! Ta Đi Nào!” (năm 2003) – một tác phẩm chứa đựng những suy tư về cuộc đời và sứ vụ giám mục của ngài.

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã viết:

“Khi đến ‘giờ của Ngài’, Chúa Giêsu nói với những người ở với Ngài trong vườn Giết-sê-ma-ni là Phê-rô, Gia-cô-bê và Gioan – những môn đệ mà Ngài đặc biệt yêu thương: ‘Đứng dậy! Ta đi nào!’ Chúa Giêsu không phải một mình ‘ra đi’ làm trọn Thánh Ý Chúa Cha: họ cũng phải ra đi với Ngài nữa.

Tôi nói điều đó nhằm nhắc tới nơi chốn mà tình yêu Chúa Kitô Đấng Cứu Thế đã dẫn đưa tôi, bằng cách kêu gọi tôi ra khỏi quê hương tôi để sinh hoa kết quả ở nơi khác, một hoa trái được tồn tại, nhờ Ân Sủng của Ngài. Vì vậy, để làm vang động lại lời của Thầy Chí Thánh và Chúa chúng ta, tôi cũng lặp

lại với mỗi một người trong anh em, thừa Chư Huynh rất thân mến trong chức giám mục: ‘Đứng dậy! Ta đi nào!’ Hãy đi trong sự phó thác nơi Chúa Kitô. Ngài sẽ đồng hành với chúng ta để đạt tới mục đích mà chỉ một mình Ngài biết được.”

DẪN NHẬP

Khi phát hành quyển sách “Ma vocation: don et mystère” (Ơn gọi của tôi: tặng phẩm và huyền nhiệm” ghi lại những kỷ niệm và suy tư về lúc khởi đầu cuộc đời linh mục của tôi, tôi đã nhận được nhiều chứng từ đón tiếp nồng hậu đối với quyển sách đó, nhất là về phía giới trẻ.

Theo những gì người ta nói với tôi, đối với nhiều người trong giới trẻ đó, phần bổ sung của Tông Huấn “Pastores dabo vobis” (“Thầy sẽ ban cho các con những mục tử”) được xác nhận là một sự hỗ trợ quý báu để trao ban cho họ một sự nhận thức đúng đắn về ơn gọi của họ.

Điều đó khiến tôi rất vui. Cầu xin Chúa Kitô tiếp tục dùng những suy tư đó để đem nhiều người trẻ khác lắng nghe tiếng mời gọi của Ngài: “Các anh hãy theo tôi, tôi sẽ làm cho các anh thành những kẻ lưới người.” (Mc 1, 17).

Nhân dịp kỷ niệm 45 năm tấn phong giám mục và 25 năm triều đại giáo hoàng của tôi, tôi được yêu cầu ghi lại những hoài niệm liên tục kể từ năm 1958 là năm tôi trở thành giám mục. Tôi thiết tưởng phải chấp nhận lời thỉnh cầu đó, cũng như tôi đã chấp nhận sự gợi ý để cho ra đời quyển sách trước đây.

Một lý do nữa để thu thập và sắp xếp cho có thứ tự những ký ức và suy tư đó phát sinh bởi một trình tự tăng tiến của một tài liệu dành cho sứ vụ giám mục. Đó là Tông Huấn “Pastores gregis” (“Các mục tử đoàn chiên Chúa”) mà trong đó tôi đã trình bày một cách có hệ thống những ý tưởng được phát biểu suốt khóa họp khoáng đại lần thứ X của Thượng Hội Đồng Giám Mục diễn ra trong dịp kỷ niệm năm thánh 2000.

Trong khi lắng nghe những nghị phụ trình bày cũng như nắm bắt ý nghĩa những văn bản đề nghị, tôi cảm thấy thức dậy trong tôi nhiều kỷ niệm, cũng như nhiều năm tôi được giao phó việc phục vụ Giáo Hội ở Cracovie và trải qua những kinh nghiệm mới tại Roma, trong tư cách người kế vị Thánh Phê-rô.

Tôi đã cố gắng viết ra những tư tưởng đó với niềm ước mong cũng được chia sẻ với những người khác về chứng tá tình yêu Chúa Kitô, trải qua bao thế kỷ,

luôn mời gọi những người mới kế vị các tông đồ, ngõ hầu tuân trọn Ân Sủng của Ngài trên con tim những anh em khác, qua trung gian những chiếc bình sành mỏng giòn.

Những hoài niệm của tôi luôn chan chứa những lời Thánh Phao-lô nói với vị giám mục trẻ tuổi Timothée: “Chúa đã cứu độ và kêu gọi chúng ta, không phải vì chính những công việc chúng ta đã làm, nhưng là do kế hoạch và ân sủng của Ngài. Ân sủng đó, Ngài đã ban cho chúng ta từ muôn thuở trong Đức Kitô Giêsu.” (2Tm 1, 9).

Tôi hiến tặng những trang sách này như là dấu ấn tình yêu của tôi đối với anh em trong chức giám mục và đối với hết thảy dân Chúa. Ước mong những trang sách này soi sáng cho những ai muốn biết sự cao cả của sứ vụ giám mục và nỗi tâm khổ cũng như niềm vui do sứ vụ đó mang lại trong tác vụ hằng ngày!

Tôi mời gọi hết mọi độc giả hãy cùng tôi cất lên bài ca “Tạ Ơn” (“Te Deum”) để cảm tạ Hồng Ân Thiên Chúa. Hãy hướng mắt về Chúa Kitô, được nâng đỡ bởi niềm hy vọng không lừa dối, chúng ta hãy cùng nhau tiến vào thiên niên kỷ mới: “Đứng dậy! Ta đi nào!” (Mc 14, 42).

CHƯƠNG MỘT: ƠN GỌI

“Không phải anh em đã chọn Thầy, nhưng chính Thầy đã chọn anh em.” (Gio 15, 16)

Nguồn gốc ơn gọi

Tôi truy cập suối nguồn ơn gọi của tôi, một ơn gọi phập phồng trào dâng lên tại đó – tại căn phòng ở kinh thành Giê-ru-sa-lem. Tôi cảm tạ ơn Chúa, bởi vì trong Đại Năm Thánh 2000, tôi đã được cầu nguyện chính ở trong “*căn phòng rộng rãi trên lầu*” đó (Mc 14, 15), nơi mà xưa kia đã diễn ra bữa tiệc ly.

Ngay bây giờ đây, bằng ý tưởng, tôi cũng trở về với ngày thứ năm đáng ghi nhớ đó, khi Chúa Kitô “*vẫn yêu thương những người thuộc về mình cho đến cùng*” (Gio 13, 1), đã thiết lập hàng tư tế của giao ước mới.

Tôi thấy Ngài cũng cúi xuống trước mỗi một người trong chúng ta là những kẻ kể vị các thánh tông đồ để rửa chân chúng ta. Và tôi nghe những lời này như thể được ngỏ với tôi: “*Anh em có hiểu việc Thầy mới làm cho anh em không? Anh em gọi Thầy là ‘Thầy’, là ‘Chúa’, điều đó phải lắm, vì quả thật Thầy là Thầy, là Chúa. Vậy, nếu Thầy là Chúa, là Thầy, mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau. Thầy đã nêu gương cho anh em, để anh em cũng làm như Thầy đã làm cho anh em.*” (Gio 13, 12-15).

Cùng với các thánh tông đồ Phê-rô, An-rê, Gia-cô-bê và Gioan, chúng ta hãy nghe thêm: “*Chúa Cha đã yêu mến Thầy thế nào, Thầy cũng yêu mến anh em như vậy. Anh em hãy ở lại trong tình thương của Thầy. Nếu anh em giữ các điều răn của Thầy, anh em sẽ ở lại trong tình thương của Thầy, như Thầy đã giữ các điều răn của Cha Thầy và ở lại trong tình thương của Ngài.*”

Các điều ấy Thầy đã nói với anh em để anh em được hưởng niềm vui của Thầy và niềm vui của anh em được nên trọn vẹn. Đây là điều răn của Thầy: anh em hãy yêu thương nhau như Thầy đã yêu thương anh em. Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình. Anh em là bạn hữu của Thầy, nếu anh em thực hiện những điều Thầy truyền dạy.” (Gio 15, 9-14).

Phải chăng *mầu nhiệm của đức ái (mysterium caritatis)* không bao gồm trong những lời nói đó sao? Trong những lời mà Chúa Giêsu đã nói “*vì giờ này mà Con đã đến*” (Gio 12, 27) chính là gốc rễ ơn gọi chúng ta trong Giáo Hội.

Từ những lời nói đó tuôn tràn nhựa sống nuôi dưỡng ơn gọi – ơn gọi của các tông đồ và của những kẻ kế vị các tông đồ cũng như ơn gọi của hết mọi người – bởi vì Chúa Con muốn trở thành bạn hữu của mỗi người: chính vì tất cả mọi người mà Ngài đã trao ban mạng sống mình.

Người ta tìm thấy trong những lời nói đó tất cả những gì quan trọng nhất, quý báu nhất, linh thánh nhất: tình yêu Chúa Cha và tình yêu Chúa Kitô đối với chúng ta, nỗi vui của Ngài và nỗi vui của chúng ta, cũng như sự thân tình và lòng trung tín của chúng ta được chứng tỏ qua sự hoàn thành những điều huấn dụ của Ngài. Những lời đó cũng chứa đựng mục đích và ý hướng ơn gọi chúng ta: đó là *“ra đi và sinh được hoa trái để hoa trái chúng ta tồn tại”*. (Gio 15, 16).

Rốt cuộc, tình yêu là sợi dây nối kết tất cả: nối kết một cách thực thể Ba Ngôi Thiên Chúa và cũng nối kết, trên một bình diện hoàn toàn khác biệt, những con người với nhau và vô số ơn gọi khác nhau của họ nữa. Chúng ta đã trao phó đời sống chúng ta cho Chúa Kitô là Đấng đã yêu thương chúng ta trước tiên và, trong tư cách là Đấng Mục Tử nhân hậu, Ngài đã hiến tế đời Ngài vì chúng ta.

Các tông đồ Chúa Kitô đã nghe những lời nói đó và đã đem áp dụng cho chính mình, chân nhận trong những lời nói đó một lời mời gọi có tính cách cá nhân. Cũng thế, cả chúng ta nữa là những người kế vị – những mục tử của Giáo Hội Chúa Kitô – chúng ta không thể không tự cảm thấy mình là những người đầu tiên cam kết đáp lại tình yêu đó, trong sự trung tín, sự thực thi những giới răn và hằng ngày trao ban đời mình cho những bạn hữu của Chúa.

“Mục tử nhân lành hy sinh mạng sống mình cho đoàn chiên.” (Gio 10, 11). Trong bài giảng của tôi hôm 16 tháng 10 năm 2003 tại quảng trường Thánh Phêrô, nhân dịp kỷ niệm 25 năm triều đại giáo hoàng của tôi, tôi đã đề cập đến vấn đề đó: “Khi Chúa Giêsu nói những lời đó, các tông đồ không biết Ngài nói về chính mình Ngài. Ngay cả Thánh Gioan là tông đồ được thương mến cũng không biết nữa. Thánh Gioan chỉ biết điều đó ở trên đồi Can-vê, dưới chân thánh giá, khi thấy Chúa Giêsu dâng hiến một cách thắm lạng mạng sống mình cho ‘đoàn chiên của Ngài’.

Khi đến lượt Thánh Gioan và những tông đồ khác phải đảm nhận cũng chính sứ vụ đó, lúc bấy giờ họ nhớ lại những lời nói của Ngài. Họ nhận ra rằng, chỉ

vì Chúa Giêsu đã đoan chắc chính Ngài đã hành động qua sự trung gian của họ, họ mới có thể chu toàn sứ vụ cho đến hoàn tất.”

“Không phải anh em đã chọn Thầy, nhưng chính Thầy đã chọn anh em và cắt cử anh em để anh em ra đi, sinh được hoa trái, và hoa trái của anh em tồn tại” (Gio 15, 16). Không phải anh em, nhưng chính Thầy! Chúa Kitô nói như thế. Đó là nền tảng của hiệu năng sứ vụ mục tử của giám mục.

On gọi

Đó là vào năm 1958. Với một nhóm người say mê chèo xuồng, tôi đã ở trên chuyến xe lửa đi đến Olsztyn. (*Olsztyn* là trung tâm văn hoá và du lịch – thủ phủ miền *Mazurie*, ở về hướng đông nam Ba-lan.) Chúng tôi bắt đầu kỳ nghỉ hè theo chương trình của chúng tôi kể từ năm 1953.

Chúng tôi trải qua một phần thời gian ở vùng rừng núi mà phần lớn ở tại *Bieszczady*. (*Bieszczady* là công viên quốc gia ở phía đông nam Ba-lan, sát biên giới Ukraine và Slovaquie). Phần khác thời gian, chúng tôi sử dụng ở những vùng hồ thuộc miền *Mazurie*. (*Mazurie* ở miền đông bắc Ba-lan, được mệnh danh là “vùng ngàn hồ”).

Mục đích chúng tôi nhắm tới là dòng sông *Lyna*. (*Lyna* là một con sông ở giữa Ba-Lan và Nga-sô [Kalinograd]). Chính vì thế mà chúng tôi đi trên chuyến tàu đến Olsztyn, vào dịp tháng bảy. Ngỏ lời với người có nhiệm vụ ‘đô đốc’, nếu tôi nhớ không nhầm, lúc bấy giờ là *Zdzislaw Heydel*, tôi nói như sau: “*Zdzislaw* ạ, chỉ ít lâu nữa tôi phải rời xuồng, bởi vì Đức Giáo Chủ muốn gặp tôi nên tôi phải trình diện ngài.”

Sau khi Đức Hồng Y *August Hlond* qua đời vào năm 1948, lúc đó Đức Hồng Y *Stefan Wyszynski* là giáo chủ.

‘Đô đốc’ trả lời:

- Được rồi, con sẽ lo liệu.

Và như vậy, tới ngày đó, tôi đã rời nhóm để đến nhà ga xe lửa gần nhất là *Olsztynek*. (*Olsztynek* là một thị trấn nhỏ ở về phía tây nam Olsztyn.)

Vì biết mình phải trình diện Đức Hồng Y Giáo Chủ, khi vượt qua sông *Lyna*, tôi đã tiên liệu và để lại nơi những người mà tôi quen biết tại Varsovie, chiếc áo dòng mặc trong những ngày lễ. Quả thật, khó mà đến với Đức Giáo Chủ với chiếc áo dòng tôi mang theo trong những cuộc thám hiểm bằng xuồng. Trong những cuộc thám hiểm như thế, tôi luôn mang theo một chiếc áo dòng và những áo lễ để cử hành Thánh Lễ.

Vì vậy trước hết tôi bơi xuồng trên sông, rồi chuyển sang một chiếc xe vận tải chở những bao bột mì cho tới Olsztynek. Chiếc xe lửa đi Varsovie khởi hành trễ giữa đêm khuya. Vì vậy tôi đã mang theo một chiếc áo ấm bằng lông, vì nghĩ rằng sẽ ngủ đôi chút ở nhà ga trong khi chờ đợi chuyển tàu. Tôi đã xin một người gần đó đánh thức tôi dậy. Nhưng điều đó không cần thiết, bởi vì tôi không thể chợp mắt được.

Tại Varsovie, tôi trình diện ở tòa tổng giám mục, đường Miodowa, theo giờ giấc đã ấn định. Tôi nhận thấy tại tòa tổng giám mục có ba linh mục khác cũng được triệu tập cùng với tôi.

Đó là cha *Wilhelm Pluta* ở Silésie. (*Silésie* là một vùng ở phía tây nam Ba-lan và là đối tượng tranh chấp trong nhiều thế kỷ ở giữa người Ba-lan và người Đức, nhưng cuối cùng thuộc về Ba-lan sau Đệ Nhị Thế Chiến). Cha là cha xứ *Bochnia* thuộc giáo phận Tarnow. (*Tarnow* ở vùng Carpates là một trong những thành phố cổ kính của Ba-lan, cách Cracovie độ 80 cây số.)

Hai cha xứ kia là *Michael Bleharczyk* và *Jozef Drzazga* ở Lublin.

Vào lúc đó, tôi không nhận ra sự trùng hợp. Chỉ về sau tôi mới hiểu rằng chúng tôi đã được triệu tập cũng vì một nguyên nhân giống nhau.

Khi đi vào trong văn phòng Đức Giáo Chủ là Đức Hồng Y Stefan Wyszynski, tôi mới vỡ lẽ ra là Đức Thánh Cha đã bổ nhiệm tôi làm giám mục phụ tá cho Đức Tổng Giám Mục Cracovie. Vì chung, vào tháng hai cũng năm đó (1958) Đức Cha *Stanislaw Rospond* đã qua đời. Trong nhiều năm, ngài là giám mục phụ tá Cracovie vào thời điểm mà Đức Tổng Giám Mục tổng giáo phận là Đức Hồng Y hoàng tử *Adam Sapieha*.

Đợi đến khi Đức Giáo Chủ nói hết quyết định của Tòa Thánh, tôi trả lời:

- Thừa Đức Hồng Y, con còn trẻ quá: con chỉ mới 38 tuổi!

Nhưng Đức Giáo Chủ đáp:

- Đó là một nhược điểm mà cha sẽ tự giải kết mau chóng! Tôi xin cha đừng cưỡng lại ý muốn của Đức Thánh Cha.

Lúc bấy giờ tôi chỉ thừa một tiếng:

- Con xin chấp nhận.

Đức Giáo Chủ kết thúc:

- Vậy chúng ta đi ăn trưa.

Đức Hồng Y Stefan Wyszynski đã mời tất cả bốn chúng tôi ăn trưa. Do đó tôi được biết cha xứ *Wilhelm Pluta* được bổ nhiệm giám mục ở Gorzow Wielkopolski lúc bấy giờ là giám hạt tông tòa lớn nhất ở Ba-lan, bao gồm Szczecin và Kolobrzeg, nghĩa là một trong những giáo phận kỳ cựu nhất, vì chung Kolobrzeg được thiết lập năm 1000 cùng lúc với tổng giáo phận Gniezno mà Kolobrzeg trực thuộc, ngoài ra còn có Cracovie và Wroclaw cũng trực thuộc nữa. (*Wroclaw* là thành phố đứng thứ tư xét về mặt dân số, ở vùng Hạ-Silésie, trên sông Odra, cách Cracovie 270 cây số và cách Varsovie 300 cây số.)

Cha xứ *Józef Drzazga* được bổ nhiệm giám mục phụ tá Lublin (về sau ngài được đổi sang Olsztyn) và cha xứ *Michał Blecharzyk* ở Tarnów cũng là giám mục phụ tá nữa.

Sau cuộc yết kiến đó – xem ra rất quan trọng đối với cuộc đời tôi – tôi nhận ra rằng tôi không thể ngay lập tức trở lại với bạn bè của tôi cũng như với chiếc xuồng của tôi. Trước hết tôi phải đi Cracovie để thông báo với Đức Tổng Giám Mục của tôi là Đức Cha *Eugeniusz Baziak*.

Trong lúc chờ đợi chuyến tàu đêm sẽ đưa tôi đi Cracovie, tôi đã cầu nguyện hằng giờ trong nguyện đường các nữ tu dòng Ursuline ở đường Wislana, Varsovie.

Đức Cha Eugeniusz Baziak là tổng giám mục Lvov theo nghi lễ La-tinh, đã chia sẻ định mệnh của hết những người được gọi là di dân: ngài đã phải rời bỏ Lvov. (*Lvov* là thành phố của Ba-lan được thành lập năm 1256 bởi các hoàng tử hạt Halicz, nhưng bị sáp nhập vào Liên Bang Sô-viết và trở thành tây đô của Ukraine vào năm 1945.)

Lúc bấy giờ ngài định cư ở Lubaczow, một phần nhỏ nhoi của giáo phận

Lvov. (*Lubaczow* là một thành phố nhỏ bé ở miền đông nam Ba-lan, gần biên giới Ukraine.) Sau hiệp định Yalta, Lubaczow sáp nhập trở lại với Cộng Hòa nhân dân Ba-lan.

Năm trước khi qua đời, hoàng tử Adam Sapieha là tổng giám mục Cracovie, đã xin Đức Tổng Giám Mục Baziak bị bắt buộc rời bỏ tổng giáo phận của mình, làm phụ tá cho ngài. Như vậy sứ vụ giám mục của tôi đã liên kết theo thứ tự niên đại vào bản thân vị giáo sĩ bị nhiều thử thách đó.

Ngày hôm sau khi đến Cracovie, tôi trình diện Đức Cha *Eugeniusz Baziak* ở số 3 đường Franciszkanska và tôi đã trao cho ngài lá thư của Đức Hồng Y Giáo Chủ. Tôi còn nhớ lại như xảy ra ngày hôm nay, khi Đức Tổng Giám Mục cầm tay tôi và dẫn tôi vào phòng khách mà ở đó vài linh mục đang ngồi. Bây giờ ngài nói lên:

- *Habemus papam!* (“Chúng ta đã có Đức Thánh Cha”).

Dưới ánh sáng của những biến cố tiếp theo sau đó, người ta có thể nói được rằng đó là những lời nói có tính cách tiên tri.

Tôi thổ lộ với Đức Tổng Giám Mục là tôi ao ước được trở về Mazurie để gặp lại nhóm bạn hữu của tôi đang chèo xuồng trên sông Lyna. Ngài trả lời:

- Từ nay, có lẽ điều đó không còn thích hợp nữa!

Thay vì buồn bã bởi câu trả lời đó, tôi đã vào nhà thờ dòng Phan-xi-cô và đi dâng thánh giá, suy ngắm những chặng dâng được Józef Mehoffer vẽ. Tôi tự ý vào nhà thờ đó để đi dâng thánh giá, bởi vì tôi thích những chặng dâng vừa độc đáo vừa tân thời.

Kế đó, tôi trở lại nơi Đức Cha Baziak, lặp lại lời cầu xin của tôi. Tôi thưa:

- Thưa Đức Cha, con thấu hiểu nỗi ưu tư của Đức Cha, nhưng con cũng cứ xin Đức Cha cho phép con trở lại Mazurie.

Lần này ngài đáp:

- Được, được, Đức Cha cứ đi. Ngài còn nói thêm với một nụ cười: nhưng xin Đức Cha nhớ trở về cho kịp lễ tấn phong.

Ngay đêm đó, tôi lấy xe lửa đi Olsztyn. Tôi đã mang theo quyển sách của Hemingway là “*Ngư Ông và Biển Cả*”. Tôi đã đọc hầu như suốt đêm, chỉ chập chờn đôi lúc. Tôi cảm thấy một tình cảm lạ lẫm như đang xâm chiếm lấy mình tôi...

Khi đến Olsztyn, tôi gặp lại bạn bè trong nhóm đã tới và đang chèo xuồng theo dòng sông Lyna. Vị ‘đề đốc’ đến kiểm tôi ở nhà ga và nói:

- Vậy là họ đã chọn cha làm giám mục?

Tôi trả lời đúng. Và anh ta nói thêm:

- Đúng thế... Trong thâm tâm con, con đã tưởng tượng ra y như thế và con xin chúc mừng cha.

Thật thế, trước đó ít lâu, khi cử hành Thánh Lễ kỷ niệm 10 năm linh mục, anh ta đã cầu chúc tôi như thế. Ngày tôi được bổ nhiệm giám mục, tôi làm linh mục chưa được 12 năm.

Tôi đã ngủ ít và khi đến nơi, tôi đâm ra mệt. Tuy nhiên, trước khi đi nằm nghỉ, tôi đã đến nhà thờ dâng Thánh Lễ. Nhà thờ được cha tuyên úy đại học làm quản nhiệm và lúc bấy giờ là cha *Tokarczuk*, vị giám mục tương lai. Sau đó, tôi có thể đi ngủ được.

Khi thức dậy, tôi nhận thấy tin bổ nhiệm tôi làm giám mục được loan truyền, bởi vì cha *Tokarczuk* đã gọi tôi bằng những lời này:

- Chà! vị tân giám mục, xin chúc mừng!

Tôi cười rồi đi gặp nhóm bạn bè. Tôi kéo xuồng ra. Nhưng khi tôi bắt đầu chèo, một lần nữa, một cảm giác hơi lạ xâm chiếm lấy tôi. Sự trùng hợp giữa những ngày tháng đã đập mạnh vào trí óc tôi: ngày tôi được bổ nhiệm giám mục là 4 tháng 7 và chính đó là ngày thánh hiến nhà thờ chính tòa *Wawel*.

Tọa lạc trên đồi *Wawel* ở Cracovie, nhà thờ chính tòa *Wawel* là một trong những tòa nhà kiến trúc theo kiểu “gô-tic” đẹp nhất ở Âu châu được xây dựng giữa những năm 1320 và 1364. Những nhà nguyện của nhà thờ chính tòa này đã che chở những ngôi mộ các vị vua chúa và những vị thánh bổn mạng nước

Ba-lan.

Đó là một ngày kỷ niệm luôn vang động trong tâm trí tôi. Đối với tôi, sự trùng hợp đó xem ra muốn nói lên một điều gì. Tôi thiết nghĩ có thể đó là lần cuối cùng tôi có thể chèo xuồng. Trong thực tế, tôi phải nói thêm điều này là tôi còn có thể bơi xuồng trên những dòng sông và những mặt hồ miền Mazurie. Thật thế, tôi có thể bơi xuồng như vậy cho đến năm 1978.

Kế vị các tông đồ

Sau kỳ nghỉ hè, tôi trở lại Cracovie. Lúc bấy giờ bắt đầu sửa soạn lễ tấn phong được ấn định vào ngày 28 tháng 9 là ngày lễ Thánh *Venceslas*, thánh bổn mạng nhà thờ chính tòa Wawel. Sự cung hiến nhà thờ lịch sử đó cho Thánh Venceslas nhằm làm nổi bật những tương quan cổ xưa của đất nước Ba-lan với xứ Bohême, bởi vì Thánh Venceslas là một quận công của xứ Bohême đã tử vì đạo dưới tay anh mình. Do đó Bohême tôn kính Ngài như thánh bổn mạng.

Cuộc tĩnh tâm trở nên một giai đoạn chủ yếu trong việc chuẩn bị tôi được tấn phong giám mục. Tôi đã tĩnh tâm ở Tyniec. (*Tyniec* là đan viện Biển Đức cách Cracovie 12 cây số về phía tây nam, được xây cất trên một mũi nhô ra biển vào thế kỷ mười một.) Tôi thường hay đến đan viện lịch sử đó.

Lần này tôi lưu lại ở đó với tính cách đặc biệt lạ thường. Tôi sẽ trở thành giám mục và kể từ đây tôi đã được bổ nhiệm. Nhưng còn khá nhiều thời gian trước khi được tấn phong, còn hơn hai tháng nữa. Tôi phải tận dụng thời gian tĩnh tâm này cách tốt đẹp nhất.

Cuộc tĩnh tâm của tôi kéo dài sáu ngày – sáu ngày chiêm niệm. Chúa ơi, nội dung thật phong phú và có chất lượng biết bao! “*Người kế vị các tông đồ*” – chính đó là những chữ mà tôi đã được nghe trong những ngày đó, trên đôi môi của một nhà vật lý học tôi quen biết. Dĩ nhiên, những ai tin tưởng thì chấp nhận một tầm mức quan trọng đặc biệt cho việc kế thừa tông đồ đó.

Tôi – một “người kế vị” – tôi đã suy nghĩ đến các tông đồ của Chúa Kitô với rất nhiều khiêm tốn, nghĩ đến một sự liên tục lâu dài của các giám mục, qua sự đặt tay lên đầu, đã truyền lại cho những người kế vị các ngài được tham gia vào trọng trách tông đồ. Bây giờ đây họ cũng trao lại cho tôi nữa. Tôi cảm thấy mình trên phương diện cá nhân được liên kết với mỗi vị trong các đẳng ấy.

Một số vị trong các đẳng, trong dây xích kế tục, đã đi trước chúng ta. Và chúng ta là những giám mục ngày nay, chúng ta biết tên các ngài nữa. Nhiều vị trong các ngài được biết đến, bởi vì những công tác mục vụ của các ngài rất đáng ghi nhớ.

Nhưng cả trong trường hợp các giám mục thời xa xưa cho đến nay chúng ta không biết đến, có thể nói được rằng ơn gọi giám mục của họ và công tác của họ vẫn tồn tại mãi mãi “*và hoa trái của anh em tồn tại*” (Gio 15, 16). Điều đó thể hiện được cũng nhờ chúng ta nữa là những người kế vị các thánh tông đồ.

Nói chính xác hơn, nhờ việc đặt tay của họ, bằng vào sự hiệu nghiệm của bí tích truyền chức, nhờ thế chúng ta được liên kết với Chúa Kitô là Đấng đã chọn họ và chọn chúng ta “*trước cả khi tạo thành vũ trụ*” (Ep 1, 4). Một tặng phẩm và huyền nhiệm tuyệt diệu biết bao!

“*Này đây vị thượng tế suốt đời làm đẹp lòng Thiên Chúa ... Vì vậy Thiên Chúa đã cam kết thế nguyện làm cho Ngài lớn lên đứng đầu dân mình.*” Người ta đã hát như vậy trong phụng vụ. Vị thượng tế tối cao duy nhất của giao ước mới và đời đời, chính là Chúa Giêsu Kitô. Ngài đã dâng hiến lễ hy sinh trong chức tư tế bằng cách chết trên thập giá và trao ban sự sống Ngài cho đoàn chiên, cho toàn thể nhân loại.

Chính Ngài, hôm trước cuộc hiến tế đẫm máu trên thánh giá, đã thiết lập, trong bữa tiệc ly, bí tích truyền chức thánh. Chính Ngài cầm bánh trong tay và đọc những lời này: “*Đây là mình Thầy bị trao nộp vì chúng con.*” Sau đó chính Ngài cầm chén rượu trong tay và đọc những lời này: “*Đây là chén máu Thầy sẽ đổ ra cho các con và cho nhiều người, để được tha tội.*” Và cuối cùng Ngài nói thêm: “*Các con hãy làm việc này để nhớ đến Thầy.*”

Ngài đã nói điều đó trước mặt các tông đồ, trước mười hai vị mà Phê-rô là người đứng đầu. Ngài đã nói với họ: “*Các con hãy làm việc này để nhớ đến Thầy.*” Chính như vậy Ngài đã đặt để họ làm linh mục giống Ngài, Linh Mục duy nhất và tối cao của giao ước mới.

Có lẽ các tông đồ đã dự phần vào bữa tiệc ly không hiểu tức thời tất cả ý nghĩa của những lời nói đó sẽ được thực hiện ngày hôm sau, khi thân thể Chúa Giêsu được trao phó thật sự để chịu chết và máu Ngài bị đổ ra khi chịu khổ hình thập giá.

Có thể ngay lúc đó, họ chỉ hiểu là họ phải làm lại nghi lễ bữa tiệc ly với bánh và rượu. Bởi vì sách “*Công Vụ Tông Đồ*” thuật lại là sau biến cố Phục Sinh, những Kitô hữu đầu tiên trung thành trong việc “*bẻ bánh và cầu nguyện không ngừng*” (Cv 2, 42). Và vào thời điểm đó, ý nghĩa lễ nghi trở nên rõ

ràng cho chúng ta từ đó.

Theo nghi lễ Giáo Hội, thứ năm tuần Thánh là ngày tưởng niệm bữa tiệc ly và việc thiết lập bí tích Thánh Thể. Từ phòng họp ở Giê-ru-sa-lem, việc cử hành Thánh Thể dần dần lan ra cả thế giới thời bấy giờ. Trước tiên chính các tông đồ chủ tọa việc cử hành Thánh Thể ở Giê-ru-sa-lem. Về sau, khi Phúc Âm càng phổ biến, họ đã cử hành Thánh Thể – bởi chính họ hay bởi những người mà họ đã “đặt tay” – ở những nơi luôn luôn mới, bắt đầu từ Tiểu Á.

Cuối cùng, với Thánh Phê-rô và Thánh Phao-lô, việc cử hành Thánh Thể đã đến Roma, vào thời kỳ chủ yếu của thế giới lúc bấy giờ. Nhiều thế kỷ sau, Thánh Thể đã được cử hành ở Vistule.

(*Vistule* là miền có con sông lớn nhất của Ba-lan, dài 1092 cây số mà 940 cây số tàu bè qua lại được. Sông này bắt nguồn từ phía tây Carpaten và làm thành một vòng cung trong vùng đồng bằng nước Ba-lan, băng qua Varsovie, trước khi đổ ra bể Baltique. Vùng đó khí hậu đại lục nên dòng sông Vistule mỗi năm bị băng giá hai ba tháng. Đó là con sông biểu hiện cho Ba-lan, được nhiều thi sĩ ca tụng.)

Tôi hồi tưởng trong thời gian tĩnh tâm trước khi chịu chức giám mục, tôi đã cảm tạ Chúa cách đặc biệt bởi vì Phúc Âm và Thánh Thể đã đến vùng sông Vistule và cũng đến Tyniec nữa. Đan viện *Tyniec* ở ngoại ô Cracovie mà việc xây cất khởi đầu từ thế kỷ mười một, đúng là nơi thích hợp để tôi có thể chuẩn bị lãnh nhận việc phong chức giám mục ở nhà thờ chính tòa Wawel.

Vào năm 2002, trong chuyến tông du mục vụ ở Cracovie, trước khi đáp chuyến máy bay trở về lại Roma, tôi đã có thể thăm viếng Tyniec, cho dù trong thời gian ngắn ngủi, như để trả món nợ biết ơn đối với cá nhân tôi. Có thể không phải riêng mình tôi thôi, mà cả toàn quốc Ba-lan nữa.

Ngày 28 tháng 9 năm 1958 từ từ tiến lại gần. Trước khi được tấn phong, tôi đã chính thức đến *Lubaczóm* như là giám mục được bổ nhiệm, nhân dịp ngân khánh giám mục của Đức Tổng Giám Mục Baziak. Đó là ngày lễ Đức Bà Bảy Sự Thương Khó được cử hành ngày 22 tháng 9 tại Lvov.

Tôi đến đó cùng một lượt với hai giám mục ở Przemysl là các Đức Cha *Franciszek Barda* và *Wojciech Tomaka*. (*Przemysl* là thành phố trắng lệtừ

thời Trung Cổ, ở phía đông nam Ba-lan, gần biên giới Ukraine.) Cả hai ngài rất lớn tuổi hơn tôi, vì tôi chỉ mới 38 tuổi. Tôi cảm thấy hơi bối rối. Chính đó là những “thử thách” đầu tiên trong cương vị giám mục của tôi. Một tuần sau là lễ tấn phong giám mục ở Wawel

Nhà thờ chính tòa Wawel

Từ thuở thiếu thời, tôi cảm nghiệm một sự gắn bó thật đặc biệt đối với nhà thờ chính tòa Wawel. Tôi không nhớ rõ tôi đã đi tới đó lúc nào, nhưng kể từ khi tôi bắt đầu lui tới, tôi cảm thấy nhà thờ chính tòa đó đã hấp dẫn và liên kết tôi một cách lạ thường. Một cách nào đó, nhà thờ chính tòa Wawel đã chứa đựng tất cả lịch sử quốc gia Ba-lan.

Tôi đã trải qua một thời kỳ bi thảm khi quân đội Đức Quốc Xã đặt đê bản doanh vị toàn quyền của họ trong lâu đài Wawel và họ đã kéo cờ chữ vạn lên trên đỉnh đồi. Điều đó đối với tôi là một kinh nghiệm vô cùng đớn đau. Nhưng cuối cùng đã đến ngày lá cờ chữ vạn biến mất và những biểu hiệu của đất nước Ba-lan đã được treo lên trở lại.

Nhà thờ chính tòa hiện nay đã có từ thời đại đế Casimir III. (Đại đế *Casimir III* trị vì từ 1333-1370.) Trước mắt tôi hiện đang lần lượt diễn ra những phần khác nhau của ngôi thánh đường đó với những tòa nhà tương ứng. Chỉ cần đi qua gian giữa và những gian bên hông để khám phá những xác ướp của các vị vua Ba-lan.

Và nếu người ta bước xuống những hầm mộ các thi sĩ, người ta sẽ gặp những mộ phần của Mickiewicz Adam, Slowacki Juliusz và sau cùng Norwid Cyprian Kamil. (*Mickiewicz Adam* là thi sĩ Ba-lan nổi tiếng nhất, đã phục hoạt xã hội kín của giới trí thức nhằm quảng bá lý tưởng ái quốc để chống lại sự đàn áp của Nga hoàng. Còn *Slowacki Juliusz* – thi sĩ kiêm soạn kịch gia – là một trong những thi sĩ lãng mạn nổi tiếng của Ba-lan cùng với *Mickiewicz* và *Norwid*.)

Như tôi đã nhắc tới trong sách “*On Gọi Của Tôi: Tặng Phẩm và Huyền Nhiệm*”, tôi ước mong cử hành Thánh Lễ đầu tiên của tôi ở Wawel, trong hầm mộ Thánh *Léonard* ở dưới nhà thờ chính toà và đã được như thế. Hẳn nhiên điều ao ước đó đến từ tình yêu sâu lắng mà tôi đã cảm nghiệm đối với tất cả những gì mang một dấu ấn quê hương tôi. Nơi đó rất thân thương đối với tôi vì mỗi một viên đá nhắc nhở tới đất nước Ba-lan, tới sự vĩ đại của Ba-lan.

Tất cả cấu trúc của ngọn đồi Wawel rất thân thương đối với tôi: nhà thờ chính

tòa, đèn đài và cung điện. Gần đây khi tôi trở lại Cracovie, tôi cũng đã đến nhà thờ chính tòa Wawel và ở đó tôi đã cầu nguyện trên mộ phần Thánh Stanislas. Tôi không thể đánh mất một dịp thăm viếng nhà thờ chính tòa đó đã đón tiếp tôi trong hai mươi năm trước đây.

Nơi tôi quý mến nhất ở trong nhà thờ chính tòa Wawel là hầm mộ *Thánh Léonard*. Đó là phần cổ kính của nhà thờ chính tòa lùi lại thời vua Boleslas III. (Vua *Boleslas III Krzywousty* [1102-1138] là nhà vua đã thống nhất Ba-lan nhưng lại thiết lập “viện trưởng lão” cho phép phân chia vương quốc giữa các hoàng tử: điều này trong thực tế đã đưa đến việc chia cắt đất nước.)

Chính hầm mộ chứng tỏ những thời kỳ cổ xưa hơn nữa, bởi vì nhắc nhở lại những vị giám mục đầu tiên vào lúc khởi đầu thế kỷ mười một – thời kỳ bắt đầu phủ hệ giám mục Cracovie. Những vị giám mục đầu tiên mang những tên hơi huyền bí: *Prokop* và *Prokulf*, hình như có nguồn gốc Hy-lạp.

Rồi dần dần xuất hiện rất thông thường những tên thuộc dân tộc “Slave” như *Stanislas Szczepanów* đã trở thành giám mục Cracovie năm 1072. Vào năm 1079, ngài bị ám sát bởi những người do vua Boleslas II sai tới khi ngài đang dâng Thánh lễ. Về sau, vua này phải trốn khỏi nước và có lẽ đã chấm dứt những ngày còn lại ở Osjak, như để sám hối. Ngài được phong thánh năm 1253 và là một trong những vị thánh bốn mạng Ba-lan.

Khi tôi trở thành tổng giám mục Cracovie, và từ Roma trở về Cracovie, tôi đã dâng Thánh Lễ ở *Osjak*. Và chính nơi đó tôi cảm thấy gợi lại một cách thi vị biến cố xảy ra biết bao thế kỷ rồi về bài thơ nhan đề *Stanislas*.

Thánh Stanislas là “Người Cha của Tổ Quốc”. Chúa nhật tiếp theo sau ngày 8 tháng 5, người ta đi kiệu trọng thể từ Wawel đến Skalka. Dọc theo lộ trình, những người tham dự hát những bài hát được xen kẽ bởi điệp khúc: “Lạy Thánh Stanislas, thánh bốn mạng chúng tôi, cầu cho chúng tôi!” Cuộc rước kiệu từ trên đồi Wawel đi xuống, băng qua các con đường Stradon và Krakowska, tiếp tục về hướng Skalka mà ở đó thường có một vị giám mục được mời tới dâng Thánh Lễ.

Sau Thánh Lễ, đoàn rước kiệu trở lại cũng những con đường đó cho đến nhà thờ chính tòa và những thánh tích của Thánh Stanislas được rước đi trong hòm thánh tích lộng lẫy được đem đặt trên bàn thờ.

Dân chúng Ba-lan tin chắc sự thánh thiện của vị giám mục đó và họ đã nhiệt thành ra sức xin phong thánh cho Ngài và kết quả đã xảy ra ở Assise vào thế kỷ mười ba. Ở trong thành phố Ombrie, người ta đã cất giữ cho tới ngày nay những bức tranh về Thánh Stanislas.

Trong nhà thờ chính tòa Wawel, bên cạnh *Tòa Giải Tội của Thánh Stanislas* là ngôi mộ Thánh nữ hoàng *Hedwige* cũng tạo nên một kho tàng vô giá. Những thánh tích của nữ thánh được đặt dưới cây thánh giá nổi tiếng của Wawel vào năm 1987, nhân chuyến tông du thứ ba của tôi trên đất nước tôi.

Ở dưới chân thánh giá đó, Hedwige lúc lên mười hai tuổi, đã quyết định kết hôn với hoàng tử nước Lituanie là *Ladislas Jagellon*. Quyết định đó vào năm 1386 đã đưa nước Lituanie vào trong đại gia đình những nước Kitô giáo.

Tôi nhớ lại ngày 8.6.1997 với nhiều xúc động khi ở *Blonia Cracovie*, trong lễ phong thánh cho vị nữ hoàng, tôi đã bắt đầu bài giảng bằng những lời này: “Hỡi Hedwige, bà đã chờ đợi ngày trọng đại này rất lâu...gần sáu trăm năm sau.” Nhiều hoàn cảnh khác nhau khó nói ra hết được lúc bấy giờ, đã góp phần vào việc trễ tràng này.

Đã từ lâu, tôi ấp ủ niềm ao ước là “Người Đàn Bà ở Wawel” có thể mang tước hiệu nữ thánh theo ý nghĩa của giáo luật một cách chính thức và ngày đó đã được thể hiện. Tôi cảm tạ Chúa. Sau bao thế kỷ chờ đợi, Chúa đã chấp thuận cho tôi thực hiện niềm khát vọng đó rất thân tình trong con tim của nhiều thế hệ dân nước Ba-lan.

Tất cả những kỷ niệm đó được nối kết một cách nào đó nhân ngày lễ tấn phong giám mục của tôi. Theo một nghĩa nào đó, lễ tấn phong này đã trở thành một biến cố lịch sử, bởi vì lễ tấn phong giám mục trước đây đã diễn ra khá lâu, vào năm 1926. Lúc bấy giờ vị tiến chức là Đức Cha *Stanislaw Rospind*. Và bây giờ chính là tôi.

Ngày lễ tấn phong: trung tâm điểm Giáo Hội

Bây giờ đã đến ngày 28 tháng 9 – ngày lễ kính nhớ Thánh *Venceslas*. Lễ tấn phong giám mục của tôi được ấn định vào ngày đó. Biến cố trọng đại này luôn diễn ra trước mắt tôi. Có thể nói được vào thời kỳ đó phụng vụ phong phú hơn bây giờ.

Tôi nhớ lại mỗi một người đã dự phần vào đó. Theo tập quán, người ta hiến dâng những tặng phẩm tượng trưng cho Đức Giám Mục chủ phong. Một thùng rượu nhỏ và một mẫu bánh mì là những của lễ trong những thứ khác được vài bạn hữu của tôi mang lên.

Trước hết là *Zbyszek Silkowski*, bạn học lúc còn ở bậc trung học và *Jurek Ciesielski* ngày nay là Tôi Tớ Chúa. Thứ đến là *Marian Wójtowicz* và *Zdzislaw Heydel*. Hình như còn có *Stanislaw Rybicki* nữa. Chắc chắn cha *Kzimierz Figlewicz* là linh hoạt nhất. Ngày đó mây mù, nhưng cuối cùng mặt trời cũng đã xuất hiện. Như một điềm lành, một tia sáng mặt trời đã giọi xuống trên vị tiến chức đáng thương là tôi.

Sau khi đọc Phúc Âm, ca đoàn xướng lên bài hát:

Lạy Chúa Thánh Thần xin hãy đến

Thăm viếng những tâm hồn Ngài;

Làm đầy ân sủng từ trời cao

Trên những con tim Ngài đã tạo dựng...

Tôi đã lắng nghe bài thánh ca đó và một lần nữa – cũng như khi tôi được phong chức linh mục – một sự trong sáng còn lớn hơn nữa đã làm sống dậy nơi tôi ý thức rằng tác nhân của lễ tấn phong trong thực tế là Thánh Thần Chúa.

Đối với tôi, đó là một niềm an ủi khi đứng trước mọi nỗi sợ hãi của con người phải nhận lãnh một trọng trách nặng nề như thế: Thánh Thần Chúa sẽ soi sáng tôi, ban sức mạnh cho tôi, an ủi tôi, dạy dỗ tôi... Phải chăng đó không phải là lời hứa Chúa Kitô đã cam kết với các tông đồ sao?

Trong nghi thức phụng vụ, những hành động khác nhau mang tính cách tượng trưng đã nối tiếp, mỗi hành động có ý nghĩa riêng. Đức Giám Mục chủ phong đặt những câu hỏi liên hệ đến đức tin và đời sống.

Câu hỏi cuối cùng như sau:

“Đức Cha có muốn kêu xin Chúa toàn năng không ngừng nghỉ cho dân thánh Chúa và thi hành một cách không thể chê trách chức vụ đại tư tế và mục tử không?”

Để trả lời câu hỏi đó, vị tiến chức thưa:

“Dạ, con muốn, với ơn Chúa.”

Lúc bấy giờ Đức Giám Mục chủ tế kết thúc như sau:

“Xin chính Thiên Chúa hoàn tất nơi Đức Cha những gì Ngài đã bắt đầu!”

Lại một lần nữa ý tưởng này xảy đến trong trí óc tôi, mang lại một sự tín thác bình tâm trọn vẹn: giờ đây Chúa bắt đầu nơi bạn công việc của Ngài; bạn đừng sợ hãi, hãy ký thác đường đời của bạn cho Chúa; chính Ngài sẽ hành động và sẽ hoàn tất những gì Ngài đã thực hiện (xem Tv 36 [37], 5).

Trong hết mọi cấp bậc tấn phong (phó tế, linh mục, giám mục), vị tiến chức nằm phủ phục trên mặt đất. Đó là dấu hiệu tận hiến chính mình cho Chúa Kitô, cho Đấng – để hoàn thành sứ vụ tư tế – *“đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang, mặc lấy thân nô lệ, trở nên giống phàm nhân, sống như người trần thế. Người lại còn hạ mình, vâng lời cho đến nỗi bằng lòng chịu chết và chết trên cây thập tự.”* (Phi-líp 2, 7-8).

Một cử chỉ như thế tái diễn mỗi thứ sáu tuần thánh khi linh mục chủ tọa cộng đoàn phụng vụ, cũng nằm xuống trong thinh lặng. Trong tam nhật phục sinh, không cử hành Thánh lễ vào ngày đó: Giáo Hội trầm tĩnh để suy tư sự Thương Khó của Chúa Kitô, bắt đầu từ cơn hấp hối của Ngài ở vườn Giết-sê-ma-ni, khi chính Ngài sụp mình xuống đất cầu nguyện. Trong tâm hồn vị chủ tế luôn vang động mạnh mẽ tiếng đồng vọng của lời Ngài cầu xin: *“Anh em ở lại đây mà canh thức với Thầy.”* (Mt 26, 38).

Tôi nhớ lại thời điểm đó, khi tôi nằm xuống đất và dân chúng hát kinh cầu các Thánh, Đức Giám Mục chủ tế đã mời gọi cộng đồng:

“Đối với người đã được tuyển chọn, cùng với tất cả các Thánh ở trên trời, chúng ta hãy cầu xin Chúa là Chúa chúng ta: trong lòng từ nhân của Ngài và vì lợi ích của Giáo Hội, xin Chúa ban cho vị tiến chức ân sủng dồi dào.”

Rồi thì kinh cầu các Thánh bắt đầu:

Xin Chúa thương xót chúng con,

Xin Chúa Kitô thương xót chúng con...

Thánh Maria, Mẹ Thiên Chúa,

Thánh Mi-ca-e,

Các thánh thiên thần của Chúa...,

Cầu cho chúng con!

Tôi sùng kính thiên thần bản mệnh một cách đặc biệt. Từ thuở thiếu thời, có lẽ cũng như những đứa trẻ khác, tôi đã kêu cầu vô số lần: *“Lạy thiên thần của Chúa, ngài là người canh giữ tôi, xin soi sáng cho tôi, giữ gìn tôi, hướng dẫn tôi và cai quản tôi...”* Thiên thần bản mệnh của tôi biết tôi đang làm gì. Sự tín thác của tôi nơi Ngài, trước sự hiện diện che chở của Ngài, không ngừng lắng sâu ở trong tôi.

Thánh thiên thần Mi-ca-e, Gabriel, Raphael là những tổng lãnh thiên thần mà tôi năng kêu cầu trong lời kinh nguyện. Tôi cũng nhớ lại bài chuyên luận tuyệt đẹp của Thánh Tô-ma về các thiên thần, những thần tinh khiết.

Thánh Gioan Bao-ti-xi-ta,

Thánh Giu-se,

Thánh Phê-rô và Phao-lô,

Thánh An-rê,

Thánh Charles...,

Cầu cho chúng tôi!

Như người ta đã biết, tôi được phong chức linh mục vào ngày lễ trọng thể kính Các Thánh Nam Nữ. Đối với tôi, ngày đó luôn luôn là một đại lễ. Nhờ lòng từ nhân của Chúa, tôi được dâng lễ kỷ niệm chịu chức linh mục của tôi vào ngày mà toàn thể Giáo Hội kính nhớ cộng đồng các Thánh ở trên trời.

Từ trên trời cao, các Thánh cầu bầu nguyện giúp đỡ cộng đoàn giáo sĩ lớn lên trong sự hiệp thông dưới tác động của Thánh Thần Chúa thúc đẩy việc thực hành đức bác ái: “Cũng như sự hiệp thông giữa Kitô hữu trên hành trình dương thế dẫn đưa chúng ta tới gần Chúa Kitô hơn, cũng thế sự hiệp thông với các Thánh ở trên trời kết hợp chúng ta với Chúa Kitô, để từ đó tuôn tràn, như từ Nguồn Suối và từ Đầu, hết mọi ân sủng và sự sống của chính Dân Chúa.” (*Ánh Sáng Muôn Dân*, 50).

Sau khi kính cầu các Thánh chấm dứt, vị tiến chức đứng dậy và tiến lại gần vị chủ phong để vị này đặt tay lên đầu. Theo Truyền Thống lùi lại từ thời các thánh tông đồ, cử chỉ chủ yếu đó mang ý nghĩa sự truyền đạt Thánh Thần Chúa. Ngay sau đó, hai vị giám mục đồng tấn phong cũng đặt tay trên đầu vị được tấn phong. Rồi vị giám mục chủ phong cùng với hai vị giám mục đồng tấn phong đọc lời nguyện phong chức. Và như thế đã kết thúc cao điểm của buổi lễ tấn phong giám mục.

Cần nhắc lại ở đây những ngôn từ của Hiến Chế Công Đồng ‘*Ánh Sáng Muôn Dân*’: “Đề chu toàn những trọng trách lớn lao đó, các tông đồ đã được tràn đầy những ơn đặc biệt do Chúa Thánh Thần đổ tràn xuống trên họ (xem *Cv* 1, 8; 2, 4; *Gio* 20, 22-23) và chính họ đã trao lại ơn tặng của Chúa Thánh Linh cho những cộng sự viên của họ, qua việc đặt tay lên đầu (xem *1Tm* 4, 14; *2Tm* 1, 6-7).

Ơn tặng của Chúa Thánh Linh được trao ban cho chúng ta qua việc tấn phong giám mục...Rõ ràng Thánh Truyền, nhất là được diễn tả trong những nghi thức phụng vụ và trong việc Giáo Hội – Đông cũng như Tây – qua sự đặt tay và những lời lễ tấn phong, ơn Chúa Thánh Thần được ban xuống và tính cách linh thánh được in sâu, cho đến đối các giám mục, bằng một cách cao siêu và rõ rệt, đóng vai trò của chính Chúa Kitô là Thầy, là Mục Tử và Thượng Tế,

đã hành động trong chính cá nhân Ngài.” (số 21).

Những Giám Mục tấn phong

Tôi không thể không nêu lên ở đây cá nhân vị chủ phong chính là Đức Tổng Giám Mục *Eugeniusz Baziak*. Tôi đã nhắc đến tiểu sử phức tạp về đời sống và thừa tác vụ giám mục của ngài. Nguồn gốc của ngài trong tư cách giám mục đã có một tầm vóc quan trọng đối với tôi, bởi vì ngài là mắt xích nối kết trong sự kế thừa các tông đồ.

Ngài được tấn phong bởi Đức Tổng Giám Mục *Boleslaw Twardowski*. Trước kia vị này đã được tấn phong bởi Đức Giám Mục *Józef Bilczewski* mà tôi rất vui mừng đã phong thánh thời gian gần đây tại Lvov, ở Ukraine. Đức Thánh Giám Mục *Bilczewski* thì được tấn phong bởi Đức Hồng Y *Jan Puzyna*, tổng giám mục Cracovie và hai vị giám mục đồng tấn phong cho ngài là chân phước *Józef Sebastian Pelczar*, giám mục tại Przemysl, và tôi tớ Chúa là ngài *Andrzej Szeptycki*, tổng giám mục Công Giáo Hy-lạp.

Phải chăng tất cả những điều đó không đưa đường dẫn lối để tôi noi theo hay sao? Có thể nào tôi vượt ra ngoài truyền thống thánh thiện của những vị đại mục tử đó của Giáo Hội được sao?

Dịp lễ tấn phong của tôi, hai vị giám mục đồng tấn phong kia là Đức Cha *Franciszek Jop* ở Opole và Đức Cha *Boleslaw Kominek* ở Wroclaw. Tôi nhớ tới các ngài với một lòng kính trọng lớn lao và thâm sâu.

Trong thời gian Hồng Quân chiếm đóng, Đức Cha *Franciszek Jop* đã được Chúa Quan Phòng gọi tới cho Cracovie. Đức Cha *Baziak* bị biệt giam và Đức Cha *Jop* được chỉ định làm giám mục phó cho Cracovie. Nhờ ngài, Giáo Hội của thành phố đó đã sống còn mà không bị thiệt hại lớn lao nào trong thời gian đó.

Đức Cha *Boleslaw Kominek* cũng có những liên hệ với Cracovie. Trong thời gian Hồng Quân chiếm đóng, lúc bấy giờ ngài đã là giám mục Wroclaw, chính quyền Cộng Sản cấm ngài không được vào trong giáo phận của ngài. Bấy giờ ngài định cư ở Cracovie như một giám mục. Chỉ về sau đó ngài mới có thể tiếp nhận giáo phận Wroclaw của ngài theo đúng nghĩa giáo luật. Năm 1965, ngài được phong chức hồng y.

Cả hai ngài là những viên chức lớn lao của Giáo Hội, qua những thời kỳ khó khăn, đã nêu gương cá nhân cao cả và qua đó minh chứng lòng trung thành với Chúa Kitô và Phúc Âm Ngài. Làm sao tôi không thể xét xem sự “thăng tiến” can trường thiêng liêng đó?

Những cử chỉ phụng vụ trong lễ tấn phong

Những cử chỉ phụng vụ đầy ý nghĩa khác của lễ tấn phong giám mục lại trở về trong ký ức tôi. Trước hết là việc đặt để quyển Thánh Kinh lên vai tiến chức, khi hát lời nguyện tấn phong. Ở đây, sự giao hòa giữa biểu tượng và lời nói thật hùng hồn.

Ấn tượng đầu tiên khiến người ta tưởng tới gánh nặng thuộc trách nhiệm của vị giám mục đối với Phúc Âm, tức tầm mức lời mời gọi của Chúa Kitô đưa đến việc rao giảng Tin Mừng cho tới tận cùng trái đất, bằng cách đem mạng sống mình ra minh chứng cho việc rao giảng.

Nhưng khi tiến sâu hơn vào trong ý nghĩa biểu tượng đó, người ta nhận thấy chính điều đang thực hiện, bắt nguồn từ Phúc Âm và đâm rễ sâu nơi Phúc Âm. Do đó vị được tấn phong giám mục có thể múc lấy sự an ủi và cảm hứng trong sự nhận thức như thế. Chính ở dưới ánh sáng Tin Mừng của sự Phục Sinh Chúa Kitô người ta mới hiểu được những lời kinh dưới đây một cách hiệu nghiệm:

“Lạy Chúa xin đổ tràn trên người mà Chúa đã chọn, sức mạnh đến từ Chúa, xin Thánh Thần Chúa tác động và dẫn dắt, Thánh Thần mà Chúa đã ban cho Con yêu dấu của Chúa là Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã ban chính mình Ngài cho các thánh tông đồ...”

(*Sách Lễ Roma*, Lời Nguyện Tấn Phong)

Trong phụng vụ tấn phong giám mục, việc kế tiếp là xúc dầu thánh. Cử chỉ đó đã đâm rễ sâu trong những bí tích trước, khởi đầu là bí tích thánh tẩy và thêm sức. Khi phong chức linh mục, dầu được xúc ở nơi tay; khi tấn phong giám mục, chính ở trên đầu. Cử chỉ đó còn nói lên sự thông truyền Thánh Thần Chúa đi vào bên trong, chiếm hữu con người được xúc dầu và trở nên công cụ của Chúa Thánh Linh.

Việc xúc dầu trên đầu đó mang ý nghĩa kêu mời vị tiến chức nhận lãnh những trách nhiệm mới: bởi vì ở trong Giáo Hội vị giám mục sẽ mang trọng trách điều khiển, điều đó ràng buộc ngài một cách trọn vẹn. Việc xúc dầu bởi Chúa Thánh Thần đó cũng bắt nguồn từ việc xúc dầu của Chúa Giêsu Kitô – Đấng

Khâm Sai.

Danh từ *Christos*, “Kitô”, được dịch ra tiếng Hy-lạp từ tiếng Do-thái *Masih*, “Đấng Khâm Sai”, có nghĩa là “được xức dầu”. Đối với dân Do-thái, được xức dầu nhân danh Chúa là những người được Chúa chọn lựa để thi hành một sứ vụ đặc biệt. Có thể đó là sứ vụ ngôn sứ, tư tế hay vương giả.

Nhưng danh xưng “khâm sai” trước tiên ám chỉ người phải đến để vĩnh viễn thiết lập nước Thiên Chúa trong đó những lời hứa về sự cứu rỗi phải được thực hiện. Chính Đấng đó phải “được xức dầu” bởi Thánh Thần Chúa như ngôn sứ, tư tế và vương giả.

Cụm từ “*Đức Kitô được xức dầu*” đã trở nên danh xưng đặc biệt của Chúa Giêsu, bởi vì ở nơi Ngài đã thực hiện một cách trọn vẹn sứ vụ linh thánh được diễn tả bởi từ ngữ đó. Phúc Âm không nói Chúa Giêsu được xức dầu bên ngoài bao giờ, như trong Cựu Ước, *David* hay *Aaron* đã được xức dầu và dầu thơm chảy xuống trên bộ râu của họ (Xem *TV* 132 [133], 2).

Khi người ta nói tới việc “xức dầu”, người ta muốn ám chỉ việc xức dầu trực tiếp của Chúa Thánh Thần ở trong tâm trí mà biểu hiệu và chứng từ là sự thực thi trọn vẹn bởi Chúa Giêsu về sứ vụ mà Chúa Cha đã trao phó cho Ngài.

Đó là điều mà Thánh Giám Mục *Irénée* đã diễn tả rất đúng: “Danh xưng Kitô hàm ý Đấng xức dầu: Đấng đó đã được xức dầu và dầu thánh mà Đấng đó đã được xức. Đấng xức dầu chính Chúa Cha; Đấng đã được xức dầu, chính Chúa Con; và được xức dầu trong Thánh Linh, chính là dầu thánh.” (Xem *Contre les heresies*, III, 18, 3: *Sources chrétiennes*, Paris 1984, p. 362).

Khi Chúa Giêsu sinh ra, các thiên thần loan báo cho mục đồng: “*Hôm nay một Đấng Cứu Độ đã sinh ra cho anh em, trong thành vua David. Ngài là Đấng Kitô Đức Chúa.*” (Lc 2, 11). *Đức Kitô*, chính là *Đấng Được Xức Dầu*.

Với Ngài cũng nảy sinh việc xức dầu phổ cập, thuộc về Đấng Cứu Thế và có tính cách cứu rỗi mà hết thảy những ai nhận lãnh bí tích thánh tầy đều được dự phần, cũng như việc xức dầu đặc biệt mà chính Ngài – Đức Kitô – đã muốn các giám mục và linh mục dự phần: họ là những người được tuyển chọn với trách vụ tông đồ đối với Giáo Hội của Ngài.

Dầu thánh, biểu hiệu quyền năng của Thánh Thần Chúa đã đổ xuống trên đầu chúng ta, đã ghi khắc chúng ta vào công trình của Chúa Cứu Thế cho phần rỗi. Cũng một trật, việc xức dầu đó mà chúng ta đã nhận lãnh một cách đặc biệt xét về phương diện phẩm chất, ba chức năng: ngôn sứ, tư tế và vương giả.

Dầu Thánh

Tôi cảm tạ Chúa về “dầu thánh” tôi đã nhận lãnh lần đầu tiên ở trong thành phố tôi sinh trưởng là Wadowice. (*Wadowice* ở cách Cracovie 50 cây số.) Điều đó đã xảy ra vào ngày tôi nhận lãnh bí tích Thánh Tẩy. Với việc thánh tẩy đó, tất cả chúng ta trở nên công chính hóa nhờ Chúa Kitô và được ghép vào Ngài. Chúng ta cũng lãnh nhận ơn Chúa Thánh Thần lần đầu tiên.

Chính việc xúc dầu thánh là biểu hiệu sự tuôn tràn Thánh Linh mang lại cho chúng ta đời sống mới trong Chúa Kitô và làm cho chúng ta có thể sống trong sự công chính của Chúa. Việc xúc dầu thánh lần đầu đó được bỏ tước bởi ân tín của Chúa Thánh Thần trong bí tích Thêm Sức.

Mối liên kết thâm sâu và trực tiếp ở giữa các bí tích đó được nổi bật trong nghi lễ rửa tội người lớn. Các Giáo Hội Đông phương cũng còn duy trì sự liên kết trực tiếp đó trong nghi thức rửa tội các trẻ em: cùng lúc được rửa tội, các em cũng nhận lãnh bí tích thêm sức luôn.

Sự liên kết giữa hai bí tích hàng đầu đó và sự huyền nhiệm thánh của chính bí tích Thánh Thể với ơn gọi linh mục và giám mục thì bền chặt và thâm sâu cho đến nỗi chúng ta có thể luôn luôn tái khám phá sự phong phú, với một tâm lòng biết ơn.

Đối với chúng ta là những giám mục, chúng ta không những nhận lãnh những bí tích đó, mà còn được sai đi để rửa tội, để tập họp Giáo Hội chung quanh bàn tiệc của Chúa, để củng cố đức tin cho những tông đồ của Chúa Kitô bằng ân tín của Chúa Thánh Linh trong bí tích thêm sức.

Trong mục vụ của mình, rất thường khi vị giám mục có cơ hội cử hành bí tích thêm sức, trao ban cho họ việc xúc dầu thánh và truyền đạt cho họ Ôn Chúa Thánh Thần là suối nguồn sự sống trong Chúa Kitô.

Ở nhiều nơi, trong Thánh Lễ phong chức, người ta thường nghe giáo dân hát:

“Hỡi dân tư tế, dân vương giả, cộng đồng các thánh, dân của Chúa, hãy hát ca mừng Chúa chúng ta.”

Tôi yêu thích bài hát đó, bởi vì nội dung phong phú:

“Chúng con hát ca mừng Ngài, hỡi Con yêu dấu của Chúa Cha!

Chúng con tán dương Ngài, hỡi sự Khôn Ngoan muôn thuở và Ngôi Lời của Thiên Chúa.

Hỡi Con của Đức Trinh Nữ Maria, chúng con hát mừng Ngài.

Hỡi Đức Kitô, người Anh của chúng con đã đến cứu chuộc chúng con, chúng con tán dương Ngài.

Hỡi Đấng Cứu Thế mà những kẻ khôn khó trông chờ, chúng con hát mừng Ngài.

Ôi Đức Kitô là Vua chúng con, hiền lành và khiêm nhường trong lòng, chúng con tán tụng Ngài.

[...]

Hỡi cây nho của sự sống, chúng con là những cành nho của Ngài, chúng con hát mừng Ngài.

Hết mọi ơn gọi đều được nảy sinh trong Chúa Kitô và rõ ràng chính đó là điều được biểu lộ mỗi khi xúc dầu thánh: khởi đầu là bí tích Thánh Tẩy cho tới việc xúc dầu thánh lên đầu giám mục. Chính việc xúc dầu đó mà phát sinh phẩm cách chung cho hết mọi ơn gọi của Kitô hữu.

Xét về phương diện đó, tất cả các ơn gọi đều bình đẳng. Sự khác biệt đến từ vai trò mà Chúa Kitô phân định cho mỗi người được gọi trong cộng đồng Giáo Hội và từ trách nhiệm bởi đó mà ra.

Phải rất để ý đến điều Chúa Giêsu đã cầu xin *“không một ai trong họ phải hư mất”* (Gio 17, 12): không một ơn gọi nào phải tàn lụi, bởi vì mỗi ơn gọi đều quý giá và thiết yếu. Đối với mọi sinh mạng, vị Mục Tử Nhân Hậu đều trao ban sự sống. Đó là trách nhiệm của vị giám mục.

Ngài phải biết nhiệm vụ của Ngài là làm thế nào để trong Giáo Hội có thể nảy sinh và phát triển hết mọi ơn gọi, hết mọi chọn lựa con người đối với

Chúa Kitô, cho dầu là người thấp kém nhất.

Chính vì điều đó mà Đức Giám Mục – cũng như Chúa Kitô – kêu mời, tập họp và dạy dỗ chung quanh bàn tiệc Mình Máu Thánh Chúa. Đồng thời, ngài hướng dẫn và phục vụ. Ngài cũng phải trung thành với Giáo Hội, nghĩa là với mỗi một thành viên trong Giáo Hội, cho tới người nhỏ bé nhất mà Chúa Kitô đã kêu gọi và tự đồng hóa (Xem Mt 25, 45). Như là dấu ấn của sự trung thành đó, đức giám mục nhận lãnh chiếc nhẫn đeo tay.

Nhẫn đeo và áo choàng

Chiếc nhẫn đeo vào ngón tay giám mục có nghĩa là ngài đã làm lễ cưới với Giáo Hội.

“Hãy nhận lấy chiến nhẫn này, biểu tượng của lòng trung tín: hãy gìn giữ, trong sự thuần khiết của đức tin, hiến thê của Chúa là Giáo Hội thánh.

Hãy trung thành cho đến chết...”

Đó là lời khuyên bảo trong sách Khải Huyền: *“Hãy trung thành cho đến chết, và Ta sẽ ban cho ngươi triều thiên sự sống.”* (Kh 2, 10). Chiếc nhẫn đó, biểu tượng hôn nhân, là một biểu hiệu đặc biệt sự liên kết của giám mục với Giáo Hội. Đối với tôi, chiếc nhẫn biểu thị lời mời gọi hằng ngày đối với sự thành tín.

Đó là một sự tự vấn thâm lắng vang động trong lương tâm: tôi có tự hiến trọn vẹn cho hiến thê của tôi là Giáo Hội không? Tôi có “phục vụ” đầy đủ những cộng đoàn, những gia đình, giới trẻ và người già cả, cũng như những thai nhi chưa sinh ra không?

Chiếc nhẫn cũng nhắc nhở tôi sự cần thiết phải trở nên một mắt xích vững mạnh trong dây xích thừa kế nối kết với các tông đồ. Quả thật sự bền chặt của một dây xích được đo lường bởi mắt xích yếu kém nhất. Tôi phải trở nên một mắt xích bền chắc do sức mạnh của Chúa: *“Chúa là sức mạnh, là khiên mộc chở che tôi.”* (Tv 28 [27], 7). *“Lạy Chúa, dẫn qua lũng âm u, con sợ gì nguy khốn, vì có Chúa ở cùng. Con trượng Ngài bảo vệ, con vững dạ an tâm.”* (Tv 23 [22], 4).

Các Đức Giám Mục của Cracovie có được đặc ân, theo chỗ tôi biết, chỉ dành riêng cho bốn giáo phận trên thế giới mà thôi. Các ngài được quyền mang áo choàng gọi là *“rationnal”*. Về hình thức bên ngoài, đó là một biểu tượng nhắc nhở tới dây *“pallium”*.

Ở Cracovie, trong kho tàng của đền thờ Wawel, có chiếc áo choàng *“rationnal”* là tặng phẩm của nữ hoàng Hedwige. Chính chiếc áo đó không mang một biểu hiệu gì. Chiếc áo đó chỉ có ý nghĩa khi Đức Tổng Giám Mục

mang vào mà thôi. Lúc bấy giờ chiếc áo biểu tượng cho quyền uy và sự phục vụ của ngài. Nói đúng hơn, vì ngài có quyền uy nên ngài phải phục vụ.

Theo một ý nghĩa nào đó, người ta có thể thấy ở đó biểu tượng của sự thương khó Chúa Kitô và tất cả các Thánh Tử Đạo. Khi mang chiếc áo đó vào, hơn một lần đã đến trong trí óc tôi những lời sau đây mà Thánh Phao-lô lúc bấy giờ đã già nua, ngỏ với giám mục Timothée đang còn xuân xanh: *“Anh đừng hổ thẹn vì phải làm chứng cho Chúa chúng ta, cũng đừng hổ thẹn vì tôi, người tù của Chúa; nhưng dựa vào sức mạnh của Thiên Chúa, anh hãy đồng lao cộng khổ với tôi để loan báo Tin Mừng.”* (2Tm 1, 8).

“Hãy bảo toàn giáo lý đã được giao phó” (1Tm 6, 20)

Sau lời nguyện tấn phong, nghi lễ dự kiến việc đặt quyền Thánh Kinh lên đầu vị giám mục được tấn phong. Cử chỉ đó có ý nghĩa là vị giám mục phải đón nhận và loan báo Tin Mừng: đó là biểu hiệu sự hiện diện của Chúa Giêsu, Thầy Chí Thánh, trong Giáo Hội. Do đó sự giáo huấn thuộc phần nòng cốt của ơn gọi giám mục: ngài phải là một bậc thầy.

Chúng ta biết có bao nhiêu giám mục lỗi lạc, từ thời Thượng Cổ cho tới ngày nay, đã đáp lại tiếng gọi đó một cách gương mẫu. Họ đã biết dùng cho có lợi ích lời cảnh cáo thận trọng của thánh tông đồ Phao-lô, khi tự cảm thấy bản thân mình cũng bị liên hệ: *“Anh Timothée, hãy bảo toàn giáo lý đã được giao phó cho anh, tránh những chuyện nhằm nhĩ, trống rỗng và những vấn đề của trí thức giả hiệu.”* (1Tm 6, 20).

Những giám mục là những bậc thầy có phẩm chất bởi vì các ngài đã tập trung cuộc sống thiêng liêng của mình vào việc lắng nghe và rao giảng Lời Chúa. Nói cách khác, các ngài đã biết từ bỏ những hư từ để đem hết tất cả nghị lực dùng vào *“chỉ một chuyện cần thiết mà thôi”* (Lc 10, 42).

Quả thật nhiệm vụ của vị giám mục là làm cho mình trở nên người phục vụ Lời Chúa. Rõ ràng với tư cách là bậc thầy, ngài chủ tọa trên ngai tòa giám mục – tức trên ngai được đặt để một cách biểu tượng trong thánh đường được gọi một cách rất đúng là “nhà thờ chính tòa” – để giảng dạy, loan báo và cắt nghĩa Lời Chúa.

Thời đại chúng ta có những đòi hỏi mới đối với các vị giám mục trong tư cách là những thầy dạy, nhưng cũng công hiến những phương tiện mới thật tuyệt vời để giúp đỡ các ngài loan báo Tin Mừng.

Sự xê dịch dễ dàng đã cho phép các ngài thăm viếng thường xuyên những nhà thờ khác nhau và những cộng đoàn trong giáo phận các ngài. Các giám mục được sử dụng hệ thống truyền thanh, truyền hình, mạng lưới điện toán, báo chí.

Để rao giảng Lời Chúa, các giám mục được giúp đỡ bởi các linh mục và phó tế, bởi các giáo lý viên và giáo viên, bởi các giáo sư thần học cũng như bởi

một số luôn quan trọng hơn thuộc thành phần giáo dân học thức và trung thành với Phúc Âm.

Tuy nhiên không gì có thể thay thế sự hiện diện của đức giám mục an tọa trên ngai tòa hay hiện diện trên tòa giảng trong nhà thờ chính tòa và ngài đích thân dẫn giải Lời Chúa cho những ai được tập họp chung quanh ngài. Ngài cũng như vị “*kinh sư trở thành môn đồ Nước Trời thì giống như chủ nhà kia lấy ra từ trong kho tàng của mình cả cái mới lẫn cái cũ.*” (Mt 13, 52).

Tôi lấy làm sung sướng để nhắc nhở ở đây Đức Tổng Giám Mục hồi hưu Milan là Đức Hồng Y *Carlo Maria Martini* mà những buổi giảng dạy giáo lý ở trong nhà thờ chính tòa Milan đã lôi cuốn rất đông người. Ngài đã vén lên cho họ kho tàng Lời Chúa. Đó chỉ là một thí dụ trong nhiều thí dụ khác cho thấy sự khát khao Lời Chúa nơi tín hữu lớn lao đến mức nào!

Tôi luôn xác tín rằng, nếu tôi muốn làm cho no thỏa sự khát khao nội tâm đó ở nơi người khác, trước tiên tôi phải theo gương Mẹ Maria để chính tôi nghe Lời đó của Chúa và “*suy đi nghĩ lại trong lòng*” (Lc 2, 19).

Cùng một trật, càng lâu tôi càng hiểu thêm rằng giám mục cũng phải biết lắng nghe những người mà ngài loan báo Tin Mừng. Đối diện với trận đại hồng thủy hiện nay do bởi những ngôn từ, hình ảnh và âm thanh, rất quan trọng đối với giám mục là đừng để mình bị choáng váng. Ngài phải lắng nghe tiếng Chúa và nghe những đối thoại viên của mình, trong niềm xác tín rằng tất cả chúng ta liên kết trong chính huyền nhiệm Lời Chúa đối với phần rỗi.

Mũ gậy giám mục

Ơn gọi trở thành giám mục hẳn nhiên mang lại một vinh dự. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là ứng viên được lựa chọn giữa nhiều người khác là một cá nhân lỗi lạc và một Kitô hữu lỗi lạc. Vinh dự qui hướng về ngài do bởi sứ vụ của ngài được đặt để ở trung tâm Giáo Hội, để trở thành người đứng đầu trong đức tin, đứng đầu trong đức ái, đứng đầu trong sự trung tín và đứng đầu trong việc phục vụ.

Nếu ai chỉ tìm kiếm trong chức vụ giám mục vinh dự cho mình, người đó sẽ không hoàn tất tốt đẹp sứ vụ giám mục. Sự biện minh đầu tiên cho vinh dự đối với giám mục và là sự biện minh quan trọng nhất, hệ tại bởi trách nhiệm gắn bó với sứ vụ của ngài.

“Một thành xây trên núi không tài nào che giấu được” (Mt 5, 14). Giám mục luôn luôn ở trên núi, ở trên cột đèn, mọi người đều trông thấy. Ngài phải ý thức rằng tất cả những gì xảy đến trong cuộc đời của ngài đều có một tầm mức quan trọng dưới con mắt cộng đoàn: *“Ai nấy trong hội đường đều chăm chú nhìn Ngài”* (Lc 4, 20).

Cũng như một người cha gia đình đào luyện con cái theo đức tin trước tiên phải nêu gương tốt của đời sống đạo đức và kinh nguyện của mình, cũng vậy giám mục cảm hóa tín hữu với tất cả phong cách của mình. Vì vậy tác giả Thư thứ nhất của Thánh Phêrô đã khấn khoản van xin các giám mục *“hãy nêu gương sáng cho đoàn chiên”* (1Pr 5, 3).

Trong viễn tượng đó, trong phụng vụ truyền chức, biểu tượng trao mũ giám mục đã nói lên một cách hùng hồn đặc biệt. Đức tân giám mục nhận lãnh chiếc mũ như một sự cảnh báo ngài phải đội lên đầu để “rực sáng nơi ngài ánh sáng chói lọi của sự thánh thiện” hầu ngài được xứng đáng nhận lãnh triều thiên vinh quang không héo tàn khi Chúa Kitô là “hoàng tử của các mục tử” sẽ xuất hiện. (Xem *Sách Lễ Phong Chức Roma*).

Giám mục được kêu gọi đặc biệt trở nên thánh thiện trên cương vị cá nhân để góp phần vào việc tăng trưởng sự thánh thiện của cộng đoàn giáo sĩ mà ngài được phó thác. Chính ngài chịu trách nhiệm việc thực thi ơn gọi phổ cập để trở nên thánh thiện như đã đề cập nơi chương V Hiến Chế Công Đồng

“*Lumen gentium*” (“Ánh sáng muôn dân”).

Như tôi đã viết trong dịp Đại Năm Thánh 2000: trong ơn gọi đó, người ta tìm thấy sự “*linh động nội tại và đặc trưng*” của môn Giáo Hội học (*Ngàn Năm Thứ Ba Đang Đến*, số 30).

Dân Chúa “được kết hợp với sự duy nhất của Cha, Con và Thánh Thần” là một dân thuộc về Đấng “*Thánh! Thánh! Thánh!*” (*Is 6, 3*). Như tôi đã viết: “Khi nói Giáo Hội là thánh có nghĩa là trình bày bộ mặt Giáo Hội là *hiền thể Chúa Kitô* mà Ngài đã trao nộp mình để thánh hóa” (*Xem Ngàn Năm Thứ Ba Đang Đến*, số 30).

Tặng vật thánh thiện đó trở nên một nghĩa vụ. Phải luôn luôn nhận chân rằng tất cả đời sống Kitô hữu phải được qui hướng về nghĩa vụ đó: “*Ý muốn của Thiên Chúa là anh em nên thánh.*” (*ITx 4, 3*).

Vào đầu năm 1970, tôi đã viết, khi qui chiếu vào Hiến Chế *Lumen gentium* (*Ánh sáng muôn dân*): Lịch sử cứu độ là lịch sử của toàn dân Chúa; lịch sử đó cũng trải qua bởi đời sống các cá nhân, lại được cụ thể hóa ở nơi mỗi cá nhân. Ý nghĩa căn bản của sự thánh thiện hệ tại điểm này: sự thánh thiện luôn luôn là sự thánh thiện cá nhân.

Điều đó được xác nhận bởi lời mời gọi “tổng quát” trở nên thánh thiện. Hết mọi thành phần dân Chúa đều được mời gọi nên thánh, nhưng mỗi người một cách duy nhất, không thể trùng hợp” (*U podstaw odnowy. Studium o realizacji Vaticanum II*, Cracovie 1972, tr. 165).

Nói tóm lại, sự thánh thiện của mỗi một người đóng góp vào sự tăng trưởng của khuôn mặt Giáo Hội, hiền thể của Chúa Kitô, bằng cách làm cho sứ điệp của Ngài được thế giới hiện đại chấp nhận dễ dàng.

Trong nghi lễ truyền chức giám mục, việc tiếp theo là trao gậy chủ chăn. Đó là biểu hiệu quyền uy qui về vị giám mục trong việc thực thi nghĩa vụ của ngài chẵn dất đoàn chiên. Biểu tượng đó cũng đi vào viễn tượng kêu mời cộng đồng dân Chúa nên thánh.

Bởi vậy mục tử phải trông coi và che chở mỗi một con chiên cùng dẫn đưa họ đến những đồng cỏ xanh tươi (*Tv 23 [22], 2*) – trên những đồng cỏ đó các con

chiên sẽ khám phá sự thánh thiện không phải là “một cuộc sống ngoại lệ mà chỉ vài bậc ‘thiên tài’ về sự thánh thiện có thể thực hành mà thôi. Những nẻo đường đưa tới sự thánh thiện thì rất nhiều và thích ứng cho mỗi cá nhân.” (Xem *Ngàn Năm Thứ Ba Đang Đến*, số 31).

Tuyệt đẹp biết bao tiềm năng ân sủng ẩn tàng trong đoàn dân đông đảo của những người được thanh tẩy! Tôi không ngừng cầu xin để Thánh Thần Chúa thắp sáng lên ngọn lửa của Ngài ở trong con tim chúng ta là những giám mục để rồi chúng ta trở nên những bậc thầy về sự thánh thiện, ngõ hầu có thể đào luyện tín hữu bởi gương sáng chúng ta.

Lời giả biệt đầy xúc động của Thánh Phao-lô đối với những kỳ mục Giáo Hội Ê-phê-xô trở về trong ký ức của tôi: “*Anh em hãy ân cần lo cho chính mình và toàn thể đoàn chiên mà Thánh Thần đã đặt anh em làm người coi sóc, hãy chẵn dất Hội Thánh của Thiên Chúa, Hội Thánh Người đã mua bằng máu của chính mình.*” (Cv 22, 28).

Mệnh lệnh của Chúa Kitô ám ảnh mỗi một mục tử: “*Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ.*” (Mt 28, 19). Hãy đi và đừng bao giờ ngừng nghỉ! Chúng ta đã biết sự mong đợi của Thầy Chí Thánh: “*Thầy đã cắt cử anh em để anh em ra đi, sinh được hoa trái và hoa trái của anh em tồn tại.*” (Gio 15, 16).

Cây gậy giám mục có hình thánh giá mà hiện tại tôi đang cầm trong tay được mô phỏng theo cây gậy của Đức Thánh Cha Phaolô VI. Tôi thấy rõ ràng cây gậy đó tượng trưng ba chức vụ: sự ân cần, sự hướng dẫn và trách nhiệm.

Cây gậy giám mục không phải là một biểu tượng quyền uy theo nghĩa thông thường của từ ngữ đó. Đó không phải là một biểu tượng ngôi thứ hay ưu thế trên những người khác: đó là một biểu tượng phục vụ. Như thế, đó chính là biểu tượng của sự ân cần đối với đoàn chiên: “*Tôi đến để cho chiên được sống và sống dồi dào.*” (Gio 10, 10).

Giám mục phải điều khiển và hướng dẫn. Ngài sẽ được tín hữu nghe theo và yêu mến trong chừng mực mà ngài bắt chước Chúa Giêsu là vị Mục Tử Nhân Hậu, Đấng “*đến không phải để được người ta phục vụ, nhưng là để phục vụ và hiến dâng mạng sống làm giá chuộc muôn người.*” (Mt 20, 28). “Phục vụ!” – tôi yêu thích từ ngữ đó biết bao! Tư tế ‘mục vụ’, từ ngữ tuyệt vời...

Có khi người ta nghe ai đó cất tiếng bênh vực quyền bính giám mục được hiểu như ngôi thứ. Người ta nói: chính những con chiên phải đi theo sau mục tử và không phải mục tử đi sau đoàn chiên. Có thể người ta đồng ý như thế, nhưng trong ý nghĩa đó, chính mục tử phải đi dẫn đầu để “*hy sinh mạng sống vì những con chiên*”; chính ngài phải là người đầu tiên tự hiến và tự trao ban chính mình.

“Ngài đã sống lại, Vị Mục Tử Nhân Hậu, đã hy sinh mạng sống mình vì các con chiên. Ngài đã phó nộp mình chịu chết vì yêu thương những kẻ thuộc về mình.” (Xem *Phụng Vụ Các Giờ Kinh*, phần đối đáp II, Chúa nhật IV mùa Phục Sinh).

Giám mục đứng đầu về ngôi thứ trong tình yêu quảng đại đối với tín hữu và đối với Giáo Hội, theo gương Thánh Phao-lô: “*Tôi vui mừng được chịu đau khổ vì anh em. Những gian nan thử thách Đức Kitô còn phải chịu, tôi xin mang lấy vào thân cho đủ sức, vì lợi ích cho thân thể người là Hội Thánh.*” (Col 1, 24).

Chắc chắn quở trách cũng là một phần trong vai trò mục tử. Về phương diện đó, tôi thiết tưởng có lẽ tôi đã hành xử hơi ít. Tương quan giữa quyền bính và phục vụ luôn luôn trở thành vấn nạn. Có lẽ tôi phải tự trách tôi là đã không tìm cách điều khiển đầy đủ.

Trong một chừng mực nào đó, điều này phát xuất bởi tính khí của tôi. Nhưng một cách nào đó, điều này cũng có thể phát xuất từ ý muốn của Chúa Kitô đã xin các tông đồ đừng quá điều khiển hơn là phục vụ.

Theo bản chất tự nhiên, quyền uy thuộc về giám mục, nhưng tất cả tùy thuộc vào cách thức mà quyền uy đó được thi hành. Nếu đức giám mục dựa vào quyền uy hơi quá đáng, lập tức dân chúng tưởng rằng ngài không biết điều khiển.

Trái lại, nếu ngài tự đặt mình trong một tư thế phục vụ, tự nhiên các tín hữu cảm thấy được thúc đẩy để nghe ngài và tự ý tuân phục quyền bính của ngài.

Nếu đức giám mục nói: “Ở đây chỉ mình tôi cai quản”, hay: “Chỉ mình tôi phục vụ ở đây”, có thiếu sót một điều gì! Đó là ngài phải phục vụ trong khi cai quản và cai quản trong khi phục vụ.

Về điều đó, chính Chúa Kitô đã nêu cho chúng ta một mẫu mực hùng hồn: Ngài đã phục vụ không ngừng, nhưng trong tinh thần phục vụ của Con Thiên Chúa, Ngài cũng biết đuổi những người buôn bán ra khỏi đền thờ khi cần thiết.

Cho dù tôi cảm thấy những đối kháng bên trong đáng chê trách, tuy nhiên tôi thiết nghĩ tôi đã lấy những quyết định cần thiết. Với tư cách là tổng giám mục Cracovie, tôi đã làm hết sức để đi tới những quyết định đó theo cung cách giám mục đoàn, nghĩa là bằng cách tham khảo những giám mục phụ tá và những cộng sự viên của tôi.

Mỗi tuần, chúng tôi có những buổi họp ban điều hành giáo phận, trong đó được bàn thảo hết mọi vấn đề trong tầm nhìn mang lại điều lợi ích tốt đẹp nhất cho tổng giáo phận. Câu hỏi đầu tiên: *“Chân lý nào thuộc về đức tin chiếu giải trên vấn đề đó?”* Và câu hỏi thứ hai: *“Ai là người mà chúng ta tham khảo hay để giúp đỡ chúng ta?”*

Tìm ra động cơ tôn giáo để hành động và nhân vật đủ khả năng để chu toàn một phần vụ rõ rệt, tạo thành điều kiện tiên quyết tốt đẹp đem lại hy vọng rất nhiều cho sự thành công đối với những sáng kiến mục vụ.

Với việc trao ban cây gậy giám mục, nghi lễ tấn phong chấm dứt. Tiếp theo là Thánh lễ mà đức tân giám mục hiến dâng cùng với những giám mục đồng tấn phong. Tất cả những điều đó mang đầy đủ ý nghĩa, suy tư và ý thức cá nhân cho đến nỗi không thể diễn tả trọn vẹn hay cả việc thêm vào đó một điều gì nữa.

Hành hương đền kính Đức Mẹ

Sau khi Thánh Lễ chấm dứt, tôi đi từ Wawel đến thăm đại chủng viện, ở đó có cuộc tiếp tân. Tuy nhiên, chính chiều hôm đó, tôi đi đến *Czestochowa* với nhóm bạn hữu thân tình và ở đó tôi đã dâng Thánh Lễ sáng hôm sau trong nguyện đường có tượng Đức Mẹ làm phép lạ.

Đối với dân Ba-lan, *Czestochowa* là một nơi được ưu đãi, vì tự đồng hóa với quốc gia Ba-lan và lịch sử nước đó, nhất là lịch sử tranh đấu giành độc lập cho đất nước. Ở đó có đền thờ quốc gia được gọi là *Jasna Góra* (*Clarus mons* – *Ngọn Đồi Trong Sáng*): Tên gọi đó gợi lại ánh sáng đánh tan bóng tối, mang một ý nghĩa đặc biệt đối với dân chúng Ba-lan đã sống qua những giờ phút đen tối vì chiến tranh, phân chia và chiếm đóng.

Mọi người đều biết nguồn gốc ánh sáng hy vọng đó là sự hiện diện của Mẹ Maria trong bức tượng kỳ diệu. Thật đúng như thế, có lẽ lần đầu tiên, trong khi quân đội Thụy Điển chiếm đóng mà trong lịch sử gọi là “con hồng thủy”. Trong trường hợp đó – việc thật có ý nghĩa – đền thờ được dựng nên như một pháo đài mà quân xâm lăng không tài nào chinh phục được. Bấy giờ quốc gia giải mã biến cố đó như là một lời hứa hẹn chiến thắng. Sự tin tưởng nơi bàn tay che chở của Đức Mẹ đã mang lại cho dân chúng Ba-lan sức mạnh để chiến thắng kẻ xâm lăng.

Kể từ đó, đền thờ *Jasna Góra*, theo một ý nghĩa nào đó, đã trở thành chiến lũy của đức tin, của tinh thần, của văn hóa và tất cả những gì tạo nên căn tính quốc gia Ba-lan. Và cũng đã xảy ra như thế, bằng một cách đặc biệt, trong thời gian lâu dài của những cuộc phân tranh và mất chủ quyền quốc gia.

Chính đó là điều mà Đức Thánh Cha Piô XII đã nhắc tới khi ngài quả quyết trong thời Đệ Nhị Thế Chiến: “Quốc gia Ba-lan đã không biến mất và sẽ không bao giờ biến mất bởi vì Ba-lan tin tưởng, cầu nguyện và có đền thờ *Jasna Góra*.” Nhờ Ôn Chúa, những lời nói đó đã được kiểm chứng.

Tuy nhiên về sau, một thời kỳ mới đen tối trong lịch sử chúng tôi, đó là thời kỳ Cộng Sản chiếm đóng. Nhà cầm quyền của đảng Cộng Sản ý thức điều mà đền thờ *Jasna Góra* đã có ý nghĩa như thế nào đối với dân chúng Ba-lan. Đó là thánh tượng kỳ diệu và lòng sùng kính vô bờ bến đối với thánh tượng Đức

Mẹ đó ngay từ đầu.

Chính vì vậy, khi do sáng kiến của hội đồng giám mục và đặc biệt là của Đức Hồng Y Stefan Wyszynski, cuộc hành hương của “Đức Mẹ Đen”, khởi hành từ Czestochowa, đã thăm viếng hết mọi giáo xứ và mọi cộng đoàn trên đất nước Ba-lan, chính quyền Cộng Sản đã làm hết sức ngăn cản cuộc “thăm viếng” đó.

Khi thánh tượng bị cảnh sát “ngăn” lại, đoàn hành hương vẫn tiếp tục với khung tượng trống trơn và sứ điệp đó càng trở nên hùng hồn hơn. Trong khung tượng không có tượng, người ta có thể đọc được dấu hiệu câm nín về sự thiếu tự do tôn giáo. Dân chúng biết rằng họ có quyền tự do tôn giáo đó và họ càng cầu nguyện hơn nữa để được tự do đó. Cuộc hành hương đã kéo dài gần hai mươi lăm năm và làm nảy sinh nơi dân chúng Ba-lan một sự vững mạnh lạ thường trong đức tin, đức cậy và đức mến.

Tất cả những người dân Ba-lan có lòng tin đều đi hành hương *Czestochowa*. Tôi cũng thế, từ tấm bé, tôi đã đi đến đó bằng cách tham dự những cuộc hành hương khi này hay khi khác. Năm 1936, có một cuộc hành hương lớn của giới trẻ đại học trên toàn quốc Ba-lan và kết thúc bằng cuộc tuyên thệ long trọng trước thánh tượng. Và sau đó, cuộc tuyên thệ được lặp lại mỗi năm.

Trong thời gian quân Đức Quốc Xã chiếm đóng, tôi làm cuộc hành hương đó khi tôi đang còn là sinh viên đại học về ngành văn chương Ba-lan tại phân khoa triết học thuộc đại học Jagellon. Tôi nhớ lại một cách đặc biệt bởi vì, để duy trì truyền thống đó, chúng tôi đã đi đến Czestochowa như là những đại biểu, gồm có Tadeuz Ulewicz, tôi và một người thứ ba nữa.

Đền thờ Jasna Góra bị quân đội Hitler bao vây. Các linh mục ẩn tu Saint Paul đã ân cần tiếp đón chúng tôi. Họ biết chúng tôi là một đoàn đại biểu, nhưng tất cả đều kín đáo. Như thế, chúng tôi rất lấy làm hài lòng, dù sao đi nữa, đã thành công trong việc duy trì truyền thống đó. Cũng về sau này, tôi thường đi tới đền thờ, tham dự nhiều cuộc hành hương khác – nhất là cuộc hành hương Wadowice.

Hàng năm ở Jasna Góra có cuộc tĩnh tâm của các giám mục, thông thường bắt đầu tháng chín. Tôi đã tham dự lần đầu khi tôi chỉ mới được bổ nhiệm làm giám mục. Đức Cha Baziak đã dẫn tôi đi. Tôi nhớ lần đó vị thuyết giảng

là cha *Jan Zieja*, một linh mục có nhân cách lỗi lạc. Dĩ nhiên chỗ thứ nhất dành cho Đức Giáo Chủ là Đức Hồng Y Stefan Wyszynski, một người quả thật được Chúa Quan Phòng gửi tới trong thời đại chúng tôi đang sống.

Có lẽ do những cuộc hành hương đó mà đã nảy sinh điều ao ước trong những bước khởi đầu hành hương khi làm giáo hoàng đã đưa tôi đến một đền thờ Đức Mẹ. Chính điều ao ước đó, trong cuộc tông du đầu tiên đến Mê-tây-cơ, đã dẫn đưa tôi đến dưới chân *Đức Mẹ Guadalupe*.

Trong tình yêu mến của dân chúng Mê-tây-cơ và nói một cách chung, của những người dân Trung Mỹ và Nam Mỹ đối với Đức Mẹ Guadalupe – một tình yêu mến được thể lộ một cách hồn nhiên và nhạy cảm, nhưng rất mãnh liệt và sâu sắc – có nhiều điểm tương đồng với sự sùng kính Đức Mẹ của dân chúng Ba-lan; điều đó cũng tạo thành linh đạo của tôi.

Họ gọi Đức Mẹ một cách trứu mến là “*la Virgen Morenita*”, một danh xưng có thể tạm dịch là: “Đức Mẹ ngăm ngăm đen”. Ở đó có một bài hát phổ thông rất được nhiều người biết đến khi nhắc tới tình yêu của một con trai đối với một thiếu nữ. Dân chúng Mê-tây-cơ áp dụng bài hát đó cho Đức Trinh Nữ Maria. Tôi luôn luôn nghe văng vẳng những âm điệu du dương đó:

Tôi biết một thiếu nữ xinh xắn ngăm ngăm đen...

Và tôi yêu mến nhiều.

Chiều tối, say mê và trù mến, tôi đã đến thăm nàng.

Ngăm nhìn đôi mắt nàng, tình yêu tha thiết của tôi gia tăng gấp bội.

Hỡi nàng con gái tóc nâu, tôi không bao giờ quên nàng được.

Tình yêu giữa hai chúng ta lớn lao biết bao...

Tôi đã thăm viếng đền thờ Guadalupe vào tháng giêng 1979, nhân chuyến tông du đầu tiên, theo lời mời tham dự đại hội Hội Đồng Giám Mục Mỹ Châu La-tinh ở Puebla de Los Angeles. Cuộc hành hương này, theo một ý nghĩa nào đó, đã gây nguồn cảm hứng và điều hướng tất cả những năm kế tiếp thuộc triều đại giáo hoàng của tôi.

Trước tiên tôi dừng chân ở Saint Dominique và từ đó tôi tới Mễ-tây-cơ. Thật cảm động không thể tả khi đi đến nơi mà chúng tôi phải nghỉ đêm, chúng tôi đã đi ngang qua những con đường người đen như kiến. Cuối cùng khi chúng tôi đến nơi trú ngụ, dân chúng vẫn tiếp tục ca hát và đã quá nửa đêm. Vì vậy cha Stanislaw Dziwisz bắt buộc phải ra ngoài xin dân chúng im lặng và giải thích cho họ là Đức Giáo Hoàng cần phải ngủ nghỉ. Bảy giờ họ mới yên lặng.

Tôi nhớ lại tôi đã giải thích cuộc hành hương ở Mễ-tây-cơ như là một thứ “thông hành” có thể mở đường cho tôi đi hành hương ở Ba-lan. Thực tế tôi nghĩ rằng chính phủ Cộng Sản Ba-lan không thể từ chối việc cho phép tôi trở về thăm quê hương tôi sau khi tôi đã được đón tiếp trong một xứ sở mà Hiến Pháp hoàn toàn thế tục như quốc gia Mễ-tây-cơ lúc bấy giờ. Tôi muốn đi Ba-lan và điều đó đã được thực hiện vào tháng sáu cùng năm.

Guadalupe, đền thánh lớn nhất của toàn thể Mỹ châu cũng như Czestochowa đối với Ba-lan. Đó là hai thế giới hơi khác biệt nhau: Guadalupe thuộc thế giới Mỹ châu La-tinh, Czestochowa thuộc thế giới “slave”, Đông Âu. Người ta có thể nhận chân điều đó trong Ngày Giới Trẻ Thế Giới năm 1991, khi lần đầu tiên có mặt tại Czestochowa những người trẻ đến từ bên kia biên giới phía đông Ba-lan: Những người trẻ Ukraine, Lettonie, Nga...tất cả những vùng đất ở Đông Âu đều có mặt.

Chúng tôi còn trở lại Guadalupe. Vào năm 2002, tôi được dâng Thánh Lễ gần đền thánh đó nhân dịp phong thánh cho chân phước *Juan Diego*. Đó là một cơ hội tuyệt diệu để cảm tạ ơn Chúa. Sau khi nhận lãnh sứ điệp Kitô giáo, Juan Diego, không chối từ căn tính bản xứ của mình, đã khám phá ra chân lý thâm sâu đối với nhân loại mới, trong đó hết thảy mọi người được mời gọi trở nên con cái Thiên Chúa trong Đức Kitô. “*Lạy Cha...con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn.*” (Mt 11, 25). Và trong huyền nhiệm đó, Mẹ Maria đã đóng một vai trò thật đặc biệt.

CHƯƠNG II: HOẠT ĐỘNG GIÁM MỤC

“Chu toàn chức vụ của anh” (2Tm 4, 5)

Những phần vụ giám mục

Trở về Cracovie sau chuyến hành hương đầu tiên của tôi như là giám mục ở Jasna Góra, tôi bắt đầu định cư ở tòa giám mục. Lập tức tôi được bổ nhiệm làm phó giám mục. Tôi có thể nói một cách rất chân tình là tôi đã kết thân với tất cả những nhân viên của tòa giám mục Cracovie. Đó là cha *Stefan Marszowski*, cha *Mieczyslaw Satora*, cha *Mikotaj Kuczkowski*, Đức Ông *Bobdan Niemczewski*.

Chính Đức Ông, trong tư cách niên trưởng, là người về sau này đã ủng hộ cách mạnh mẽ việc bổ nhiệm tôi làm tổng giám mục, cho dù gặp trở ngại về truyền thống quý tộc. Thật thế, ở Cracovie, các đức tổng giám mục thông thường được chọn lựa giữa những người quý tộc. Thật là một điều ngạc nhiên, sau khi nhiều vị quý tộc được lựa chọn, chính tôi là một ‘người vô sản’ lại được bổ nhiệm. Nhưng điều đó đã xảy đến về sau này, vào năm 1964. Tôi sẽ trở lại vấn đề đó.

Tôi cảm thấy thoải mái ở tòa giám mục và tôi hồi tưởng những năm đã qua ở Cracovie với một mối cảm tình và một sự biết ơn lớn lao. Các linh mục bắt đầu tìm đến tôi, thổ lộ những vấn đề khác nhau. Tôi đã bắt đầu làm việc một cách hăng say. Vào mùa thu là khởi đầu những cuộc thăm viếng mục vụ.

Tôi dần dần đi vào vai trò mới của tôi trong giới giáo sĩ. Với ơn gọi giám mục và lễ tấn phong, tôi đã chấp nhận những công việc mới. Điều đó được diễn tả như là một sự tổng hợp thiết yếu trong nghi lễ tấn phong giám mục.

Như đã nói trên kia, vào thời điểm tôi được tấn phong giám mục năm 1958, lễ nghi tấn phong đã có nhiều sự thay đổi, mặc dù nội dung vẫn giữ nguyên như cũ. Tập tục cũ được thiết lập bởi các Giáo Phụ bắt buộc phải hỏi vị giám mục tương lai, trước sự hiện diện của dân chúng, là ngài có cam kết duy trì sự nguyên vẹn của đức tin và chu toàn mục vụ được giao phó không. Hiện nay những câu hỏi được đặt ra như sau:

Thưa Anh Em thân mến,

Anh Em có chấp nhận trọng trách mà các tông đồ đã ủy thác và chúng tôi sẽ trao ban cho Anh Em qua việc đặt tay không?

Anh Em có muốn loan truyền Phúc Âm của Chúa Kitô một cách trung tín và không ngừng nghỉ không?

Anh Em có muốn giữ gìn một cách tinh tuyền và nguyên vẹn di sản đức tin theo như truyền thống luôn luôn nhận được từ các thánh tông đồ và giữ gìn khắp nơi trong Giáo Hội không?

Anh Em có muốn hoạt động để kiến tạo chi thể Chúa Kitô là Giáo Hội, và sống trong sự hiệp nhất với Giáo Hội và với toàn thể các giám mục dưới quyền bính của người kế vị Thánh Phê-rô không?

Anh Em có muốn, cùng với các linh mục và phó tế, chăm sóc dân thánh Chúa như một người cha, và hướng dẫn họ trên hành trình cứu rỗi không?

Anh Em có muốn, với một con tim nhân hậu và từ bi, nhân danh Chúa Kitô, đón tiếp những người nghèo khó, những người xa lạ và những ai túng thiếu không?

Anh Em có muốn, trong vai trò mục tử nhân hậu, ra đi tìm kiếm những con chiên lạc để tập họp lại trong đàn chiên của Chúa không?

Anh Em có muốn cầu nguyện Chúa không ngừng cho dân thánh Chúa và chu toàn công việc của mục tử và đại tư tế một cách không bị chê trách không?

(Sách Lê-Rô-ma, Tân Phong Giám Mục).

Những lời vừa được trích dẫn chắc chắn ghi sâu vào tâm khảm hết mọi giám mục. Trong những lời đó vang vọng những câu hỏi mà Chúa Giêsu đã hỏi Thánh Phê-rô bên bờ hồ Galilée: “*Này anh Si-mon, con ông Gioan, anh có mến Thầy hơn các anh em này không?...Chúa Giêsu nói với ông: Hãy chăm sóc chiên con của Thầy. Ngài lại hỏi: Này anh Si-mon, con ông Gioan, anh có mến Thầy không?...Ngài nói: Hãy chăn dắt chiên con của Thầy. Ngài hỏi lần thứ ba: Này anh Si-mon, con ông Gioan, anh có yêu mến Thầy không? Ông Phê-rô buồn vì Ngài hỏi tới ba lần: Anh có yêu mến Thầy không? Ông đáp: Thưa Thầy, Thầy biết rõ mọi sự, Thầy biết con yêu mến Thầy. Chúa Giêsu bảo: Hãy chăm sóc chiên của Thầy.*” (Gio 21, 15-17).

Không phải chiên của anh, chiên của các anh, mà là chiên của Thầy! Quả thật

chính Ngài đã tạo dựng con người. Chính Ngài đã chuộc lại con người. Chính Ngài đã chuộc lại tất cả chúng ta, cho đến người rốt hết, bằng giá máu của Ngài!

Mục tử

Truyền thống Kitô giáo đã thu thập ba hình ảnh Phúc Âm về người mục tử: đó là hình ảnh người mang con chiên lạc trên vai, người dẫn dắt đoàn chiên trên những đồng cỏ xanh tươi, người cầm gậy trong tay tập hợp đàn chiên và bảo vệ chúng khỏi mọi hiểm nguy.

Trong ba hình ảnh đó, cũng một sứ điệp được nhắc lại: “*Người chăn chiên vì đàn chiên và không phải đàn chiên vì người chăn chiên.*” Người chăn chiên đã liên kết với bầy chiên cho đến nỗi, nếu người đó là một mục tử chân chính thì sẵn sàng “*hy sinh mạng sống cho đàn chiên.*” (Gio 10, 11). Hằng năm trong những tuần lễ thường niên thứ XXIV Và XXV, trong *Phụng Vụ Các Giờ Kinh*, được trình bày một bài giảng dài về các mục tử của Thánh Augustinô.

Khi nhắc đến Sách tiên tri Ezechiel, giám mục giáo phận Hippone đã mạnh mẽ quở trách các mục tử xấu, nghĩa là những mục tử không chăm sóc đàn chiên mà chăm sóc chính mình mà thôi:

“Hãy xem những gì Lời Chúa đã nói với những mục tử tìm kiếm lương thực của mình và không phải lương thực của đàn chiên: Các người đã uống sữa của chúng, các người đã dùng lông của chúng làm áo mặc, các người đã cắt tiết những con chiên béo tốt, các người không phải là những người chăn dắt đàn chiên của ta.

Các người đã không tăng sức lực cho con chiên ốm o gầy còm, không chữa trị con chiên đau yếu, không săn sóc con chiên bị thương tích. Các người không đem con chiên lạc trở về chuồng, không tìm kiếm con chiên bị thất lạc. Con chiên nào mạnh khỏe thì các người bắt nạt. Những con chiên của ta đã tàn mát bởi vì không có người chăn dắt.”

(*Phụng Vụ Các Giờ Kinh*, tuần lễ XXIV, ngày thứ hai).

Cho dù thế, Thánh Augustinô đã kết luận với một sự quả quyết đầy lạc quan: “Những mục tử tốt không thiếu và người ta tìm thấy họ là một...Người ta tìm thấy tất cả những mục tử tốt là một; họ chỉ làm thành một. Họ chăn nuôi đàn chiên và chính Chúa Kitô chăn nuôi chúng...chính tiếng nói của Ngài vang

lên nơi họ, chính đức ái của Ngài ở nơi họ.”

(*Phụng Vụ Các Giờ Kinh*, tuần lễ XXV, thứ sáu).

Về phương diện đó, những suy tư mà Thánh *Grégoire Cả* để lại thật đầy xúc cảm:

“Thế giới đầy đầy những linh mục, nhưng hiếm khi người ta gặp được một người thợ trong mùa gặt của Chúa. Chúng ta lãnh nhận tác vụ linh mục một cách đứng đắn, nhưng chúng ta không chu toàn công việc của tác vụ đó...”

Chúng ta bỏ phế mục vụ rao giảng và theo tôi tưởng, chính để trừng phạt chúng ta mà người đời gọi chúng ta là giám mục, bởi vì chúng ta mang tước vị đó, nhưng chúng ta không có phẩm giá. Thật vậy, những ai được giao phó cho chúng ta đều rời bỏ Thiên Chúa và chúng ta im hơi lặng tiếng.”

(*Phụng Vụ Các Giờ Kinh*, tuần lễ XXVII, mùa thường niên, ngày thứ bảy).

Đó là điều mà phụng vụ nhắc nhở lương tâm chúng ta mỗi năm bằng cách khuyến khích chúng ta theo đúng tinh thần trách nhiệm đối với Giáo Hội.

“Tôi biết chiên của tôi” (Gio 10, 14)

Người mục tử nhân hậu biết chiên của mình và chiên của người đó biết người đó (Xem Gio 10, 14). Chắc hẳn nhiệm vụ của giám mục là phải thận trọng làm thế nào để rất nhiều người làm nên Giáo Hội tại địa phương có thể biết ngài một cách trực tiếp. Về phần ngài, ngài sẽ tìm cách gần gũi họ, để tìm hiểu điều kiện sinh sống của họ, tìm hiểu điều gì làm cho con tim họ vui lên hay bị rối loạn.

Nền tảng của sự hiểu biết hỗ tương đó không phải do những cuộc hội ngộ ngẫu nhiên cho bằng sự quan tâm đích thực những gì xảy đến trong quả tim con người, không kể đến tuổi tác, điều kiện xã hội hay quốc tịch mỗi người. Đó là một sự quan tâm nối kết những người gần cũng như kẻ ở xa. (Xem Sắc Lệnh về trách nhiệm giám mục “*Christus Dominus*”, số 16).

Khó mà đưa ra một công thức về một lý thuyết có hệ thống đối với cách thức giao tiếp với người khác được. Tuy nhiên, đối với tôi, tôi đã được giúp đỡ nhiều bởi “chủ nghĩa nhân cách” mà tôi đã nghiên ngẫm trong những năm theo đuổi môn triết học. Mỗi người là một cá nhân duy nhất và do đó không ai có thể lập chương trình trước về một thứ giao thiệp khả dĩ thích ứng cho hết mọi người. Nói đúng hơn, phải học cách giao thiệp trong mọi hoàn cảnh khởi đầu từ số không.

Đó là điều được diễn tả một cách hiệu nghiệm trong bài thơ của *Jerzy Liebert*:

Hỡi người, tôi đang chỉ dạy cho người,

Tôi chỉ dạy người từ từ.

Con tim vừa khổ đau vừa thích thú

Về bài học khó khăn đó.

(*Poezje*, Varsovie 1983, tr. 144).

Đối với một giám mục, thật là quan trọng để có một cuộc tiếp xúc tốt với

những người khác và đạt được khả năng giao tiếp với họ một cách thích ứng. Riêng tôi, rõ ràng tôi không bao giờ có cảm tưởng là có quá nhiều cuộc gặp gỡ.

Dù sao đi nữa, nổi ưu tư thường xuyên của tôi là trong mỗi một trường hợp nên duy trì tính cách cá nhân của mỗi cuộc giao tiếp. Mỗi cuộc giao tiếp chính là một chương sách. Tôi luôn luôn hành động theo niềm tin đó. Nhưng tôi chân nhận rằng hấp lực đó không thể do học hỏi mà có. Đó là điều người ta sở đắc hoàn toàn tự nhiên, bởi vì điều đó đến từ bên trong.

Sự quan tâm đến kẻ khác khởi đầu bằng lời cầu nguyện, trong cuộc trò chuyện với Chúa Kitô là Đấng đã phó thác “*những người thuộc về Ngài*”. Lời cầu nguyện đã chuẩn bị giám mục cho những cuộc gặp gỡ đó. Vừa khi tâm trí mở ra, những cuộc gặp gỡ đó cho phép họ biết nhau và hiểu nhau, cho dầu khi người ta không có nhiều thời giờ.

Đối với tôi, tôi thường cầu nguyện cho tất cả mọi người, ngày này qua ngày khác. Khi tôi gặp một người nào, tôi đã cầu nguyện cho người đó rồi và điều này luôn luôn làm cho sự giao tiếp trở nên dễ dàng.

Thật khó cho tôi để nói ra người ta nhận thức điều đó như thế nào. Nên hỏi ngay họ. Tuy nhiên tôi có nguyên tắc là đón tiếp ai như thể người đó được Chúa gọi tới cho tôi và cũng một trật Chúa phó thác họ cho tôi.

Tôi không thích từ ngữ “quần chúng” vì mang tính cách vô danh. Tôi thích từ ngữ “số đông” hơn. (Xem *Mc 3, 7; Lc 6, 17; Cv 2, 6; 14, 1...*) Chúa Kitô đi trên những con đường xứ Palestine và thường khi rất “đông” người đi theo Ngài. Đối với các tông đồ cũng thế.

Đương nhiên trách nhiệm mà tôi thi hành khiến tôi gặp gỡ nhiều người, đôi khi là những số đông thực sự. Chẳng hạn ở Manille đã có từng triệu người trẻ. Nhưng trong trường hợp đó, một cách chính đáng không nên nói đó là khối quần chúng vô danh. Đó là một cộng đồng được thúc đẩy bởi một lý tưởng chung. Vì vậy thật dễ dàng để tạo lập một sự giao tiếp. Và đó là điều xảy ra gần như mọi nơi.

Ở Manille, tôi có trước mắt toàn thể lục địa Á châu. Có biết bao Kitô hữu và biết bao triệu triệu người trên lục địa đó còn chưa biết Chúa Kitô! Tôi đặt hy

vọng rất nhiều nơi Giáo Hội sống động ở Phi-lật-tân và Đại-hàn. Á châu: đó là trách nhiệm chung của tất cả chúng ta ở đệ tam thiên niên kỷ này!

Sự ban hành các bí tích

Các bí tích làm thành kho tàng lớn lao nhất, sự phong phú dồi dào nhất đối với giám mục. Các linh mục do ngài tấn phong đã giúp đỡ ngài trong việc ban hành các bí tích. Kho tàng đó đã được Chúa Kitô trao lại cho các tông đồ và những người kế vị các ngài bằng chính “di chúc” của Ngài.

Nên hiểu từ ngữ “di chúc” theo nghĩa thần học sâu sắc nhất cũng như sự chấp nhận thuần túy nhân bản. Chúa Kitô “*biết giờ của Ngài đã đến, giờ phải bỏ thế gian mà về với Chúa Cha*” (Gio 13, 1), “bằng của ăn cho mười hai tông đồ, Ngài tự trao mình do chính đôi tay của Ngài” (xem Thánh ca *Pange lingua*), đã khuyên bảo họ làm lại lễ nghi bữa tiệc ly “để nhớ đến Ngài”: bẻ bánh và trao tặng chén rượu, dấu ấn nhiệm tích của xác thân Ngài “bị nộp” và của máu Ngài “bị đổ ra”.

Kế tiếp, sau khi Ngài chết và phục sinh, Ngài đã trao phó cho họ thừa tác vụ tha tội và sự ban hành các bí tích khác nữa, khởi đầu là bí tích thánh tẩy. Các tông đồ đã chuyển giao kho tàng đó lại cho các người kế vị.

Ngoài việc rao giảng Lời Chúa, việc ban hành các bí tích là nhiệm vụ đầu tiên của các giám mục mà từ đó các trách vụ khác đều phụ thuộc vào. Trong cuộc sống cũng như trong hành động của giám mục, tất cả phải nhắm tới mục đích đó.

Như đã biết, để đạt được điều đó, chúng ta cần sự giúp đỡ: “Lạy Chúa, ngày hôm nay đây, xin đến giúp đỡ cho sự yếu đuối của con và ban cho chúng con những cộng sự viên mà chúng con cần đến để thi hành chức tư tế tông đồ” (Sách Lễ Roma, *Phong chức linh mục*).

Đó là lý do chúng ta chọn lựa cùng chuẩn bị những ứng viên xứng hợp và chúng ta phong chức cho họ làm phó tế cùng linh mục. Cùng với chúng ta, họ có bổn phận rao giảng Lời Chúa và cử hành bí tích.

Đó là triển vọng phải soi sáng và sắp đặt những công việc hằng ngày, những cam kết choán đầy số nhật ký chúng ta. Rõ ràng không chỉ cử hành Thánh Thể hay ban phép thêm sức trong khi chúng ta ở trung tâm điểm cộng đoàn giáo sĩ, mà còn cử hành bí tích thánh tẩy cho trẻ con và nhất là người lớn,

được chuẩn bị bởi cộng đoàn Giáo Hội địa phương để trở nên môn đệ Chúa Kitô.

Cũng không nên đánh giá thấp việc giải tội cá nhân hay thăm viếng cùng xức dầu bệnh nhân, một nhiệm tích đã được thiết lập đặc biệt cho họ. Giữa những trách vụ giám mục, còn phải làm nổi bật sự ân cần mời gọi nên thánh trong bậc hôn nhân. Điều đó được thể hiện qua trung gian các cha xứ đã đành, nhưng trên phương diện cá nhân, giám mục cũng phải chủ tọa, khi có thể được, các lễ cưới và chúc lành cho họ.

Dĩ nhiên, với tư cách cộng sự viên của giám mục, các linh mục đảm nhận phần lớn những sứ vụ đó. Tuy nhiên, sự cam kết có tính cách cá nhân của vị mục tử giáo phận trong việc cử hành các bí tích sẽ nêu gương tốt cho cộng đoàn dân Chúa mà ngài được phó thác, đối với giáo dân cũng như linh mục. Đối với tất cả mọi người, đó là biểu hiệu rõ rệt nhất của sự liên kết giữa ngài với Chúa Kitô đang hiện diện và tác động qua tất cả những nghi lễ nhiệm tích.

Chính Chúa Kitô muốn chúng ta trở nên những khí cụ của công trình cứu chuộc mà Ngài thực hiện qua các bí tích của Giáo Hội. Rõ ràng trong những dấu ấn hữu hiệu của ân sủng, với đôi mắt của tâm hồn, người ta nhìn ra bộ mặt của Chúa Kitô, Chúa Cứu Thế từ bi và Mục Tử Nhân Hậu. Một giám mục khi đích thân cử hành các nhiệm tích hiển nhiên xuất hiện trước mọi người như là biểu tượng của Chúa Kitô luôn sống động và hoạt động trong Giáo Hội Ngài.

Những cuộc thăm viếng mục vụ

Như tôi đã nhắc lại trên đây, tôi đến tòa giám mục thường xuyên để làm việc, nhưng một cách đặc biệt, tôi ưa thích những cuộc thăm viếng mục vụ hơn. Điều đó làm cho tôi hài lòng nhiều lắm bởi vì khiến tôi có thể giao tiếp thẳng với các cá nhân. Lúc đó tôi có cảm tưởng một cách mạnh mẽ hơn là tôi đã “đào luyện” họ.

Những linh mục và giáo dân tìm gặp tôi, những gia đình, những người già trẻ, những kẻ khỏe mạnh cũng như đau yếu, những cha mẹ và con cái cùng với những khó khăn của họ: tất cả đã đến với mọi lý do. Đời sống là như vậy đó.

Tôi nhớ rất rõ cuộc thăm viếng mục vụ đầu tiên của tôi ở *Mucharz*, gần *Wadowice*. Ở đó có một cha xứ già nua, một linh mục rất được kính trọng, một giáo sĩ cao cấp. Tên ngài là *Józef Motyka*. Ngài biết đó là cuộc thăm viếng mục vụ đầu tiên của tôi và ngài tỏ ra xúc động. Ngài nói: đối với ngài, có lẽ đó là lần cuối cùng.

Ngài cho biết ngài có thể làm hướng dẫn viên cho tôi. Cuộc thăm viếng suốt cả địa hạt đó kéo dài hai tháng – tháng năm và tháng sáu. Sau những tháng hè, tôi thăm viếng địa hạt nguyên khởi, đó là địa hạt *Wadowice*.

Những cuộc thăm viếng mục vụ xảy ra vào mùa xuân và mùa thu. Tôi không có thời giờ thăm viếng hết trên ba trăm giáo xứ (mặc dù tôi lưu lại đó trong hai mươi năm trên cương vị giám mục mà cũng không có thời giờ thăm viếng hết).

Tôi nhớ lại giáo xứ cuối cùng của Tổng Giáo Phận *Cracovie* mà tôi thăm viếng là giáo xứ Thánh Giuse ở *Złote Lany*, trong một khu gia cư ở *Bielsko-Biala*. Trong thành phố đó, cha *Józef Sanak* là cha sở giáo xứ Chúa Quan Phòng mà tôi đã nghỉ qua đêm.

Sau cuộc thăm viếng đó trở về, tôi đã dâng Thánh Lễ cầu hồn cho Đức Thánh Cha Gioan Phaolô I vừa mới qua đời và sau đó tôi đến *Varsovie* tham gia những công việc của hội đồng giám mục rồi đi *Roma*...mà không may may có chút ý nghĩ là tôi phải ở lại đó mãi mãi.

Những cuộc thăm viếng mục vụ của tôi kéo dài khá lâu: có lẽ vì thế mà tôi không có thời giờ thăm viếng hết các giáo xứ.

Quả thật có một mô hình cổ truyền theo đó tôi đã khởi đầu ở Mucharz, như tôi đã nhắc nhở trên đây. Vị giáo sĩ già nua mà tôi gặp gỡ đã trở nên hướng dẫn viên quý báu cho tôi trong lãnh vực đó.

Nhưng về sau, do những kinh nghiệm thu thập dần dần, tôi nhận thấy cần đem vào những sự đổi mới. Tính cách nặng nề về pháp lý mà trước kia người ta đưa vào trong cuộc thăm viếng không làm tôi thích thú mấy. Tôi muốn đem nội dung mục vụ vào càng nhiều càng tốt.

Vì vậy tôi thiết lập một sơ đồ. Cuộc thăm viếng luôn luôn bắt đầu bằng một nghi thức chào mừng mà nhiều người và nhiều nhóm khác nhau tham dự: người lớn, giới trẻ và con nít. Kế đó, tôi được đón vào nhà thờ để đọc một diễn văn với chủ tâm thiết lập một nhịp cầu giao tiếp đầu tiên với mọi người. Ngày kế tiếp, trước tiên tôi ngồi tòa giải tội một hai tiếng đồng hồ, tùy theo hoàn cảnh, để đón tiếp những hối nhân.

Tiếp đến là Thánh Lễ và những cuộc thăm viếng các tư gia, trước hết là những nhà có người đau yếu, nhưng không loại trừ những người khác. Rủi thay những người Cộng Sản không cho phép tôi vào các bệnh viện thăm viếng. Các bệnh nhân được mang tới nhà thờ để tôi gặp gỡ họ. Nhân vật trong giáo phận đảm trách việc đưa các bệnh nhân thăm viếng như thế là nữ tì của Chúa *Hanna Chrzanowska*.

Tôi luôn có một ý thức rõ rệt về sự đóng góp chủ yếu mà các người đau khổ mang đến trong đời sống Giáo Hội. Tôi nhớ lại, trong những cuộc gặp gỡ đầu tiên, các bệnh nhân đã làm cho tôi tụt rè e sợ. Phải có một mức độ can đảm khá cao mới có thể đứng trước những người chịu đòn đau và theo một ý nghĩa nào đó, đi vào trong sự đau khổ thể xác lẫn tâm thần của họ, mà không để cho mình bị ảnh hưởng bởi sự kiện đó, bằng cách chúng tỏ ít nhất là một chút lòng trắc ẩn triu mến.

Về sau này tôi đã khám phá ra ý nghĩa thâm sâu của huyền nhiệm về sự khổ đau nhân loại. Trong sự yếu kém của các bệnh nhân, tôi luôn nhận thấy xuất hiện rõ ràng hơn sức mạnh của lòng trắc ẩn. Theo một ý nghĩa nào đó, bệnh nhân “khởi động” lòng trắc ẩn. Qua lời cầu nguyện và bằng sự dâng hiến,

không những họ nhận được sự trắc ẩn, mà họ còn tạo ra “không gian của lòng trắc ẩn”, hay đúng hơn họ “mở ra những không gian” cho lòng trắc ẩn. Thật thế, qua bệnh hoạn và sự khổ đau, họ khơi dậy những hành vi trắc ẩn và mang lại một sự thực hiện có thể có được.

Trong những cuộc thăm viếng mục vụ, tôi cũng cử hành những bí tích: tôi ban phép thêm sức cho người lớn và làm phép cưới cho những đôi tân hôn.

Và rồi tôi đã gặp gỡ riêng rẽ những nhóm người khác nhau, chẳng hạn giới trẻ, những giáo viên, những nhân viên làm việc cho các giáo xứ. Cũng có một cuộc gặp gỡ đặc biệt ở trong nhà thờ với tất cả các đôi hôn phối: bắt đầu bằng Thánh Lễ và kết thúc bằng một phép lành đặc biệt, ban cho từng đôi riêng biệt.

Trong những cuộc gặp gỡ như thế, hiển nhiên có một bài giảng dành riêng cho các đôi hôn phối. Tôi luôn cảm thấy một sự xúc động đặc biệt khi gặp gỡ các gia đình đông con, cũng như những bà mẹ đang trông chờ ngày sinh đẻ. Tôi muốn tỏ bày sự quý mến của tôi đối với tình mẫu tử cũng như tình phụ tử.

Từ khi bắt đầu làm linh mục, tôi đã vun đắp một sự cam kết mục vụ đối với những đôi hôn phối và các gia đình. Trong tư cách tuyên úy đại học, tôi có thói quen tổ chức những khóa dự bị hôn nhân và sau này, khi làm giám mục, tôi đã cổ vũ mục vụ các gia đình.

Chính những kinh nghiệm đó, những cuộc gặp gỡ đó với các vị hôn phu và vị hôn thê, với các đôi vợ chồng và với các gia đình mà tôi đã cho ra đời những bi kịch có tính chất thơ như “*La Boutique de l’orfèvre*” (“*Cửa tiệm của người thợ kim hoàn*”) hay quyển sách “*Amour et responsabilité*” (“*Tình yêu và trách nhiệm*”) và gần đây là “*La Lettre aux familles*” (“*Tâm thư gửi các gia đình*”).

Cũng có những cuộc gặp gỡ riêng tư với các linh mục. Tôi muốn dành cho mỗi linh mục cơ hội để họ thổ lộ tâm tình, chia sẻ niềm vui cũng như những ưu tư trong đời sống mục vụ của họ. Đối với tôi, những cuộc gặp gỡ đó tự biểu lộ những cơ hội quý báu để đón nhận từ nơi các linh mục những kho tàng khôn ngoan tích lũy qua những năm dài vất vả do hoạt động tông đồ.

Diễn tiến của cuộc thăm viếng mục vụ tùy thuộc những đặc điểm của từng

giáo xứ. Thật thế có những cảnh ngộ rất khác nhau. Cuộc thăm viếng cộng đồng giáo xứ nhà thờ chính tòa Đức Bà Mông Triệu Thăng Thiên ở Cracovie chẳng hạn kéo dài hai tháng, bởi vì ở đó có nhiều nhà thờ và nhà nguyện.

Trường hợp *Nowa Huta* hoàn toàn khác hẳn: ở đó, không có nhà thờ, mặc dù có nhiều ngàn cư dân: chỉ có một nhà nguyện nho nhỏ, phụ thuộc một ngôi trường cũ. Phải lưu ý đến sự kiện này là chúng ta đang ở vào thời kỳ hậu Staline và đang diễn ra cuộc đấu tranh chống tôn giáo. Trong một “thành phố xã hội” như *Nowa Huta*, chính phủ không cho phép xây cất những nhà thờ mới.

(*Nowa Huta* theo nguyên ngữ là “Công Nghiệp Luyện Thép Mới”, theo thói quen dịch là “Thành Phố Mới”, được xây dựng năm 1950, được xem như “thành phố Cộng Sản lý tưởng”. Năm 1960, một cánh tay sắt đã giao đấu ở giữa chính quyền và những tín đồ mong ước xây lên một nhà thờ ở đó. Đức Tổng Giám Mục Karol Wojtyla hỗ trợ cuộc đấu tranh đó của các giáo dân và năm 1969 đích thân ngài đến đặt viên đá đầu tiên để xây ngôi thánh đường Bieczyce, trước sự hiện diện của năm mươi ngàn người.)

Cuộc đấu tranh xây cất nhà thờ

Đúng thế, ở Cracovie-Nowa Huta đã diễn ra một trận chiến trong việc xây cất nhà thờ. Trong khu vực đó cư ngụ hàng ngàn người dân, phần lớn là những nhân công đến từ cả nước Ba-lan, làm việc cho đại kỹ nghệ luyện kim. Theo dự án của chính quyền, Nowa Huta phải là một khu “xã hội” kiểu mẫu, nghĩa là cắt đứt mọi liên hệ với Giáo Hội. Tuy nhiên không thể làm như thế những người đó đến kiếm việc làm, có thể từ bỏ gốc rễ Công giáo của mình được.

Trận chiến bắt đầu trong một khu gia cư rộng lớn ở *Bińczyce*. Khởi đầu, sau những áp lực đầu tiên, chính quyền Cộng Sản nhượng bộ cho phép xây nhà thờ và ngay cả cấp đất nữa. Dân chúng đã dựng lên ở đó một cây thánh giá. Nhưng rồi giấy phép chấp thuận vào thời Đức Tổng Giám Mục Baziak đã bị rút lại và chính quyền quyết định gỡ cây thánh giá đi. Dân chúng đã phản đối dữ dội.

Và kết quả là một trận chiến thật sự với cảnh sát: đã có những nạn nhân, những người bị thương. Thị trưởng đã yêu cầu “làm cho dân chúng dịu xuống”. Đó là một trong những hành động đầu tiên của một trận chiến lâu dài cho tự do và nhân phẩm của dân chúng đó mà số phận đã được đặt để trong khu vực tân lập ở Cracovie.

Cuối cùng người ta đã thắng trận chiến nhưng phải trả bằng giá của “trận giặc thần kinh” cạn kiệt. Tôi điều hành những cuộc mặc cả với chính quyền, nhất là với ông thủ trưởng Ban Tôn Giáo tỉnh. Đó là một người có tư cách đứng đắn trong những cuộc thảo luận nhưng đặc biệt cứng rắn và không nhượng bộ trong những quyết định tiếp theo sau đó, và để lộ một tinh thần đầy ác cảm.

Cha xứ là *Józef Gorzelany* đảm trách việc xây nhà thờ và ngài đã thi hành sứ vụ đó cách tốt đẹp. Ngài đạt lời mời giáo dân mỗi người mang một viên đá để xây nền móng và dựng tường là một sáng kiến mục vụ khôn ngoan. Như thế mỗi người cảm thấy cá nhân mình dính dấp đến việc xây đắp nền móng thánh đường mới.

Chúng tôi đã trải qua một hoàn cảnh tương tự ở trung tâm mục vụ *Mistrzejowice*. Người chủ chốt của biên cố đó là linh mục quả cảm *Józef Kurzeja* đã tới gặp tôi và tự nguyện đi đến khu vực đó thi hành mục vụ. Ở đó

có một ngôi nhà nhỏ mà trong đó ngài đề nghị bắt đầu dạy giáo lý với hy vọng có thể dần dần tạo nên giáo xứ mới.

Điều đó đã xảy ra, nhưng cha Józef đã phải trả giá bằng chính mạng sống mình cho những cuộc đấu tranh xây nhà thờ ở Mistrzejowice. Đương đầu với những sự phiền nhiễu do chính quyền Cộng Sản gây ra, ngài đã bị con biển động mạch máu não và từ trần lúc ba mươi chín tuổi đời.

Trong trận chiến xây nhà thờ Mistrzejowice, ngài được cha *Mikolaj Kuczkowski* giúp đỡ. Cha này cũng gốc Wadowice như tôi. Tôi nhớ lại khi còn là một luật sư, ngài đã đính hôn với Nastka, một cô gái trẻ đẹp, chủ tịch Công Giáo Tiến Hành giới trẻ. Khi chị này qua đời, cha đã quyết định làm linh mục. Năm 1939, cha vào chủng viện và bắt đầu học triết thần. Cha học xong năm 1945.

Tôi đã có những giao tiếp rất thân thiết với cha và cha cũng rất thương yêu tôi. Cha đã có ý “làm cho tôi nên một con người nào đó” như người ta thường nói. Sau khi tôi được tấn phong giám mục, đích thân ngài lo việc dọn nhà cho tôi đến ở tòa giám mục Cracovie, số 3 đường Franciszkanska.

Tôi thường có dịp quan sát ngài đã thương yêu cha Józef Kurzeja, cha xứ đầu tiên của Mistrzejowice, như thế nào. Về chính cha Józef, tôi có thể nói ngài là một người đơn giản và tốt lành. (Một trong những chị em của ngài là Nữ Tu Dòng Thánh Tâm).

Như tôi đã nói, cha Kuczkowski đã giúp đỡ cha Józef rất nhiều trong sinh hoạt cá nhân. Và khi cha Józef qua đời, ngài đã từ chức chưởng ấn của tòa giám mục để kế vị cha lo cho giáo xứ Mistrzejowice. Cả hai vị đã được an táng trong hầm mộ ở dưới nhà thờ do chính họ xây cất.

Tôi có thể kể ra đây rất nhiều điều về họ. Đối với tôi, họ nêu gương quả cảm về lòng bác ái giữa các linh mục mà, trong tư cách giám mục, tôi đã chứng kiến và được khích lệ với nhiều ngưỡng mộ: “*Người bạn trung thành là một nơi nương tựa vững chắc, ai gặp được người bạn như thế là gặp được kho tàng quý giá*” (Hc 6, 15). Tình bạn chân chính bắt nguồn từ Chúa Kitô: “*Thầy gọi anh em là bạn hữu...*” (Gio 15, 15).

Chính Đức Cha *Ignacy Tokarczuk*, giám mục giáo phận kế cận là Przemyśl,

đã cổ động một cách hữu hiệu việc xây cất những ngôi thánh đường trong nước Cộng Hòa Nhân Dân Ba-lan. Ngài đã xây cất các nhà thờ bất chấp luật lệ, với giá của nhiều hy sinh và nhiều sự nhiễu nhương về phía chính quyền Cộng Sản địa phương.

Tuy nhiên trong trường hợp của ngài, tình thế có phần nào thuận lợi hơn, bởi vì những cộng đoàn trong giáo phận của ngài phần lớn được làm thành bởi những làng xã và đó là môi trường ít khó khăn hơn. Thật thế, dân chúng ở thôn quê, ngoài sự kiện họ nhạy cảm hơn đối với vấn đề tôn giáo, họ còn ít bị công an kiểm soát chặt chẽ.

Tôi tưởng tới những cha xứ đã xây dựng những ngôi thánh đường trong thời gian đó với lòng ngưỡng mộ và biết ơn. Lòng ngưỡng mộ của tôi cũng lan rộng tới hết những người xây dựng thánh đường trên tất cả mọi phần đất thế giới. Tôi luôn cố gắng hỗ trợ họ.

Những Thánh Lễ đêm Giáng Sinh cử hành lộ thiên ở Nowa Huta, mặc dù trời lạnh đông đá, là một sự biểu lộ việc hỗ trợ đó. Trước kia tôi cũng đã cử hành Thánh lễ như thế ở Bienczyce và cả sau đó ở Mistrzejowice cũng như trên những ngọn đồi Krzeslawice.

Trong những cuộc mặc cả với chính quyền, điều đó đã làm nên một luận cứ có tính cách yêu sách hơn về quyền của tín hữu được có những điều kiện nhân bản trong các cuộc công khai biểu lộ đức tin.

Tôi đã nhắc lại điều đó bởi vì kinh nghiệm của chúng tôi lúc bấy giờ chứng tỏ những trách vụ của một giám mục có thể đa dạng đến mức nào. Trong những cuộc thăng trầm đó, luôn luôn vang động lại điều mà một mục tử sống tiếp cận với đàn chiên đã được giao phó.

Tôi có thể đích thân nhận ra điều mà trong Phúc Âm đã nói về những con chiên đi theo chủ chăn: *“Chúng không theo người lạ vì chúng nhận biết tiếng của chủ chăn. Nhưng người đó biết còn có những con chiên khác không ở trong đàn chiên. Những con chiên đó nữa, cũng phải dẫn đưa chúng về.”* (Gio 10, 4-5, 16).

CHƯƠNG III: CAM KẾT KHOA HỌC VÀ MỤC VỤ

“...đầy thiện chí, thừa hiểu biết” (Rm 15,14)

Phân khoa thần học trong khung cảnh những phân khoa đại học khác

Với tư cách là giám mục Cracovie, tôi cảm thấy bắt buộc phải bảo vệ phân khoa thần học được thiết lập bên cạnh đại học *Jagellon*. Tôi xét thấy đó là bổn phận của tôi. Nhà Nước khẳng định phân khoa đó đã được chuyển về Varsovie. Chúng có mà họ dựa vào đó là việc thiết lập vào năm 1953 ở Varsovie Viện Hàn Lâm Thần Học Công Giáo, được đặt dưới sự quản lý của Nhà Nước. Cuộc chiến đấu đó được thắng lợi nhờ sự kiện về sau này phát sinh ở Cracovie phân khoa giáo hoàng tự trị về thần học, rồi Hàn Lâm Viện giáo hoàng về thần học.

Trong cuộc chiến đấu đó, tôi đã được khẳng định bởi niềm xác tín là khoa học, trong những biểu tượng của nhiều môn học, là một di sản vô giá đối với đất nước. Dĩ nhiên, trong cuộc đối thoại với chính quyền Cộng Sản, đối tượng bên vực trước tiên của tôi là môn thần học, bởi vì môn đó đang bị đe dọa một cách đặc biệt.

Nhưng tôi không bao giờ quên những ngành khác của kiến thức, ngay cả những ngành xem ra không liên hệ gì đến thần học. Tôi đã tiếp cận với những lãnh vực khác của khoa học, nhất là qua trung gian của những nhà vật lý học. Chúng tôi đã gặp gỡ nhau thường xuyên và đã bàn luận những khám phá rất gần đây trong lãnh vực vũ trụ học.

Đó là một tiến trình hấp dẫn quả quyết điều mà Thánh Phaolô đã xác quyết theo đó một sự hiểu biết chắc chắn về Thiên Chúa cũng có thể đạt được qua sự hiểu biết về vũ trụ được tạo dựng (xem *Rm 1, 20-23*). Những cuộc gặp gỡ đó ở Cracovie thỉnh thoảng cũng được tiếp nối ở Roma và ở Castel Gandolfo. Các cuộc gặp gỡ được tổ chức bởi giáo sư *Jerzy Janik*.

Tôi luôn luôn thao thức bởi vấn đề cần tổ chức mục vụ thích hợp cho các khoa học gia. Vị tuyên úy lâu năm ở Cracovie là giáo sư *Stanislaw Nagy*, một linh mục gần đây tôi đã nâng lên chức Hồng Y. Qua cử chỉ đó, tôi cũng muốn biểu lộ lòng biết ơn của tôi đối với nền khoa học Ba-lan.

Giám mục và thế giới văn hóa

Người ta biết các giám mục hầu hết không tỏ ra hứng thú đặc biệt trong việc đối thoại với những nhà nghiên cứu khoa học. Phần đông các ngài ưa thích những công tác mục vụ hơn, theo ý nghĩa bao quát của cụm từ đó, so với việc tiếp xúc với các khoa học gia. Tuy nhiên, theo quan điểm của tôi, các thành phần giáo sĩ – giám mục cũng như linh mục – nên có những liên hệ cá nhân với thế giới khoa học và với những người chủ yếu trong thế giới đó.

Cách riêng, giám mục phải chăm sóc các trường cao đẳng Công giáo thuộc về mình. Giám mục cũng phải duy trì một sự giao tiếp thân tình với toàn thể sinh hoạt đại học: phải đọc tài liệu, gặp gỡ giao tiếp, được thông báo về tất cả những gì xảy ra trong môi trường đó.

Hiển nhiên chính giám mục không được kêu gọi để trở thành khoa học gia, nhưng là một mục tử. Tuy nhiên, trong tư cách là mục tử, giám mục không thể không quan tâm đến thành phần đó của đoàn chiên mình, bởi vì cũng nằm trong trách nhiệm của ngài là phải nhắc nhở các nhà nghiên cứu khoa học bổn phận phục vụ chân lý và như thế là cổ vũ sự lợi ích chung.

Ở Cracovie, tôi cũng tìm cách duy trì những liên lạc thường xuyên với các triết gia như *Roman Ingarden*, *Wladyslaw Strózewski*, *Andrzej Póltawski*, và cũng với các linh mục triết gia như *Kazimierz Klósak*, *Józef Tischner* và *Jósef Zycinski*. Lập trường triết học cá nhân của tôi có thể nói được là ở giữa hai thái cực: học thuyết của Thánh Tôma và hiện tượng luận của *Edmund Husserl*.

Tôi đặc biệt liên hệ với tư tưởng của *Edith Stein*, một khuôn mặt khác thường, nhất là vì hành trình hiện sinh của chị: vốn là một phụ nữ Do-thái sinh ở Wrocław, chị đã gặp gỡ Chúa Kitô, nhận lãnh bí tích Thánh Tẩy, vào tu ở đan viện Cát-minh, trải qua một thời gian sống ở Hòa Lan và từ đó bị quân đội Đức Quốc Xã đày đi giam ở trại Auschwitz. Ở đó chị bị đưa vào lò hơi ngạt cho chết và thi thể của chị bị đốt trong các lò hỏa thiêu.

Chị đã học với triết gia Husserl và là bạn đồng môn của triết gia *Ingarden*. Tôi vui mừng đã phong chân phước cho chị ở Cologne, rồi phong thánh cho chị ở Roma. Tôi đã công bố Thánh *Edith Stein* – nữ tu Têrêxa Bê-nê-đi-ta

Thánh Giá – là thánh bảo trợ Âu châu, cùng với Thánh *Brigitte Thụy Điển* và Thánh *Catherine de Sienne*. Đó là ba thánh nữ bảo trợ bên cạnh ba thánh nam: *Bênêditô*, *Cyrille* và *Méthode*.

Tôi ưa thích triết lý của Thánh Edith Stein. Tôi đã đọc những văn bản của chị, đặc biệt quyển “*Hữu Hạn và Vô Biên*”, nhưng nhất là tôi say mê bởi đời sống đặc biệt và số phận bi đát của chị đã được chia sẻ bởi triệu triệu nạn nhân khác vô phương tự vệ trong thời đại chúng ta. Chị là đệ tử của triết gia Edmund Husserl, là nhà truy tầm chân lý hăng say, nữ tu kín, nạn nhân của chế độ Hitler: thật là một cuộc “nhân sinh” đặc biệt lạ thường...

Sách vở và việc học

Những gánh nặng đổ lên vai một giám mục thì rất nhiều. Cá nhân tôi đã có kinh nghiệm và tôi nhận thấy rằng thật sự không sao đủ thời giờ được. Nhưng kinh nghiệm đó cũng đã dạy cho tôi đến mức độ nào sự thịnh lặng và học hỏi cần thiết cho một giám mục. Ngài cần có một sự đào luyện thâm sâu về thần học luôn được cập nhật hóa và cũng cần một lợi ích rộng lớn hơn đối với cuộc sống trí thức và rao giảng. Đó là những kho tàng quý báu mà các ngài suy tư và trao đổi cho nhau. Vì vậy tôi muốn trình bày đôi điều về vấn đề đọc sách trong đời sống giám mục của tôi.

Tôi luôn luôn phân vân: phải đọc những gì? Tôi cố gắng chọn lựa những gì thiết yếu nhất. Sản phẩm biên soạn thì nhiều vô kể. Điều đó không có nghĩa là tất cả mọi sách đều có một giá trị như nhau và tất cả cũng đều hữu ích. Phải biết chọn lựa và hỏi ý kiến về những sách gì nên đọc.

Tôi yêu đọc sách từ hồi tám bé. Cha tôi đã làm cho tôi ưa thích đọc sách. Chẳng hạn cha tôi có thói quen ngồi cạnh tôi và đọc cho tôi nghe những sách của *Sienkiewicz* hay của những văn sĩ Ba-lan khác. Khi mẹ tôi qua đời, chúng tôi sống khắng khít bên nhau: cha tôi và tôi. Và người không ngừng khai tâm cho tôi biết đọc những sách có giá trị. Người cũng không cản trở tôi yêu thích kịch nghệ.

Nếu chiến tranh đã không xảy ra và hoàn cảnh không thay đổi một cách triệt để, có thể những viễn tượng mà những môn học ở đại học mở ra đã thu hút tôi hoàn toàn. Khi tôi cho *Mieczyslaw Kotlarczyk* hay quyết định của tôi trở thành linh mục, anh ta la lên: “Mày làm gì ở đó? Mày muốn phung phí tài năng mà mày có hay sao?” Chỉ Đức Cha Sapieha không chút nghi ngờ mà thôi.

Khi còn là sinh viên ngành văn chương, tôi khám phá nhiều tác giả đa dạng. Trước hết tôi nghiêng về văn học, đặc biệt văn học kịch nghệ. Tôi đã đọc *Shakespeare*, *Molière*, những thi sĩ Ba-lan như *Norwid*, *Wyspianski* và dĩ nhiên *Alexander Fredro*. Sự đắm mê của tôi là trở thành diễn viên trên sân khấu.

Thường khi tôi tưởng tượng những vai trò mà tôi thích đóng! Với *Kotlarczyk*,

chúng tôi vui thích đóng nhiều vai trò có thể được và tự hỏi nhau ai có thể đóng vai nào. Đó là những chuyện thuộc về quá khứ. Kế tiếp đó, có người đã hỏi tôi:

- Mày có thiên tư...Mày sẽ trở thành diễn viên giỏi nếu mày ở trong ngành kịch nghệ.

Phụng vụ cũng là thứ *huyền nhiệm (mysterium)* được trình bày, đạo diễn. Tôi nhớ lại với nhiều xúc động trào dâng khi cha xứ là *Figlewicz* đã mời tôi, lúc đó được mười lăm tuổi, tham dự *Tam Nhật (Triduum)* Phục Sinh và dự phần vào Nghi Thức Đọc Sách, được thực hành trước vào chiều thứ tư. Đối với tôi đó là một cú sốc tâm linh và ngay cả hôm nay, *Tam Nhật* Phục Sinh cũng còn là một kinh nghiệm gay nhiều xúc động.

Kế đến là thời gian đọc văn chương triết thần. Khi còn là chủng sinh chui, tôi nhận được tập sách giáo khoa về siêu hình học của giáo sư *Kazimierz Wais* ở Lvov. Cha *Kazimierz Klósak* nói với tôi:

- Con hãy học đi. Khi con học xong, con sẽ qua được kỳ thi khảo hạch.

Trong nhiều tháng, tôi đã lặn xả đọc tài liệu đó. Rồi tôi dự cuộc khảo hạch và được chấp nhận.

Đó là một khúc ngoặt trong cuộc đời tôi. Một thế giới mới mở ra trước mắt tôi. Tôi bắt đầu mạo hiểm đọc các sách thần học. Sau này, khi ở Roma, trong thời gian học văn, tôi bắt đầu đào sâu tác phẩm *Summa Theologiae (Thần Học Yếu Lược)* của Thánh Tôma.

Như vậy có hai giai đoạn trong hành trình trí thức của tôi: giai đoạn đầu thuộc tiền trình tư tưởng từ văn chương đến siêu hình; loại sau đưa tôi từ siêu hình đến hiện tượng luận. Đó là bước đầu rèn luyện về khoa học. Giai đoạn đầu trùng hợp với thời kỳ chiếm đóng của Đức Quốc Xã, ít nhất là trong thời gian đầu. Lúc đó tôi làm ở nhà máy Solvay đồng thời học chui thần học ở chủng viện.

Tôi nhớ lại khi tôi trình diện với cha giám đốc là *Jan Piwowarczyk*, ngài nói với tôi:

- Cha chấp nhận con, nhưng cho dầu mẹ con cũng không được biết là con học ở đây.

Đó là tình cảnh lúc bấy giờ. Mặc dù thế, tôi cũng thành công trong việc tiến về phía trước. Sau này cha *Rózycki* đã giúp đỡ tôi nhiều. Chính ngài cho tôi nơi ăn chỗ ở và cung cấp cho tôi nền móng của công việc khoa học.

Về sau khá lâu, giáo sư *Rózycki* đã đề nghị với tôi luận án thần học liên quan đến tác phẩm của *Max Scheler* là “*Chủ nghĩa hình thức trong đạo đức học và thực chất đạo đức của các giá trị*” (*Le Formalisme en éthique et l'éthique matérielle des valeurs*). Tôi đã chuyển dịch quyển sách đó ra tiếng Ba-lan để tiện dụng, trong khi soạn thảo luận án.

Đó là một khúc ngoặt mới. Tôi đệ trình luận án của tôi tháng mười một năm 1953. Các báo cáo viên của bài văn nghị luận là cha *Aleksander Usowicz*, *Stefan Swiezawski* và thần học gia *Wladyslaw Wicher*.

Đó là khóa giảng dạy cuối cùng của phân khoa thần học thuộc đại học Jagellon, trước khi bị cộng Sản giải tán. Phân khoa thần học này, như tôi đã nhắc lại trên đây, được chuyển về Hàn Lâm Viện Thần Học Công Giáo ở Varsovie.

Kể đó, kể từ mùa thu 1954, tôi bắt đầu giảng dạy ở đại học Công giáo Lublin. Sở dĩ tôi có thể đảm trách sinh hoạt đó nhờ giáo sư *Swiezawski* mà tình bạn gắn bó cho tới ngày nay.

Tôi rất thương mến cha *Rózycki* mà tôi gọi bằng *Ignac*. Và chính ngài cũng dành cho tôi một tình bạn như thế. Chính ngài đã khuyến khích tôi dự thi để có chân giáo sư đại học. Chúng tôi đã sống chung với nhau trong nhiều năm. Chúng tôi đã dùng bữa chung với nhau. Bà *Maria Gromek* đã nấu ăn cho chúng tôi.

Ở đó tôi có một căn phòng mà tôi còn nhớ rõ. Đó là căn nhà dành cho các linh mục phụ tá của giáo phận Wawel ở số 19, đường Kanoniczna. Và đó là “nhà” của tôi trong sáu năm trời. Sau đó tôi cư ngụ ở số 12 và cuối cùng, nhờ cha chương ấn *Mikolaj Kuczkowski*, tôi đã chuyển về dinh giám mục ở số 3 đường Franciszkanska.

Khi đọc sách cũng như học hành, tôi luôn tìm cách kết hợp một cách hài hòa những chiều kích đức tin, trí tuệ và con tim, bởi vì đó không phải là những lãnh vực biệt lập. Mỗi lãnh vực xuyên thấu và linh động hóa những lãnh vực kia.

Trong tương quan hỗ tương giữa đức tin, trí tuệ và con tim, điều gây ảnh hưởng đặc biệt chính là sự ngạc nhiên xuất phát từ phép lạ con người, bởi sự kiện con người giống Thiên Chúa là Một và Ba, bởi huyền nhiệm của tặng vật hỗ tương và của sự sống từ đó phát sinh, bởi việc chiêm ngắm sự kế tục của những thế hệ loài người.

Trẻ em và thanh thiếu niên

Trong những suy tư này, tôi muốn dành một chỗ đặc biệt cho trẻ em và thanh thiếu niên. Ngoài những cuộc gặp gỡ của tôi với họ, trong những chuyến thăm viếng mục vụ, tôi luôn luôn chú ý đặc biệt đến giới sinh viên, nhất là môi trường đại học, bởi vì thành phố Cracovie, theo truyền thống, là một trung tâm sống động của các ngành đại học.

Tôi lưu giữ nhiều kỷ niệm đẹp về mục vụ đại học. Những cơ hội gặp gỡ thì rất đa dạng: từ những buổi thuyết trình cũng như thảo luận cho tới những cuộc tĩnh tâm và linh thao. Dĩ nhiên tôi duy trì những cuộc giao tiếp thân tình với các linh mục đảm trách mục vụ trong phạm vi đó.

Đảng Cộng Sản đã bãi bỏ tất cả những hiệp hội Công giáo về giới trẻ. Vì vậy phải tìm phương cách để bổ túc sự thiếu sót đó. Và chính vì thế mà cha *Franciszek Blachnicki* đã xuất hiện. Ngài là người khởi xướng điều mà người ta gọi là “*Phong Trào Ốc Đảo*”.

Tôi đã liên hệ rất nhiều với phong trào đó và tôi đã giúp đỡ bằng mọi cách. Tôi đã bảo vệ các “ốc đảo” chống lại chính quyền Cộng Sản. Tôi đã hỗ trợ bằng vật chất và dĩ nhiên, tôi đã tham dự những cuộc họp mặt của họ.

Khi những tháng hè trở về, tôi thường gia nhập các “ốc đảo”, nghĩa là những trại hè được tổ chức cho giới trẻ thuộc phong trào. Tôi giảng dạy, trò chuyện với giới trẻ, cùng hát hò với họ chung quanh ngọn lửa hồng, tham dự những cuộc leo núi với họ. Thường khi tôi dâng Thánh Lễ cho họ ở ngoài trời. Tất cả những điều đó tạo nên một chương trình mục vụ khá dày đặc.

Trong cuộc hành hương vào năm 2003 ở Cracovie của tôi, những thành viên ốc đảo đã hát lên như sau:

Chúa đã đến bên bãi biển;

Ngài không kiếm tìm những người khôn ngoan,

những kẻ giàu có,

Ngài chỉ xin tôi theo Ngài.

Lạy Chúa, Chúa đã nhìn con trong đôi mắt,

Chúa mỉm cười và gọi tên con.

Chiếc thuyền của con, con để lại trên bờ,

Cùng với Chúa con sẽ vượt qua một đại dương khác.

Tôi đã nói với họ, theo một nghĩa nào đó, bài hát của những ốc đảo đã đưa tôi ra khỏi quê hương tôi, cho tới tận Roma. Nội dung thâm sâu của bài hát đã nâng đỡ tôi ngay cả khi tôi phải đối diện với sự quyết định của mật nghị các Đức Hồng Y.

Và rồi, suốt cả chiều dài triều đại giáo hoàng của tôi, không bao giờ tôi tách lìa khỏi bài hát đó. Và lại, bài hát đó luôn luôn nhắc nhở cho tôi, không những chỉ ở Ba-lan mà thôi, mà còn ở những xứ khác trên thế giới.

Khi bài hát đó được nghe lại luôn luôn đưa tôi về với những cuộc gặp gỡ giới trẻ khi tôi còn là giám mục. Tôi đánh giá rất tích cực kinh nghiệm lớn lao đó. Tôi đã mang theo kinh nghiệm đó với tôi về Roma. Cũng ở nơi đây, tôi đã cố gắng rút tía những thành quả, bằng cách gia tăng những cơ hội gặp gỡ giới trẻ. Những “*Ngày Giới Trẻ Thế Giới*”, theo một nghĩa nào đó, đã nảy sinh từ kinh nghiệm này.

Tôi còn tiếp cận với một phong trào khác của giới trẻ trên hành trình giám mục của tôi: “*Sacrosong*”. Đó là một thứ đại hội âm nhạc về thánh ca, kèm theo những suy tư và cầu nguyện. Những cuộc gặp gỡ diễn ra ở những địa điểm khác nhau tại Ba-lan và đã lôi cuốn rất nhiều người trẻ. Tôi tham dự rất nhiều lần và tôi đã hỗ trợ tổ chức đó, kể cả về phương diện tài chánh. Tôi lưu giữ một kỷ niệm đẹp về những cuộc gặp gỡ đó.

Tôi rất thích hát. Nói đúng ra, tôi hát mỗi một lần có cơ hội. Nhưng nhất là với giới trẻ, tôi thường sẵn sàng hát. Những bài hát rất đa dạng, tùy theo hoàn cảnh: đó là những bài dân ca, những bài hát hướng đạo sinh, chung quanh ngọn lửa hồng.

Vào những dịp lễ quốc gia – như kỷ niệm thời chiến tranh bùng nổ hay cuộc nổi dậy ở Varsovie – người ta hát những bài quân ca có tinh thần ái quốc như

Les Coquelicots sur le mont Cassin, La Première Brigade và nói chung, là những bài hát nói lên sự Nổi Dậy và Kháng Chiến.

Nhịp điệu của năm phụng vụ hướng về việc lựa chọn những bài thánh ca, theo một cách thích ứng. Vào dịp lễ Giáng Sinh, ở Ba-lan, người ta luôn hát nhiều ca khúc Giáng Sinh, trong khi trước Phục Sinh, người ta thiên về những bài hát liên quan đến Sự Thương Khó hơn. Những thánh ca xưa đó chuyên chở cả một nền thần học Kitô giáo, tạo thành kho tàng truyền thống sống động, thốt lên từ trong con tim mỗi thế hệ và hình thành đức tin.

Vào tháng năm và tháng mười, ngoài những thánh ca về Đức Mẹ, ở Ba-lan, người ta còn hát Kinh Cầu Đức Bà và Giờ Phụng Vụ Kính Đức Mẹ. Thật là một sự phong phú về thi ca chứa đựng trong những thánh ca bình dân đó, còn được sử dụng cho tới ngày nay!

Trên cương vị giám mục, tôi đã cố gắng làm nổi bật giá trị những truyền thống đó và giới trẻ đặc biệt tỏ ra muốn tiếp nối. Tôi thiết tưởng sẽ cùng nhau rút tĩa lợi ích từ kho tàng quý báu đó của một đức tin đơn giản và sâu sắc mà cha ông chúng ta đã thu thập qua các bài thánh ca.

Ngày 18 tháng 5 năm 2003, tôi đã phong thánh cho mẹ *Urszula Ledóchowska*, một khuôn mặt lớn trong ngành giáo dục. Mẹ sinh ra ở nước Áo, nhưng vào cuối thế kỷ mười chín, cả gia đình dời qua Lipnica Murowana trong giáo phận Tarnów. Trong nhiều năm, chính mẹ cũng đã sống ở Cracovie. Người chị của mẹ là *Marie-Thérèse*, được gọi là “Mẹ Phi châu”, đã được phong thánh.

Gương mẫu của họ chứng tỏ lòng ao ước nên thánh triển khai với một mãnh lực lạ thường phát sinh bởi không khí thuận lợi của một gia đình tốt. Môi trường gia đình quan trọng biết bao! Các thánh phát sinh và hình thành những vị thánh khác.

Khi tôi nhắc lại những nhà giáo dục như thế, tự nhiên tôi nghĩ tới trẻ em. Trong những chuyến thăm viếng mục vụ, ngay cả những chuyến viếng thăm ở Roma đây, tôi luôn cố gắng dành thời giờ để tiếp xúc với trẻ em.

Tôi không bao giờ ngưng việc khuyến khích các linh mục nên quảng đại dành thời giờ ngồi tòa giải tội. Thật quan trọng đặc biệt phải hình thành tốt đẹp

lượng tâm trẻ em và thanh thiếu niên.

Gần đây tôi đã đề cập tới bốn phận phải rước lễ một cách xứng đáng (Xem *Ecclesia de Eucharistia*, số 37). Một thái độ như thế được hình thành khi xưng tội vỡ lòng trước khi chịu lễ lần đầu. Có thể mỗi người trong chúng ta còn nhớ lại với biết bao xúc động lần xưng tội đầu tiên khi còn là một trẻ em.

Vị tiền nhiệm của tôi là Đức Thánh Giáo Hoàng Piô X đã nêu lên một chứng tá đầy xúc động về tình yêu mục vụ đối với trẻ em bằng quyết định của ngài đối với việc rước lễ lần đầu. Không những ngài đã hạ thấp tuổi cần thiết để được đến bàn thánh – điều mà chính tôi đã được hưởng nhờ vào tháng 5 năm 1929 – ngài còn cho phép được rước lễ ngay cả trước bảy tuổi trọn, nếu trẻ em tỏ ra có một sự suy xét đầy đủ.

Được cho rước lễ sớm là một quyết định mục vụ đáng ca ngợi và cần được nhắc nhở. Điều đó đã mang lại nhiều hoa trái về sự thánh thiện và mục vụ tông đồ đối với trẻ em, nhờ thế đã làm nảy sinh thuận lợi nhiều ơn gọi linh mục.

Tôi luôn xác tín rằng nếu không biết cầu nguyện, chúng ta sẽ không đạt tới việc giáo dục trẻ em một cách tốt đẹp. Trên cương vị giám mục, tôi cố gắng khuyến khích các gia đình và những cộng đoàn giáo xứ phải hình thành nơi trẻ em lòng ao ước gặp gỡ Chúa bằng lời cầu nguyện cá nhân.

Trong tinh thần đó, gần đây tôi đã viết: “Cầu nguyện Kinh Mân Côi *cho trẻ em* và còn hơn thế nữa *với trẻ em*...tạo nên một sự hỗ trợ nội tâm không nên đánh giá quá thấp” (*Rosarium Virginis Mariae*, số 42).

Hiển nhiên mục vụ đối với trẻ em phải được tiếp tục đến tuổi thành niên. Việc xưng tội thường xuyên và sự hướng dẫn tâm linh giúp đỡ những thanh thiếu niên trong việc nhận chân ơn gọi của họ và che chở họ khỏi những lầm lạc khi đi vào đời sống trưởng thành.

Tôi còn nhớ vào tháng 11 năm 1964, trong một cuộc yết kiến riêng, Đức Thánh Cha Phaolô VI đã nói với tôi: “Hiền Huynh đáng kính, ngày nay chúng ta phải rất quan tâm đến giới trẻ sinh viên. Công việc chính của mục vụ giám mục, đó là những linh mục, thợ thuyền và sinh viên.”

Tôi thiết tưởng đó là do kinh nghiệm cá nhân nên ngài đã thốt lên những lời đó. Thật thế, khi ngài Giovanni Battista Montini làm việc ở Phủ Quốc Vụ Khanh Tòa Thánh, trong nhiều năm ngài đã dần dần thâm nhập lãnh vực mục vụ đại học với tư cách tổng tuyên úy của Hiệp Hội Đại Học Công Giáo Ý (*FUCI* – Fédération Universitaire Catholique Italienne).

Việc giảng dạy giáo lý

Chúa đã ủy nhiệm cho chúng ta: “*hãy đi và giảng dạy muôn dân*” (xem Mt 28, 20). Trong bối cảnh xã hội hiện nay, chúng ta có thể thực thi nhiệm vụ đó, nhất là qua việc giảng dạy giáo lý. Việc giảng dạy đó phát sinh bởi những suy tư về Phúc Âm cũng như sự hiểu biết những việc trên đời này. Phải thấu hiểu những kinh nghiệm giữa người với người và ngôn ngữ mà họ thông đạt cho nhau. Đó là một trách nhiệm lớn lao đối với Giáo Hội.

Đặc biệt những vị mục tử phải quảng đại gieo vãi, cho dầu chính những người khác gặt hái công lao của mình:

“Thầy bảo anh em: Ngược mắt lên mà xem, đồng lúa đã chín vàng đang chờ ngày gặt hái! Ai gặt thì lãnh tiền công và thu hoa lợi để được sống muôn đời, và như thế, cả người gieo lẫn kẻ gặt đều hơn hờ vui mừng. Thật vậy, câu tục ngữ: “kẻ này gieo, người kia gặt” quả là đúng! Thầy sai anh em đi gặt những gì chính anh em đã không phải vất vả và làm ra. Người khác đã làm lụng vất vả; còn anh em, anh em được vào hưởng kết quả công lao của họ.” (Gio 4, 35-38).

Như chúng ta biết, khoa dạy giáo lý không chỉ sử dụng những khái niệm trừu tượng mà thôi. Dĩ nhiên những khái niệm đó cần thiết, bởi vì khi chúng ta đề cập tới những thực thể siêu hình, không thể tránh được những khái niệm triết lý.

Tuy nhiên khoa giáo lý đặt để những biểu tượng và ký hiệu đức tin vào vị trí đầu tiên của con người và sự gặp gỡ với con người. Khoa giáo lý luôn luôn là tình yêu và trách nhiệm, một thứ trách nhiệm phát sinh từ tình yêu đối với những người gặp gỡ nhau trong suốt hành trình đức tin.

Cuốn sách mới về “*Giáo Lý của Giáo Hội Công Giáo*” đã được đệ trình cho tôi chuẩn nhận vào năm 1992, được phát sinh từ ý muốn làm cho ngôn từ của đức tin được con người thời nay dễ lãnh hội hơn. Chính hình ảnh của vị Mục Tử Nhân Hậu được minh họa như “biểu trưng” ở bìa sách của tất cả những lần phát hành cuốn “*Giáo Lý*” rất có ý nghĩa. Hình vẽ đó lấy từ một tấm mộ bia thuộc Kitô giáo vào thế kỷ thứ III, được tìm thấy trong những hang toại đạo của Domitille.

Như người ta đã nhận thấy, bức hình gợi ra ý nghĩa tổng quát của giáo lý: Chúa Kitô là vị Mục Tử Nhân Hậu hướng dẫn và bảo vệ các tín hữu (con chiên) bằng quyền uy của Ngài (cây gậy), đã lôi cuốn họ bằng khúc giao hưởng du dương của chân lý (ông sáo) và làm cho họ được nghỉ ngơi dưới bóng mát của “cây sự sống”, tức Thập Giá cứu chuộc, mở của Thiên Đàng. (Xem lời bình chú của “biểu trưng” trên bìa sách *Giáo Lý*).

Trong bức họa, người ta có thể thấy được sự kêu mời của vị Mục Tử đối với mỗi con chiên. Đó là một sự mời gọi đầy kiên nhẫn, bởi vì cần phải có nhiều kiên nhẫn mới tiếp cận *mỗi một* người cách thích ứng nhất. Cũng phải có *khiếu ăn nói*, nghĩa là khả năng *nói một ngôn ngữ dễ hiểu* đối với những tín hữu chúng ta. Để được như thế, chúng ta nên khẩn cầu Chúa Thánh Linh.

Đôi khi giám mục tiếp xúc với những người lớn dễ dàng hơn, bằng cách ngài ban phép lành cho con cái của họ và lưu lại với họ một ít thời giờ hơn. Điều đó có ích lợi hơn là một diễn văn dài dòng về sự kính trọng đối với kẻ yếu kém.

Ngày nay, cần nhiều trí tưởng tượng hơn để học hỏi cách đối thoại về đức tin và về vấn nạn căn bản đối với con người. Quả thật cần có nhiều người biết yêu mến và suy tư, bởi vì trí tưởng tượng sống bằng tình yêu và suy nghĩ. Chính trí tưởng tượng nuôi dưỡng tư duy chúng ta và nung nấu tình yêu chúng ta.

Cơ Quan Bác Ái (Caritas)

Sự ân cần đối với người nghèo, theo đúng nghĩa Phúc Âm, cũng thuộc bổn phận vị mục tử. Qua sách *Công Vụ Tông Đồ* và trong những *Thư* của Thánh Phaolô, chúng ta đã biết những cuộc lạc quyên do các Thánh Tông Đồ tổ chức để chi cấp những thứ cần thiết cho giới người nghèo.

Tôi muốn gọi lại nơi đây thí dụ của Thánh *Nicolas* là giám mục thành Myre ở Tiểu Á vào khoảng thế kỷ thứ tư. Trong việc sùng kính vị thánh đó mà mục vụ giám mục diễn ra vào một thời kỳ các Kitô hữu Đông và Tây chưa bị phân rẽ, người ta tìm thấy hai truyền thống: đông và tây. Ngài được tôn kính bởi truyền thống đông phương cũng như tây phương.

Cho dầu có kèm theo nhiều huyền thoại, khuôn mặt của ngài vẫn còn hấp dẫn đáng chú ý, nhất là bởi lòng nhân từ của ngài. Đặc biệt chính trẻ em thổ lộ với ngài một cách xác tín.

Biết bao vấn nạn vật chất có thể được giải quyết nếu người ta bắt đầu bằng một lời cầu xin với niềm xác tín! Khi chúng tôi còn con nít, tất cả chúng tôi đều chờ đợi Thánh Nicolas những quà tặng ngài sẽ mang đến.

Đảng Cộng sản muốn tước đoạt sự thánh thiện nơi chúng tôi, và để được như vậy, họ đã bày ra “Ông Nội Nước Đá” (“Grand-Père Glace”). Bất hạnh thay, rất gần đây ở Tây phương, trong bối cảnh kinh tế tiêu thụ, Thánh Nicolas cũng trở nên phổ thông đại chúng.

Xem như ngày nay người ta đã quên lòng nhân ái và độ lượng của ngài mà trước tiên là tất cả thước đo của sự thánh thiện. Quả thật ngài được nổi bật như là giám mục quan tâm đến người nghèo và những ai có những nhu cầu thiết yếu.

Tôi nhớ lại khi còn tám bé, tôi đã có một sự liên hệ cá nhân với ngài. Dĩ nhiên, cũng như mọi trẻ em, tôi chờ đợi những quà tặng mà ngài sẽ mang tới cho tôi ngày 6 tháng 12. Tuy nhiên, một sự chờ đợi như thế cũng có một chiều kích tôn giáo.

Cũng như những trẻ em cùng tuổi với tôi, tôi ấp ủ một lòng sùng kính đối với

vị thánh đó, bằng một cách vô vị lợi, đã ban phát những quà tặng cho nhiều người và khi làm như thế đã biểu lộ sự ân cần đầy lòng yêu thương đối với họ.

Trong Giáo Hội, phần vụ của Thánh Nicolas, tức là của những người chăm lo cho những nhu cầu thiết yếu của kẻ yếu kém, được một định chế lành nghề nhận lãnh trách nhiệm, với danh xưng là *Caritas (Cơ Quan Bác Ái)*. Đảng Cộng Sản đã bãi bỏ cơ quan đó mà người bảo hộ, sau thế chiến, là Đức Hồng Y Sapieha. Là người kế vị ngài, tôi đã cố gắng hoạt động trở lại và yểm trợ cơ quan đó.

Trong lãnh vực này, Đức Ông *Ferdynand Machay*, cha chính của Vương Cung Thánh Đường Đức Bà Mông Triệu Thăng Thiên ở Cracovie, đã giúp đỡ tôi rất nhiều. Qua sự trung gian của ngài, tôi làm quen với nữ tì của Chúa là *Hanna Chrzanowska* mà tôi đã nhắc tới. Chị là con gái của đại giáo sư *Ignacy Chrzanowski*, bị bắt ở đầu thế chiến. Tôi nhớ lại vị giáo sư đó rõ lắm, mặc dù tôi không thể biết nhiều vì không gần gũi.

Nhờ sự dân thân của chị Hanna Chrzanowska mà đã phát sinh và triển nở mục vụ bệnh nhân trong tổng giáo phận. Chị đã có nhiều sáng kiến, trong đó có chương trình hồi hưu cho những bệnh nhân ở Trzebinia. Đó là một sáng kiến mang nhiều lợi ích: nhiều người đã đóng góp vào, kể cả những thanh thiếu niên sẵn sàng giúp đỡ.

Trong Tông Thư nhân dịp đầu tân thiên niên kỷ, tôi đã nhắc lại với mọi người sự cần thiết phải vun trồng một tình thương sáng tạo. Tôi đã viết: “Đây là giờ của *trí tưởng tượng mới về lòng bác ái*” (*Novo millennio ineunte*, số 50). Làm sao, trong bối cảnh này, không thể không gọi lại hình ảnh mà chúng ta đã biết về Mẹ Têrêxa như là một “nữ thừa sai bác ái” đích thực?

Ngay từ những ngày đầu tiên tiếp theo sau cuộc tuyển chọn tôi lên ngai tòa Thánh Phê-rô, tôi đã gặp nữ tu vĩ đại đó, trong thân hình nhỏ bé mà từ đó Mẹ đã thường đến thăm tôi để thuật lại những nơi chốn và thời gian mà Mẹ đã thành công trong việc mở ra những nhà mới là những tổ ấm của sự ân cần đối với những người nghèo hèn nhất.

Sau sự sụp đổ của Đảng Cộng Sản ở Albanie, tôi có thể thăm viếng đất nước đó. Mẹ Têrêxa cũng có mặt ở đó nữa. Thật ra Albanie là quê hương của Mẹ.

Tôi còn gặp Mẹ nhiều lần nữa, luôn luôn thu nhặt những chứng tích mới về sự tận tụy say mê của Mẹ vì những người nghèo hèn nhất trong số những người nghèo.

Mẹ Têrêxa qua đời ở Calcutta, đã lưu lại một ký ức thâm sâu và một công trình phong phú nơi vô số con cái thiêng liêng của Mẹ. Khi còn sinh thời, Mẹ đã được nhiều người xem như một vị thánh. Khi nhắm mắt, Mẹ đã được mọi người công nhận như thế.

Tôi cảm tạ Chúa đã cho tôi được phong chân phước cho Mẹ vào tháng 10 năm 2003, khi sắp tới lễ kỷ niệm 25 năm triều đại giáo hoàng của tôi. Lúc bấy giờ tôi đã nói:

“Qua chứng tá của đời sống mình, Mẹ Têrêxa nhắc nhở cho mọi người là sứ vụ Phúc Âm hóa của Giáo Hội phải trải qua đức bác ái, được nuôi dưỡng bởi lời cầu nguyện và bởi việc lắng nghe Lời Chúa.

Chúng ta tìm gặp một biểu tượng hùng hồn của phong cách thừa sai đó nơi hình ảnh biểu thị vị tân Chân Phước mà một tay nắm chặt tay một em bé trong khi tay kia đang lần tràng hạt. Chiêm niệm và hành động, Phúc Âm hóa và thăng tiến nhân sinh: Mẹ Têrêxa loan báo Tin Mừng bằng đời sống hoàn toàn ban tặng cho người nghèo, nhưng đồng thời cũng thấm nhuần sự cầu nguyện.” (19.10.2003).

Đó là huyền nhiệm của việc Phúc Âm hóa qua tình thương đối với con người, phát xuất từ tình yêu đối với Thiên Chúa. Tiến trình đó bao gồm *đức ái* mà giám mục phải luôn luôn múc lấy nguồn cảm hứng trong mỗi một hoàn cảnh can dự của ngài.

CHƯƠNG IV: TÌNH PHỤ TỬ CỦA GIÁM MỤC

“Tôi quỳ trước mặt Chúa Cha, là nguồn gốc mọi gia tộc trên trời dưới đất.”
(Ep 3, 14-15)

Hợp tác với giáo dân

Giáo dân có thể thực hiện ơn gọi của họ giữa trần thế và đạt tới sự thánh thiện, không những bằng cách dẫn thân tích cực cho người nghèo khó, mà còn sinh động hóa xã hội bằng tinh thần Kitô giáo, qua việc thực thi những bổn phận chuyên môn của họ và sự chứng tá của một đời sống gia đình gương mẫu.

Không những tôi tưởng tới những ai đang nắm giữ những chức vụ hàng đầu ở trong xã hội, mà còn tới tất cả những người biết biến đổi đời sống thường nhật của họ bằng lời cầu nguyện, bằng cách đặt để Chúa Kitô ở trung tâm điểm hoạt động của họ. Chính Ngài đã lôi cuốn tất cả mọi người về với Ngài, làm thỏa mãn “*lòng dạ khao khát sự công chính của họ*” (Xem Mt 5, 6).

Đó không phải là bài học rút ra từ phần kết luận của dụ ngôn người Sa-ma-ri-ta-nô nhân hậu hay sao (Lc 10, 34-35)? Sau khi chính mình đã sẵn sóc trước tiên cho kẻ bị thương, người Sa-ma-ri-ta-nô nhân hậu hướng đến người chủ quán để người này tiếp tục sẵn sóc cho anh ta. Làm sao chủ quán có thể sẵn sóc cho kẻ bị thương mà không có người Sa-ma-ri-ta-nô nhân hậu?

Thật vậy, trong khi ở trong bóng tối, ông chủ quán thực hiện một phần lớn công tác. Tất cả mọi người có thể hành động như ông ta, thực thi bổn phận của họ trong tinh thần phục vụ. Hết mọi công việc đều hiến tặng một cơ hội – trực tiếp nhiều hay ít – để giúp đỡ những ai cần đến.

Thông thường điều đó được kiểm chứng một cách hoàn toàn đặc biệt qua công tác của giới bác sĩ, giáo sư, chủ xí nghiệp, ít nhất là trong trường hợp những người đó không nhắm nghiền mắt lại khi đứng trước nhu cầu của kẻ khác.

Cũng thế, một nhân công, thợ thuyền, nông phu có thể tìm được nhiều cách thế để phục vụ người thân cận, cho dầu khi phải đối diện với những khó khăn cá nhân, đôi khi thật nặng nề. Việc thực thi một cách trung thành những bổn phận chuyên môn của mình đã là một sự thực hành tình thương đối với người khác và đối với xã hội rồi.

Về phần mình, giám mục được kêu gọi không những chính mình phải cố võ

những sáng kiến xã hội của Kitô giáo thuộc loại đó, mà còn cho phép đề trong Giáo Hội của mình, nảy nở những công tác được kẻ khác gọi lên. Ngài chỉ phải lưu tâm là để cho mọi việc được thực thi trong tình bác ái và lòng trung thành với Chúa Kitô là “*Đấng khai mở và kiện toàn lòng tin*” (Dt 12, 2) mà thôi.

Nên khuyến khích người khác đã đành, nhưng cũng cho phép bất cứ ai biểu lộ thiện chí muốn được ở lại trong ngôi nhà chung là Giáo Hội. Với tư cách là giám mục, tôi đã yểm trợ nhiều sáng kiến của giáo dân. Những sáng kiến đó rất đa dạng: chẳng hạn Văn Phòng Mục Vụ Gia Đình, những cuộc gặp gỡ nghiên cứu cho các chủng sinh và sinh viên y khoa gọi là “Kler-med”, tức Học Viện Gia Đình.

Trước thế chiến, *Công Giáo Tiến Hành* rất sòng động, với bốn ngành: nam, nữ, thanh nam, thanh nữ. Hiện nay Công Giáo Tiến Hành đang hồi sinh ở Ba-lan.

Trước kia tôi cũng là chủ tịch ủy ban tông đồ giáo dân của Hội Đồng Giám Mục Ba-lan. Tôi đã yểm trợ tạp chí định kỳ Công giáo *Tygodnik Powszechny* và tôi đã cố gắng khuyến khích nhóm người này. Điều đó đặc biệt cần thiết lúc bấy giờ. Tôi thấy đến với tôi những biên tập viên, những nhà nghiên cứu, những bác sĩ, những nghệ sĩ...Đôi khi họ đi vào cách lén lút, bởi vì chúng tôi đang ở vào thời kỳ độc tài Cộng Sản.

Người ta cũng tổ chức những *hội nghị chuyên đề*: căn nhà gần như luôn luôn đầy ắp người ra kẻ vào, tràn đầy sức sống. Và các nữ tu Thánh Tâm phải lo nuôi ăn chừng ấy người...Tôi cũng tiếp cận với nhiều sáng kiến mới và đa dạng mà trong đó tôi nhận ra sinh khí của Thánh Thần Chúa.

Ngược lại ở Roma, tôi chỉ gặp gỡ phong trào “*Chemin néocatéchuménal*” (“*Hành Trình Tân Tông Mới*”) cũng như “*Opus Dei*” (“*Dòng Chủ Nghiệp*”) mà tôi đã nâng lên Phủ Doãn Tông Tòa vào năm 1982. Đó là hai thực thể giáo sĩ đòi buộc một sự dấn thân rất lớn về phía giáo dân. Hai sáng kiến đó phát sinh ở Tây-ban-nha là một xứ sở mà qua lịch sử đã biết bao lần nảy sinh những sự thối thúc của Chúa Quan Phòng đối với sự đổi mới tâm linh.

Vào tháng 10 năm 2002, tôi vui mừng ghi vào sổ bộ các Thánh ngài *Josémaría Escrivá de Balaguer*, vị sáng lập Opus Dei là một linh mục nhiệt

thành, một tông đồ đối với giáo dân của thời đại mới.

Suốt những năm thi hành sứ vụ giám mục của tôi ở Cracovie, tôi luôn cảm thấy sự hiện diện linh thánh của những thành viên thuộc phong trào “*Công Tác Đức Mẹ*” – “*Focolarini*”. Tôi cảm phục hoạt động tông đồ năng động của họ nhằm làm sao Giáo Hội luôn trở nên “mái ấm và học đường của sự hiệp thông” ngày càng tăng trưởng. Kể từ khi tôi được gọi lên ngai tòa Roma, tôi đã tiếp đón chị *Chiara Lubich* nhiều lần, với nhiều người đại diện thuộc nhiều ngành khác nhau của Phong Trào Focolarini.

“*Hiệp Thông và Giải Phóng*” là một phong trào khác phát sinh từ sự sống động của Giáo Hội ở quốc gia Ý. Vị khởi xướng phong trào là Đức Cha *Luigi Giussani*.

Thật biết bao sáng kiến ở trong giới giáo dân mà tôi đã tiếp cận trong suốt những năm tháng đó. Chẳng hạn ở Pháp, tôi liên tưởng tới phong trào “*Tổ Ấm*” (“*Arche*”) cũng như “*Đức Tin và Ánh Sáng*” của *Jean Vanier*.

Còn nhiều sáng kiến khác nữa mà tôi không thể ghi ra hết ở đây vì danh sách quá dài. Thật đủ cho tôi để nói lên rằng tôi đã hỗ trợ và những sáng kiến đó luôn hiện diện trong lời cầu nguyện của tôi. Tôi đặt nhiều hy vọng nơi những sáng kiến nói trên, ước mong bằng cách đó, được thực hiện lời mời gọi trong Phúc Âm: “*Cả các anh nữa, hãy đi vào vườn nho của tôi*” (Mt 20, 4).

Về đề tài này, tôi đã viết trong Tông Huấn “*Christifideles laici*” (“*Kitô hữu giáo dân*”): “Lời mời gọi không chỉ nhắm vào các mục tử, các linh mục và nam nữ tu sĩ, mà còn mở rộng tới tín hữu giáo dân nữa vì chính họ cũng được Chúa đích thân mời gọi. Họ nhận lãnh từ Chúa sứ vụ đối với Giáo Hội và đối với trần thế” (số 2).

Hợp tác với các hội dòng

Tôi luôn giao hảo tốt và hợp tác với các hội dòng. Ở Ba-lan, có lẽ Cracovie là tổng giáo phận tập trung nhiều hội dòng nhất – nam cũng như nữ. Nhiều dòng phát sinh tại đó, nhiều dòng khác tới định cư ở đây, chẳng hạn dòng các Nữ Tu Thánh *Felix* đến từ những vùng đất thuộc vương quốc Ba-lan xưa kia.

Giờ đây tôi hướng tâm tư về với Chân Phước *Honorat Kosminski* là vị sáng lập nhiều cộng đoàn nữ tu mặc thường phục – hoa trái của lòng nhiệt thành mục vụ ở tòa cáo giải. Về phương diện đó, ngài là một thiên tài. Dưới sự hướng dẫn của ngài có Chân Phước *Maria Angela Truskowska* là vị sáng lập dòng Nữ Tu Thánh Félix. Chân Phước Truskowska được mai táng trong nhà thờ của dòng ở Cracovie.

Điều cần nhắc nhở là ở Cracovie, những dòng tu đông nhất là những dòng cổ xưa, bắt nguồn từ thời Trung Cổ như dòng *Phan-xi-cô* và dòng *Đa-minh* hay vào thời kỳ Phục Hưng như dòng *Tên* hay dòng *Khất Sĩ*. Các tu sĩ những dòng đó nói chung có những cha giải tội nổi tiếng, ngay cả đối với các linh mục. (Ở Cracovie, các linh mục hay xung tội với các cha dòng Khất Sĩ).

Vào thời kỳ quốc gia Ba-lan bị phân chia, nhiều dòng đã định cư ở tổng giáo phận Cracovie, bởi vì không thể bành trướng trong vương quốc Ba-lan, họ đổ dồn vào vùng đất lúc bấy giờ là cộng hòa Cracovie mà ở đó người ta có thể hưởng một sự tự do tương đối.

Chúng có hiển nhiên nhất về những tiếp xúc tốt đẹp giữa tôi với các hội dòng là việc Đức Giám Mục *Albin Malysiak* thuộc dòng Thừa Sai. Ngài là một linh mục chánh xứ nhiệt tình của miền Cracovie-Nowa Wies, trước khi được bổ nhiệm giám mục. Chính tôi đã tiến cử ngài cùng với Đức Cha *Stanislaw Smolenski* và cũng chính tôi đã tấn phong cả hai vị.

Các hội dòng không bao giờ làm cho đời sống tôi trở nên khó khăn. Tôi có liên hệ tốt đẹp với tất cả các hội dòng, vì nhận thấy nơi họ một sự hỗ trợ quan trọng cho mục vụ giám mục. Tôi cũng nghĩ tới những nguồn trữ lượng lớn lao về năng lực tâm linh của các hội dòng chiêm niệm.

Ở Cracovie, có hai dòng *Cát-Minh* (ở đường Kopernika và Lobzowska). Còn

có các nữ tu của Thánh *Claire* (Clarisses), các nữ tu của Thánh *Đa-minh*, các nữ tu dòng *Thăm Viếng* (Visitandines) và các nữ tu dòng Thánh *Biển Đức* (ở Staniatki). Đó là những trung tâm cầu nguyện lớn lao: cầu nguyện và thống hối và cả dạy giáo lý nữa.

Tôi nhớ lại có lần đã ngỏ lời với các nữ tu dòng kín: “Ước mong chân song sắt này liên kết các chị với thế giới và không chia cách các chị. Các chị hãy bao trùm mặt địa cầu bằng chiếc áo choàng cầu nguyện của các chị!” Tôi xác tín rằng các chị thân yêu đó, sống rải rác trên khắp địa cầu, luôn ý thức là họ sống cho thế giới và không ngừng phục vụ Giáo Hội hoàn vũ bằng sự tự hiến, đời sống thình lạng và sự cầu nguyện thâm sâu.

Bất cứ giám mục nào cũng có thể tìm ở nơi họ một sự hỗ trợ lớn lao. Hơn một lần, tôi đã có kinh nghiệm đó, khi phải đối diện với những vấn đề nan giải, tôi đã xin những hội dòng chiêm niệm khác nhau hỗ trợ tôi bằng lời cầu nguyện. Tôi cảm thấy quyền lực của sự can thiệp đó, và nhiều lần tôi đã cảm ơn những người hội họp nhau trong những phòng nhỏ cầu nguyện đã giúp đỡ tôi vượt lên trên những hoàn cảnh tuyệt vọng, xét theo bản tính con người.

Các nữ tu *Ursulines* có một ký túc xá ở Cracovie. Mẹ *Angela Kurpisz* luôn luôn mời tôi giảng cảm phòng cho các nữ sinh. Tôi năng lui tới dòng nữ tu *Ursulines* áo tím ở *Jaszczurówka* (*Zakopane*). Hằng năm tôi được hưởng lòng hiếu khách của họ.

Có một tập tục như sau: nửa đêm ba mươi Tết dương lịch, tôi dâng Thánh Lễ nơi dòng nữ Phan-xi-cô ở Cracovie. Sáng mùng một Tết dương lịch, tôi tới dòng các nữ tu *Ursulines* ở *Zakopane*, rồi đi trượt tuyết.

Thông thường vào thời kỳ đó, trời đổ tuyết nhiều. Một cách tổng quát, tôi ở lại nơi các nữ tu này cho tới ngày 6 tháng giêng. Vào ngày đó, tôi ra đi lúc xế trưa, để kịp dâng Thánh Lễ lúc 6 giờ chiều ở nhà thờ chính tòa Cracovie. Sau đó, có cuộc gặp gỡ ở Wawel để trao đổi quà Giáng Sinh.

Tôi nhớ lại lần kia, trong khi đi trượt tuyết, có lẽ với cha *Józef Rozwadowski* (giám mục tương lai ở *Lódz*), cả hai chúng tôi bị lạc trong miền phụ cận thung lũng *Chocholowska*. Kế đó, chúng tôi phải chạy “như điên” – theo như thành ngữ thông dụng – để tới kịp giờ.

Thường khi, ngay cả trong những ngày tĩnh tâm, tôi đi tới *Pradnik Czerwony*, nơi dòng các nữ tu Thánh *Albert* (Albertines). Tôi cảm thấy rất thoải mái ở đây. Tôi lui tới *Rzaska*, vùng phụ cận Cracovie. Tôi là bạn thân của các tiểu muội dòng *Charles de Foucauld* và tôi hợp tác với họ.

Như đã nhấn mạnh trên đây, tôi đã trải qua nhiều ngày ở đan viện *Biển Đức Tynieć*. Chính tôi đã cầm phòng ở đó. Tôi biết cha *Piotr Rostworowski* rất nhiều. Tôi cũng đã nhiều lần xung tội với cha. Tôi cũng biết cha *Augustyn Jankowski* là một nhà nghiên cứu Thánh Kinh và bạn đồng sự trong ngành giáo dục. Cha thường gọi cho tôi những sách mới.

Tôi đi đến Tynieć và ở nơi các cha dòng Thánh *Romuald* (Camaldules) ở *Bielany* trong những ngày tĩnh tâm. Khi tôi còn là linh mục trẻ, tôi đã hướng dẫn những cuộc cầm phòng cho các giáo sư đại học thuộc giáo xứ *Saint-Florian*. Tôi nhớ lần kia, ban đêm xuống nhà thờ: rất đổi ngạc nhiên, tôi thấy nhiều sinh viên cầu nguyện và theo chỗ tôi biết, họ đã quyết định thay phiên nhau châu liên tục suốt đêm.

Các dòng tu phục vụ Giáo Hội và cũng phục vụ giám mục nữa. Thật khó mà không đánh giá cao chứng tá đức tin của họ, căn cứ trên những lời khấn khó nghèo, khiết tịnh và vâng lời, cũng như nếp sống lấy nguồn cảm hứng từ lề luật của các vị Thánh nam nữ sáng lập dòng. Chính nhờ một sự trung tín như thế mà những hội dòng khác nhau có thể duy trì đặc sủng khởi nguyên và làm cho sinh hoa kết quả xuyên qua nhiều thế hệ.

Người ta cũng không thể quên gương bác ái huynh đệ là khởi nguồn của mỗi cộng đoàn tu trì. Do bản tính con người, thỉnh thoảng có thể nảy sinh một đôi vấn đề, nhưng một giải pháp luôn luôn có thể tìm ra nếu giám mục biết lắng nghe cộng đoàn tu trì, tôn trọng quyền tự trị hợp pháp của họ và nếu cộng đoàn tu sĩ đến lượt mình, biết công nhận thực sự nơi giám mục là người có trách nhiệm tối hậu về mục vụ trên địa hạt giáo phận.

Các linh mục

Trong tông giáo phận Cracovie, những ơn gọi đông hơn và có nhiều năm, thật dồi dào đặc biệt. Chẳng hạn sau tháng 10 năm 1956, những đơn xin nhập chủng viện gia tăng rõ rệt. Cũng xảy ra như thế vào thời gian kỷ niệm một ngàn năm nước Ba-lan nhận phép thánh tẩy. Hình như đó là một định luật, cứ sau những biến cố lớn lao, số ơn gọi lại gia tăng. Quả thật, những ơn gọi nảy nở trên đất mùn của đời sống cụ thể dân Chúa.

Đức Hồng Y Sapieha đã nói: đối với giám mục, chủng viện là “*con người*” (“*pupilla oculi*”), cũng như nhà tập đối với cha bề trên hội dòng vậy. Điều đó thật dễ hiểu: những ơn gọi là tương lai của giáo phận hay của dòng tu và sau cùng là của Giáo Hội.

Riêng cá nhân tôi, tôi chăm lo các chủng viện một cách đặc biệt. Ngay hôm nay đây, hằng ngày tôi vẫn cầu nguyện cho tất cả các chủng viện ở Roma và một cách tổng quát hơn, cho hết mọi chủng viện ở trong nước Ý, Ba-lan và trên thế giới. Tôi cầu nguyện một cách đặc biệt cho chủng viện Cracovie. Chính từ nơi đó tôi đã xuất thân và tôi muốn ít nhất là đền ơn bằng cách đó.

Khi còn là giám mục Cracovie, tôi đã theo dõi các ơn gọi với một sự chú ý đặc biệt. Vào khoảng cuối tháng sáu, tôi được thông báo số những người xin được nhận vào chủng viện cho năm kế tiếp. Sau đó, khi họ sống ở trong chủng viện, tôi đã gặp gỡ từng người một. Tôi đã trò chuyện với từng người, hỏi thăm tin tức gia đình họ và cùng với họ, nhận thức ơn gọi của họ. Tôi cũng mời những chủng sinh xem lễ sáng trong nhà nguyện của tôi rồi dùng điểm tâm. Đó là cơ hội rất tốt để tìm hiểu họ.

Đêm vọng Giáng Sinh, tôi hay dùng bữa ăn tối ở chủng viện hoặc mời các chủng sinh tới tòa tổng giám mục, ở đường Franciszkanska. Họ không về với gia đình để vui mừng trong các ngày lễ và bằng một cách nào đó, tôi muốn tưởng thưởng họ vì sự hy sinh này.

Tất cả những điều đó có thể thực hiện được khi tôi còn ở Cracovie. Tại Roma, điều đó khó hơn, bởi vì các chủng sinh ở đây đông đúc hơn. Tuy nhiên, đích thân tôi đã thăm viếng tất cả và tùy dịp thuận tiện, tôi đã mời các vị bề trên của họ tới Vatican.

Giám mục không thể bỏ lỡ cơ hội trình bày cho giới trẻ lý tưởng cao đẹp của thiên chức linh mục. Quả tim người trẻ có thể hiểu biết “tình yêu điên rồ” đòi buộc sự tận hiến bản thân mình. Không có tình yêu nào lớn hơn Tình Yêu với chữ Y viết hoa! Trong cuộc hành hương sau cùng của tôi ở Tây-ban-nha, tôi đã thổ lộ điều này với giới trẻ:

“Tôi được phong chức linh mục khi hai mươi sáu tuổi. Kể từ đó, năm mươi sáu năm trôi qua. Khi nhìn lui lại và nhớ tới những năm dài đó trong cuộc đời tôi, tôi có thể cam đoan rằng thật đáng để tự hiến dâng đời mình vì có Chúa Kitô và qua tình yêu đối với Ngài, hy sinh để phục vụ con người. Thật đáng để hy sinh mạng sống mình vì Phúc Âm của Chúa và vì anh em mình!” (Madrid, 3 tháng năm 2003). Giới trẻ đã hiểu sứ điệp của tôi và đã đồng thanh la vang lên như một điệp khúc: “Thật đáng! Thật đáng!”

Sự ân cần đối với những ơn gọi cũng biểu lộ trong việc chăm lo việc chọn lựa đúng đắn những ứng sinh lãnh chức linh mục. Giám mục phó thác cho các cộng sự viên của ngài, như là những người đào luyện ở trong chủng viện, thi hành nhiều trách nhiệm liên hệ đến tác vụ đó, nhưng trách nhiệm lớn lao nhất đối với việc đào tạo linh mục vẫn thuộc phần vụ của ngài.

Thật sự chính giám mục chọn lựa và kêu gọi nhân danh Chúa Kitô, khi ngài tuyên bố trong nghi lễ truyền chức: “Nhờ sự hộ trì của Chúa Giêsu Kitô là Chúa Cứu Chuộc chúng ta, chúng tôi chọn anh em làm linh mục” (Sách Lễ Roma, Phong Chức linh mục).

Đó là một trách nhiệm lớn lao. Thánh Phaolô đã cảnh cáo Timothée: “*Anh đừng vội đặt tay trên ai*” (1Tm 5, 22). Lời cảnh cáo đó không phát sinh bởi sự nghiêm ngặt đặc biệt nhưng do quan điểm sơ đẳng nhất thuộc về trách nhiệm đối với một hiện thực có giá trị siêu đẳng, được trao phó vào tay chúng ta. Chính vì sự tự hiến và huyền nhiệm của phần rỗi mà phải ấn định những đòi hỏi bắt buộc đối với chức linh mục.

Tôi muốn nhắc lại ở đây Thánh *Józef Sebastian Pelczar* (1842-1924), giám mục giáo phận Pzemysl, mà tôi được dịp phong hiển thánh vào ngày sinh nhật thứ tám mươi ba của tôi, cùng với Thánh *Urszula Ledóchowska*, đã được tôi nhắc nhở trên đây. Thánh giám mục Pelczar được biết đến ở Ba-lan, đặc biệt bởi những tác phẩm của ngài. Tôi sung sướng được nhắc lại ở đây quyển sách của ngài với nhan đề: “*Suy niệm về đời sống linh mục*”.

Tác phẩm này được phát hành ở Cracovie khi ngài còn là giáo sư đại học Jagellon. (Một ấn bản mới nhất được ra đời cách nay vài tháng.) Quyển sách đó là thành quả đời sống tâm linh phong phú của ngài và đã có một ảnh hưởng sâu đậm trên nhiều thế hệ linh mục Ba-lan, đặc biệt vào thời đại của tôi. Theo một cách nào đó, đời sống linh mục của tôi cũng được nhào nặn bởi tác phẩm khổ hạnh này.

Tarnów và thành phố *Przemysl* bên cạnh là hai trong nhiều giáo phận, xét theo tỷ lệ trên thế giới, có nhiều ơn gọi nhất. Trong giáo phận *Tarnów*, đức giám mục là Đức Cha *Jerzy Ablewicz*, bạn tôi. Ngài đến từ *Przemysl*, thuộc di sản thiêng liêng của Thánh *Józef Pelczar*.

Họ là những mục tử chân chính, đặt lên hàng đầu những ràng buộc trước hết đối với chính họ, rồi đối với những linh mục và chủng sinh. Tôi thiết tưởng đó là bí quyết của việc có nhiều ơn gọi trong những giáo phận đó. Những lý tưởng cao đẹp và có nhiều ràng buộc sẽ lôi cuốn giới trẻ.

Tôi luôn áp ủ vào lòng sự hợp nhất giữa “*linh mục đoàn*” (“*presbyterium*”). Để được tiếp xúc dễ dàng với các linh mục, liền sau Công Đồng Vatican II, tôi lo thiết lập hội đồng linh mục (năm 1968) để thảo luận những chương trình liên quan tới sinh hoạt các linh mục đảm trách các linh hồn. Theo định kỳ trong năm, được tổ chức trong những phân bộ khác nhau thuộc tổng giáo phận những cuộc gặp gỡ để bàn tới những vấn đề cụ thể mà các linh mục nêu lên.

Qua cách sống của mình, giám mục chứng tỏ “mô hình Chúa Kitô” không phải lỗi thời, cho dầu ngay cả trong những điều kiện thực tế ngày nay. Người ta có thể nói được một giáo phận phản ảnh cách thức hành xử của vị giám mục.

Những nhân đức của ngài – như khiết tịnh, thực hành đức khó nghèo, tinh thần cầu nguyện, đức tính giản dị, lương tâm nhạy cảm – theo một nghĩa nào đó, được khắc ghi vào con tim các linh mục. Những người này, đến lượt họ, chuyển đạt những giá trị đó cho các tín hữu đã được giao phó. Và chính nhờ thế, giới trẻ được khích lệ đáp lại một cách đại độ tiếng gọi phát ra từ Chúa Giêsu.

Khi đề cập đến vấn đề này, tôi không thể không nhớ tới những người đã rời

bỏ chức linh mục. Giám mục cũng không thể quên họ được: họ cũng được quyền có một chỗ trong quả tim người cha. Thảm kịch của họ đôi khi tỏ lộ những bất cần trong vấn đề đào luyện linh mục.

Cũng nằm trong việc đào luyện linh mục đó là sự cảnh cáo can đảm trong tình huynh đệ, khi xét thấy cần và về phần linh mục, sẵn sàng đón nhận một sự cảnh cáo như thế. Chúa Giêsu đã nói với các tông đồ: *“Nếu người anh em của anh trót phạm tội, thì anh hãy đi sửa lỗi nó, một mình anh với nó mà thôi. Nếu nó chịu nghe anh, thì anh đã chinh phục được người anh em.”* (Mt 18, 15).

Ngôi nhà giám mục

Những cơ hội gặp gỡ người khác không chỉ thực hiện qua các cuộc viếng thăm mục vụ và những sự can dự công khai khác. Trong ngôi nhà số 3, đường Franciszkanska, cửa được rộng mở cho tất cả mọi người. Giám mục là mục tử. Vì vậy, ngài phải tiếp xúc với mọi người, sống cho mọi người và phục vụ mọi người. Mọi người luôn được tiếp xúc thẳng với tôi. Công vào mở sẵn cho tất cả họ.

Dinh giám mục là trung tâm của nhiều cuộc gặp gỡ khác nhau, của những khóa họp khoa học. Chính đó cũng là trung tâm diễn ra “những cuộc họp dành cho các gia đình”. Một trong các phòng ốc được sắp xếp để người ta tham khảo các vấn đề về gia đình.

Lúc bấy giờ là thời kỳ mà mọi cuộc tụ tập của giáo dân dù quan trọng thế nào đều bị chính quyền xem như hoạt động chống lại nhà nước. Ngôi nhà giám mục trở nên nơi trú ẩn.

Tôi đã mời đủ hạng người: những nghiên cứu gia, triết gia, những nhà nghiên cứu khoa học nhân văn. Cũng chính ở đó diễn ra những cuộc hội họp thường xuyên với các linh mục. Nhiều lần phòng khách dùng làm phòng họp. Như đã nhắc đến, Viện Thần Học Gia Đình và các đại chủng viện “Kler-med” cũng diễn ra ở đó. Người ta có thể nói được ngôi nhà đó “đầy sinh khí”.

Gắn liền với ngôi nhà tổng giám mục Cracovie là nhiều kỷ niệm liên hệ tới khuôn mặt của vị tiền nhiệm vĩ đại của tôi, hiện đang còn lưu lại trong ký ức nhiều thế hệ linh mục như là chứng tá không thể sánh kịp về màu nhiệm tình phụ tử. Vị “*hoàng tử dũng cảm*”, chính đó là danh xưng người ta thường gọi Đức Tổng Giám Mục *Adam Stefan Sapieha* như thế.

Ngài đã trải qua hai trận thế chiến và thời kỳ chiếm đóng với tước hiệu đó. Chắc chắn ngài đã có một chỗ đặc biệt trong lịch sử ơn gọi của tôi. Chính ngài đã đón tiếp sự triển nở ban đầu của ơn gọi đó. Tôi đã đề cập tới điều đó trong quyển sách “*Ơn gọi của tôi: Tặng phẩm và huyền nhiệm*”.

Đức Hồng Y hoàng tử Sapieha là một nhà quý tộc Ba-lan theo đúng nghĩa danh xưng đó. Ngài sinh ra ở *Krasiczyn*, vùng phụ cận *Przemysl*. Tôi cố ý tới

đó một lần để ngắm xem lâu đài mà ngài đã sinh ra. Ngài trở thành linh mục giáo phận Lvov. Vào thời đại Đức Piô X, ngài phục vụ ở Vatican, trong vai trò bí thư. Trong thời gian đó, ngài đã giúp ích rất nhiều cho Ba-lan.

Vào năm 1912, ngài được bổ nhiệm giám mục và được Đức Piô X tấn phong trực tiếp cùng chỉ định ngôi tòa Cracovie. Đức Cha Sapieha đã tiếp nhận tổng giáo phận Cracovie cũng năm đó, ít lâu trước khi Đệ Nhất Thế Chiến bùng nổ.

Trong thế chiến, ngài đã thành lập ủy ban giám mục Cracovie để giúp đỡ những nạn nhân bị tai họa chiến tranh, thường được gọi là “ủy ban hoàng tử giám mục”. Cùng với thời gian, ủy ban đó mở rộng hoạt động cho đến đối bao trùm toàn cõi đất nước. Đức Cha Sapieha tích cực hoạt động một cách lạ thường trong những năm khói lửa, và như thế ngài được cả nước hết sức tôn trọng.

Ngài chỉ trở thành hồng y sau Đệ Nhị Thế Chiến. Từ thời kỳ Olesnicki, đã có những hồng y ở Cracovie là các Đức Tổng Giám Mục Danajewski và Puzyna. Tuy nhiên, Đức Cha Sapieha xứng đáng hơn tất cả với tước hiệu “Hoàng Tử dũng cảm”.

Vâng, Đức Hồng Y Sapieha đối với tôi là một mẫu mực thực sự, bởi vì trước hết ngài là một mục tử. Trước khi Đệ Nhị Thế chiến bùng nổ, ngài đã tấu trình với Đức Thánh Cha là ngài muốn từ bỏ trọng trách thuộc tổng giáo phận Cracovie để hưu trí. Nhưng Đức Piô XII không đồng ý. Đức Thánh Cha đã trả lời ngài: “Hiện nay chúng ta đang gặp phải chiến tranh, người ta cần tới Hiền Huynh.” Đức Hồng Y Sapieha đã qua đời trong chức vị hồng y trên ngôi tòa Cracovie vào lúc được tám mươi hai tuổi.

Trong bài giảng Thánh Lễ an táng, Đức Hồng Y giáo chủ Wyszynski đã nêu lên những câu hỏi thật có ý nghĩa. Ngài nói:

“Các anh em linh mục thân mến, khi chúng tôi nhìn xem anh em, chúng tôi là những người đã đón tiếp anh em và là bạn hữu của anh em. Anh em là những người đang tụ họp như là một vòng cung chắc nịch bằng những quả tim bao quanh quan tài này đang chứa đựng thi hài của con người mảnh khảnh đó, một con người không thể so sánh với anh em được về tầm vóc lẫn sức lực. Hỏi các linh mục Cracovie, tôi tha thiết muốn hỏi anh em, để tăng trưởng

kinh nghiệm của tôi và để đào sâu sự minh triết mà một mục tử cần đến:

Anh em yêu mến điều gì nơi ngài? Điều gì nơi ngài đã chinh phục quả tim anh em? Anh em đã thấy điều gì nơi ngài? Tại sao anh em đã gắn bó với tâm hồn đó, cũng như toàn thể nước Ba-lan? Quả thật ở đây người ta có thể nói tới tình yêu của linh mục đoàn (*presbyterium*) giáo phận đối với đức tổng giám mục của mình.”

(*Księga Sapiezynska*, Cracovie 1986, tr. 776).

Quả đúng như thế, cuộc lễ an táng đó vào tháng bảy năm 1951 là một biến cố phi thường xảy ra vào thời Staline: một đám tang dài đi từ đường Franciszkanska tới Wawel, với một đoàn người chắc nịch bước đi, trong đó có các linh mục, những tu sĩ và giáo dân. Họ bước đi và chính quyền không dám quấy rầy đoàn người đi theo quan tài. Họ cảm thấy bất lực khi đối diện biến cố đó.

Người ta có thể tưởng tượng vì lẽ đó, họ đã có thể tạo ra vụ kiện *hồi tố* đối với Đức Hồng Y Sapieha, sau vụ kiện đối với triều chính thuộc tổng giáo phận Cracovie. Đảng Cộng Sản không dám đụng tới ngài khi còn sống, mặc dù chính ngài đã dự kiến điều đó, đặc biệt khi họ đã bắt bớ Đức Hồng Y Mindszenty, giáo chủ Hung-gia-lợi, nhưng họ không có can đảm làm như vậy.

Chính vào thời đại của ngài mà tôi vào chủng viện: trước hết tôi là chủng sinh, sau đó trở thành linh mục. Đối với ngài, tôi có một sự tín nhiệm rất lớn và có thể nói được, tôi yêu mến ngài cũng như các linh mục khác vậy. Người ta thường thấy viết trong các sách rằng, bằng một cách nào đó, Đức Hồng Y Sapieha đã chuẩn bị cho tôi, điều đó có thể đúng. Đó cũng là một trách nhiệm của vị giám mục: chuẩn bị những ai có thể thay thế mình, tùy hoàn cảnh.

Các linh mục đánh giá ngài cao, có thể vì ngài là một hoàng tử, nhưng họ yêu mến ngài trước tiên bởi vì đó là một người cha, vì ngài đầy lòng ân cần đối với con người. Và chính đó là điều đáng kể nhất: một giám mục phải là một người cha.

Thật vậy, không người đàn ông nào biểu lộ trọn vẹn tình phụ tử, bởi vì điều đó chỉ thể hiện trọn vẹn nơi Thiên Chúa là Cha. Nhưng chúng ta tham dự một

cách nào đó vào tình phụ tử của Chúa. Tôi đã biểu thị chân lý đó trong bài suy niệm về sự huyền nhiệm của người cha nhan đề là “*Những tia sáng của tình phụ tử*”.

Tình phụ tử theo gương Thánh Giuse

Mục vụ giám mục dĩ nhiên là một trọng trách, nhưng giám mục phải chiến đấu bằng tất cả nghị lực để đừng trở thành một “công bộc”. Ngài không bao giờ quên mình là một *người cha*. Như tôi đã nói, hoàng tử Sapieha được yêu mến rất nhiều, bởi vì ngài là một người cha đối với các linh mục.

Khi tôi nghĩ tới một người có thể được xem như người giúp đỡ hay mẫu mực cho tất cả những ai được kêu gọi tham gia vào tình phụ tử – trong đời sống gia đình hay trong đời sống linh mục và hơn thế nữa là trong sứ vụ giám mục – chính *Thánh Giuse* đã tới trong trí óc tôi.

Đối với tôi, việc tôn kính Thánh Giuse cũng được gắn liền với kinh nghiệm của tôi ở Cracovie. Đường *Poselska*, gần dinh giám mục, có các nữ tu dòng Thánh Bernard. Trong ngôi thánh đường của họ, được đích xác cung hiến cho Thánh Giuse, ở đó có chung bày Minh Thánh Chúa ngày đêm. Trong những lúc rảnh rỗi, tôi đến đó để cầu nguyện và ánh mắt tôi thường hướng về bức tượng tuyệt đẹp của người cha được coi là cha của Chúa Giêsu, rất được tôn kính trong ngôi thánh đường đó.

Cũng một lần kia, tôi đã giảng cảm phòng cho các luật gia. Tôi luôn ưa thích tưởng tới Thánh Giuse trong bối cảnh *Thánh Gia Thất*: Chúa Giêsu, Mẹ Maria, Thánh Giuse. Tôi đã kêu cầu cả ba Đấng hộ phù, khi phải đối diện với nhiều vấn nạn khác nhau. Tôi hiểu một cách dễ dàng sự hợp nhất và tình yêu đã hòa hợp nhau trong Thánh Gia Thất: ba con tim, một tình yêu. Một cách đặc biệt, tôi đã phó thác cho Thánh Giuse mục vụ gia đình.

Ở Cracovie, còn có một ngôi thánh đường khác được cung hiến cho Thánh Giuse, đó là thánh đường *Podgórze*. Tôi đã lui tới đó trong những cuộc thăm viếng mục vụ của tôi.

Nguyện đường Thánh Giuse ở *Kalisz* cũng trang trọng lắm. Ở đó thường quy tụ những nhóm hành hương tạ ơn, có các linh mục đi theo. Họ là những cựu tù nhân ở Dachau. Trong trại tù Đức Quốc Xã đó, một nhóm người bị lưu đày đã phó thác mình cho Thánh Giuse và họ đã được cứu thoát.

Khi được về lại Ba-lan, hằng năm họ bắt đầu đi hành hương để tạ ơn Thánh

Giuse ở nguyện đường Kalisz và họ luôn mời tôi cùng tháp tùng với họ. Ở giữa họ, có Đức Tổng Giám Mục *Kazimierz Majdanski*, Đức Giám Mục *Ignacy Jez*, cũng như Đức Hồng Y *Adam Koslowiecki*, thừa sai ở Phi châu.

Thiên Chúa Quan Phòng đã chuẩn bị Thánh Giuse làm tròn vai trò người cha của Chúa Giêsu Kitô. Trong Tông Huấn tôi dành cho Ngài “*Redemptoris Custos*” (“*Đáng Bảo Trợ Chúa Cứu Thế*”), tôi đã viết: “Căn cứ theo những văn bản Phúc Âm, việc hôn nhân của Mẹ Maria làm nền tảng pháp lý cho tình phụ tử của Thánh Giuse. Chính vì để đảm bảo sự hiện diện của một người cha nơi Chúa Giêsu mà Thiên Chúa đã chọn Thánh Giuse làm chồng Mẹ Maria. Do đó, tình phụ tử của Thánh Giuse – sự liên hệ đặt để Ngài rất gần gũi với Chúa Kitô, cứu cánh của mọi lựa chọn và của mọi tiền định – được thông qua bởi việc hôn nhân với Mẹ Maria” (số 7).

Thánh Giuse được kêu gọi làm chồng rất thanh sạch của Mẹ Maria, chính để phục vụ trong vai trò người cha đối với Chúa Giêsu. Tình phụ tử của Thánh Giuse, cũng như tình mẫu tử của Rất Thánh Nữ Đồng Trinh Maria, trước hết mang một đặc tính Kitô học.

Tất cả những đặc ân của Mẹ Maria xuất phát bởi sự kiện Mẹ là Mẹ Chúa Kitô. Cũng giống như thế, hết mọi đặc ân của Thánh Giuse phát xuất bởi sự kiện Ngài có trọng trách phục vụ Chúa Kitô trong tư cách người cha.

Chúng ta biết Đức Kitô ngỏ lời với Thiên Chúa bằng “*Abba*” (“*Cha*”), một tiếng dịu dàng thân mật mà con cái trong nước của Ngài ngỏ với người cha của họ như vậy. Có lẽ Ngài cũng ngỏ với Thánh Giuse, bằng cách dùng cũng một tiếng đó, như những đứa trẻ khác.

Không biết có thể nói hơn nữa về huyền nhiệm của tình phụ tử loài người hay không? Trong tư cách con người, chính Đức Kitô đã có kinh nghiệm về tương quan dòng hệ với Thánh Giuse. Sự đối diện với Thánh Giuse như là người cha được lồng vào trong sự mạc khải mà tiếp theo đó Chúa Kitô đã gọi Thiên Chúa là Cha. Đó là một sự huyền nhiệm thâm sâu.

Với tư cách Thiên Chúa, Đức Kitô đã có kinh nghiệm riêng về tình phụ tử Thiên Chúa và sự liên hệ giữa Chúa Ba Ngôi. Trong tư cách con người, ngài có kinh nghiệm về dòng hệ nhờ Thánh Giuse. Về phần mình, Thánh Giuse ban tặng cho trẻ nhỏ Giêsu lớn lên bên cạnh mình sự hỗ trợ quân bình thuộc

dương tính, sự sáng suốt nhận định những vấn nạn và lòng quả cảm.

Ngài đã làm trọn vai trò của mình với những đức tính của người cha tuyệt vời nhất trong các người cha, mức lấy sức mạnh trong suối nguồn tuyệt đỉnh “là nguồn mọi gia tộc trên trời dưới đất” (Ep 3, 15). Và cùng một trật, đối với những gì liên hệ đến thực tế nhân sinh, Thánh Giuse đã dạy bảo nhiều điều cho Con Thiên Chúa. Và ngài đã xây dựng một mái ấm gia đình trên trần thế để hiến tặng cho Người Con đó.

Cuộc đời Chúa Giêsu đối với Thánh Giuse là một sự khám phá liên tục về chính ơn gọi của ngài để làm người cha. Ngài đã trở thành người cha một cách phi thường mà không phải là nguồn gốc làm nên thân thể của Người Con đó. Phải chăng đó là sự thực hiện tình phụ tử đã được đề xuất như là mẫu mực đối với tất cả chúng ta là linh mục và giám mục?

Và kỳ thực, tất cả những gì tôi đã thi hành trong mục vụ của tôi thì tôi đã sống điều đó như là một sự thể hiện tình phụ tử đó: rửa tội, giải tội, cử hành Thánh Thể, giảng dạy, khuyên bảo, khuyến khích... tất cả những điều đó luôn luôn đối với tôi là một sự thực thi chính tình phụ tử đó.

Cần phải suy nghĩ một cách đặc biệt về mái ấm gia đình mà Thánh Giuse đã xây đắp cho Con Thiên Chúa khi đề cập tới vấn đề độc thân của linh mục và giám mục. Quả thật đời sống độc thân cho phép có thể thực hiện một cách trọn vẹn hình thức tình phụ tử đó: một thứ phụ tử trong trắng, hiến dâng trọn vẹn cho Chúa Kitô và Đức Mẹ Đồng Trinh. Thoát khỏi mọi ràng buộc cá nhân đối với đời sống gia đình, linh mục có thể tự hiến *hết con tim mình* cho sứ vụ mục tử.

Vì vậy người ta hiểu được sự cương quyết theo đó Giáo Hội thuộc nghi lễ Latinh đã bảo vệ truyền thống độc thân đối với các linh mục của mình, chống lại những áp lực mà qua bao thế kỷ, đã biểu lộ khi này hay khi khác. Quả thật đó là một truyền thống với nhiều đòi hỏi, nhưng chứng tỏ một sự phong phú đặc biệt, vì đã mang lại nhiều hoa trái thiêng liêng.

Tuy nhiên cũng có lý do vui mừng khi nhận thấy các linh mục lập gia đình trong Giáo Hội Công Giáo Đông phương đã công hiến những chứng tá tuyệt vời về lòng nhiệt thành thi hành mục vụ. Đặc biệt, trong cuộc chiến đấu chống lại Cộng Sản, các linh mục lập gia đình thuộc Giáo Hội Đông phương

cũng can trường không kém các linh mục độc thân. Như Đức Hồng Y *Josyf Slipyj* đã nhận xét trước kia, khi đối đầu với các đảng viên Cộng Sản, họ đã chứng tỏ một sự can đảm cũng như các linh mục độc thân vậy.

Và lại, cần phải nhấn mạnh đến những lý do thần học sâu xa hỗ trợ vấn đề độc thân linh mục. Thông Điệp “*Sacerdotis caelibatus*” (“*Tư Tế độc thân*”) ban hành năm 1967 bởi vị tiền nhiệm đáng kính của tôi, được tóm gọn như sau (Xem số 19-34):

- Trước hết có một *động cơ thuộc Kitô học*: khi được làm trung gian giữa Chúa Cha và nhân loại, Đức Kitô đã sống độc thân để tự hiến trọn mình phục vụ Thiên Chúa và loài người. Ai quyết định thi hành sứ vụ của Chúa Kitô thì cũng được kêu gọi chia sẻ sự hiến tặng đó.
- Tiếp đến có một *động cơ thuộc Giáo Hội học*: Đức Kitô đã yên mến Giáo Hội, tự hiến trọn vẹn chính mình cho Giáo Hội để làm cho Giáo Hội trở nên hiền thê sáng lạn, thánh thiện và không tì vết của Ngài. Qua việc lựa chọn đời sống độc thân, thừa tác viên được thánh hiến đã chọn tình yêu đó của Chúa Kitô đối với Giáo Hội làm tình yêu của mình và từ đó rút ra một sức mạnh siêu nhiên để có khả năng sinh sản dồi dào về mặt thiêng liêng.
- Cuối cùng có một *động cơ thuộc cánh chung học*: khi kẻ chết sống lại, như Chúa Giêsu đã nói, “*người ta chẳng lấy vợ lấy chồng, nhưng sẽ giống như các thiên thần trên trời*” (Mt 22, 30). Đời sống độc thân của linh mục tiên báo thời cánh chung của phần rỗi sẽ đến cùng dự đoán một cách nào đó sự viên mãn của Nước Trời, và như thế xác quyết những giá trị siêu đẳng đó một ngày kia sẽ chói lọi nơi hết mọi con cái của Chúa.

Trong ý hướng tranh cãi về vấn đề độc thân, người ta thường đưa ra luận cứ sự đơn độc của đời sống linh mục và giám mục. Căn cứ theo kinh nghiệm của tôi, tôi bác khước một cách mạnh mẽ một luận cứ như vậy. Riêng cá nhân tôi, không bao giờ tôi cảm thấy cô đơn.

Ngoài ý thức thân cận với Chúa Giêsu, ngay cả trên bình diện nhân linh, tôi luôn luôn có nhiều người chung quanh. Tôi đã xây đắp nhiều mối liên hệ thân tình với các linh mục – các cha quản hạt, các cha chánh xứ và phó xứ – cùng với nhiều giáo dân thuộc mọi giai tầng.

Sống với dân chúng

Còn phải nghĩ tới mái ấm gia đình mà Thánh Giuse đã xây đắp cho Con Thiên Chúa, khi nói tới bốn phận làm cha của giám mục, đó là sống với những ai đã được giao phó. Quả thật mái ấm gia đình của giám mục là giáo phận. Không những vì ngài phải ở đó, làm việc ở đó, nhưng trong một ý nghĩa thâm sâu hơn: mái ấm gia đình của giám mục là giáo phận bởi vì chính đây là nơi mà mỗi ngày ngài phải thể hiện lòng trung thành của ngài đối với Giáo Hội, Hiền Thê của ngài.

Khi đối diện với những sự lơ là dai dẳng trong lãnh vực đó, Công Đồng *Trente* đã nhấn mạnh và xác định nghĩa vụ đối với giám mục phải định xứ trong giáo phận mình. Cũng một trật, Công Đồng đã biểu lộ một trực cảm thâm sâu: giám mục phải ở với Giáo Hội của mình trong mọi thời điểm quan trọng. Nếu không có một lý do chính đáng, giám mục không được rời giáo phận trong thời gian quá một tháng.

Như thế ngài hành xử như một người gia trưởng tốt lành, thường xuyên ở với những người thuộc về mình và khi phải xa lìa họ, cảm thấy một sự luyến tiếc cùng ao ước trở về sống giữa họ càng sớm càng tốt.

Khi nhắc lại điều đó, tôi nhớ tới khuôn mặt của vị giám mục trung thành ở Tarnów, Đức Cha *Jerzy Ablewicz*. Các linh mục trong giáo phận đều biết ngài không tiếp ai ngày thứ sáu. Quả thật, vào ngày đó, ngài đi bộ hành hương đền thánh Đức Mẹ của giáo phận ở Tuchów. Ngài vừa đi vừa soạn bài giảng cho Thánh Lễ Chúa nhật.

Người ta biết ngài chỉ đi ra ngoài giáo phận vì miễn cưỡng mà thôi.

Ngài luôn luôn ở giữa những người thuộc về ngài, trước hết bằng lời cầu nguyện, sau đó bằng những sinh hoạt. Nhưng trước nhất bằng lời cầu nguyện.

Sự huyền nhiệm của tình phụ tử chúng ta được triển nở chính nhờ lời cầu nguyện. Trong tư cách là những con người của đức tin, bằng lời cầu nguyện, chúng ta hiện diện trước Mẹ Maria và Thánh Giuse để khẩn cầu các Ngài hộ phù và như thế, cùng với các Ngài và với tất cả những ai được Chúa giao phó, chúng ta xây đắp tổ ấm cho Con Thiên Chúa là Giáo Hội Thánh của Ngài.

Nhà nguyện ở số 3, đường Franciszkanska

Nguyện đường ở dinh tổng giám mục Cracovie đối với tôi có một ý nghĩa rất đặc biệt. Chính ở đó tôi đã được phong chức linh mục bởi Đức Hồng Y Sapięha ngày 1 tháng 11 năm 1946, cho dù nơi thường được phong chức là nhà thờ chính tòa. Quyết định của Đức Giám Mục gửi tôi du học ở Rome đã ảnh hưởng đến nơi chốn và ngày giờ tôi được phong chức linh mục.

Thánh Phao-lô, từ đó cho đến nay là tông đồ thành thạo, đã viết cho Timothée vào cuối đời ngài: *“Hãy luyện tập sống đạo đức; vì luyện tập thân thể thì lợi ích chẳng là bao, còn lòng đạo đức thì lợi ích mọi bề, bởi Chúa hứa ban sự sống hiện tại cũng như tương lai cho người có lòng đạo đức”* (1Tm 4, 7-8).

Nguyện đường trong dinh giám mục, gần cho đến đôi chỉ cần với tay thì tới, là một đặc ân cho bất cứ một giám mục nào, nhưng điều đó cùng một trật trở nên một cam kết lớn lao đối với ngài. Nhà nguyện cũng gần để trong đời sống giám mục, tất cả mọi chuyện – giảng dạy, lấy những quyết định, thi hành mục vụ – được phát sinh dưới chân Chúa Kitô ẩn mình trong Phép Thánh Thể.

Về điều đó, riêng cá nhân tôi đã có thể nhận xét những tập quán như thế nào của Đức Tổng Giám Mục Cracovie, hoàng tử Sapięha. Đức Hồng Y Giáo Chủ Wyszynski, trong bài giảng tang lễ ở Wawel, đã nói về ngài bằng những ngôn từ này:

“Giữa những khía cạnh cuộc sống của ngài, có một điều làm tôi suy nghĩ rất nhiều. Lần kia, khi kết thúc một ngày làm việc, trong những khóa họp của hội đồng giám mục đôi khi nhọc nhằn biết bao, mọi người mệt mỏi vội vã trở về phòng, con người không hề biết mệt đó, trái lại, đi vào nhà nguyện lạnh lẽo của mình và ở lại đó với Chúa trong bóng tối của đêm trường. Trong thời gian bao lâu? Tôi không rõ. Trong những giờ làm việc khuya trong dinh tổng giám mục, không bao giờ tôi được nghe những bước chân của Đức Hồng Y trở về từ nhà nguyện.

Tuy nhiên, tôi biết một điều là với tuổi già, ngài được quyền nghỉ ngơi. Nhưng Đức Hồng Y đã dùng cái cài bằng vàng để kẹp lại sự nhọc nhằn của

một ngày dài làm việc và gắn vào viên kim cương của lời cầu nguyện. Ngài đúng là một người cầu nguyện”

(*Księga sapiiezyńska*, Cracovie 1986, tr. 776).

Tôi phải cố gắng bắt chước một gương mẫu không thể sánh kịp. Trong nhà nguyện riêng của tôi, không những tôi cầu nguyện, nhưng tôi còn ngồi và viết lách nữa. Chính ở đó tôi đã viết sách, trong đó có bản chuyên khảo “*Personne et Acte*” (“*Con Người và Hành Động*”). Tôi tin chắc nguyện đường là nơi phát xuất một sự cảm hứng đặc biệt. Đó là một đặc ân lớn lao có thể cư ngụ và làm việc trong khung cảnh sự Hiện Diện đó. Một sự Hiện Diện hấp dẫn, như một nam châm cực mạnh.

Người bạn thân thiết của tôi là *André Frossard*, giờ đây đã ly trần, trình bày một cách sâu đậm sức mạnh và vẻ đẹp của sự Hiện Diện đó, trong quyển sách của ông “*Dieu existe, je L’ai rencontré*” (“*Thiên Chúa hiện hữu, tôi đã gặp Ngài*”). Để vào trước Mình Thánh Chúa cách thiêng liêng, không phải luôn luôn cần thiết đi vào nhà thờ thực sự. Tôi luôn có một sự nhận thức ở nội tâm là chính Chúa Kitô mới là chủ ngôi nhà giám mục và chúng ta, những giám mục, chỉ là những người tạm thời thuê nhà mà thôi. Điều đó đúng ở đường Franciszkanska trong gần hai mươi năm và cũng đúng như thế ở tại Vatican.

CHƯƠNG V: TẬP THỂ TÍNH GIÁM MỤC

“Người lập Nhóm Mười Hai, để các ông ở với Người và để Người sai các ông đi rao giảng.” (Mc 3, 14)

Giám mục trong giáo phận mình

Đối với tôi, Công Đồng Vatican II là một khích lệ lớn lao để tăng cường hoạt động mục vụ của tôi. Thật vậy, kể từ nay, mọi việc phải bắt đầu từ đó.

Ngày 3 tháng 6 năm 1963 Đức Thánh Cha *Gioan XXIII* băng hà. Chính ngài đã triệu tập Công Đồng và Công Đồng được khai mạc ngày 11 tháng 10 năm 1962. Tôi được tham dự ngay từ buổi đầu. Khóa đầu tiên khai mạc vào tháng 10 và bế mạc ngày 8 tháng 12. Tôi đã tham dự các khóa họp với các nghị phụ, trong tư cách giám mục phó của tổng giáo phận Cracovie.

Sau khi Đức Gioan XXIII băng hà, vào ngày 21 tháng 6 năm 1963, mật nghị hồng y đã bầu tân giáo hoàng là Đức Tổng Giám Mục Milan, tức Đức Hồng Y Giovanni Battista Montini, với danh hiệu *Phao-lô VI*. Vào mùa thu năm đó, Công Đồng tiếp tục khóa hai và tôi cũng có mặt, cũng một chức vị.

Ngày 13 tháng giêng năm 1964, tôi được bổ nhiệm làm tổng giám mục Cracovie. Sự bổ nhiệm của tôi được công bố ít lâu sau đó và ngày 8 tháng 3, vào Chúa nhật "*Laetare*", tôi đã tiến vào nhà thờ chính tòa Wawel cách trọng thể.

Tôi nhớ lại, khi bước vào ngưỡng cửa nhà thờ chính tòa, Giáo Sư *Franciszek* và Đức Cha *Bohdan Niemczewski* đã đón tiếp tôi. Họ dẫn tôi vào trong nhà thờ chính tòa và ở đó tôi phải ngồi vào ngai giám mục đã để trống sau khi Đức Hồng Y Sapieha và Đức Tổng Giám Mục Baziak qua đời.

Tôi không nhớ lại chính xác bài diễn văn tôi đọc lúc bấy giờ, nhưng tôi còn nhớ đó là những tâm tư đầy xúc động liên quan đến nhà thờ chính tòa Wawel cũng như di sản văn hóa của ngôi thánh đường đó mà tôi đã gắn bó "mãi mãi", như tôi đã nhấn mạnh trên đây.

Dây pallium

Tôi cũng nghĩ tới dấu chỉ sâu kín và cảm động của dây *pallium* mà tôi nhận lãnh trong cùng năm 1964 đó. Trên toàn thế giới, bằng dấu chỉ hiệp nhất với Chúa Kitô Mục Tử Nhân Hậu và với vị đại diện của Ngài để chu toàn trọng trách của Thánh Phê-rô, các tổng giám mục mang trên vai dấu chỉ đó, được đan dệt bằng lông cừu làm phép ngày lễ Thánh *Agnès*.

Trong cương vị giáo hoàng, nhiều lần tôi đã trao lại dây đó cho những tân tổng giám mục, vào dịp lễ hai Thánh Tông Đồ Phê-rô và Phao-lô. Biểu tượng đẹp để biết bao!

Dưới hình dáng dây *pallium*, chúng ta có thể nhận ra hình ảnh con chiên mà Vị Mục Tử Nhân Hậu mang trên vai để giải cứu và nuôi dưỡng nó. Qua biểu tượng đó, trước tiên đã hiện rõ điều hợp nhất tất cả chúng ta, trong tư cách giám mục: đó là sự ân cần và trách nhiệm đối với dân chúng đã được giao phó cho chúng ta. Chính trên nền tảng của sự ân cần và trách nhiệm đó mà chúng ta phải vun trồng và bảo vệ sự hợp nhất.

Kể từ ngày 8 tháng 3 năm 1964 là ngày tôi nhận lãnh tổng giáo phận Cracovie một cách long trọng, tôi đã tham gia Công Đồng, nhưng kể từ đó với tư cách tổng giám mục tổng giáo phận và cứ như thế cho đến ngày Công Đồng bế mạc vào ngày 8 tháng 12 năm 1965.

Kinh nghiệm đối với Công Đồng, những cuộc gặp gỡ trong đức tin với các giám mục thuộc Giáo Hội hoàn vũ và cùng một trật, trách nhiệm mới được giao phó đối với Giáo Hội Cracovie, đã cho phép tôi hiểu sâu sắc hơn vị thế của giám mục trong Giáo Hội.

Giám mục trong Giáo Hội địa phương của ngài

Vị thế mà Chúa nhận từ đã phân định cho giám mục trong Giáo Hội như thế nào? Ngay từ đầu, căn cứ vào sự kiện giám mục được hòa nhập vào sự kế tục các tông đồ, trải dài trước mắt họ là Giáo Hội hoàn vũ.

Ngài được sai đi *cho toàn thế giới*, và chính vì lý do đó, ngài trở thành dấu chỉ về Công Giáo tính của Giáo Hội. Tôi đã nhận thức chiều kích hoàn vũ đó của Giáo Hội kể từ khi tôi biết đọc lên những lời tuyên xưng đức tin: “*Tôi tin kính Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công giáo và tông truyền.*”

Rõ ràng chính cộng đồng hoàn vũ đó đã thu nhận nơi mình những chứng tá phát sinh từ nhiều không gian, thời gian và những nhân vật được Thiên Chúa lựa chọn cùng hợp nhất với nhau “từ A-dong, từ Abel là người Công Chính cho đến người được lựa chọn sau cùng” (*Lumen Gentium*, số 2).

Những chứng tá và những liên kết đó được nhận thức một cách hùng hồn trong phụng vụ tấn phong giám mục, đến cả việc nhắc nhở sự nguyên vẹn của lịch sử cứu độ, với hạn kỳ kết thúc là sự hợp nhất mọi người trong Nước Thiên Chúa.

Hết mọi giám mục, trong khi mang trên mình trách nhiệm của Giáo Hội hoàn vũ, cũng được đặt ở trung tâm điểm của một Giáo Hội đặc biệt, tức cộng đoàn mà Chúa Kitô đã giao phó cho ngài, để rồi qua mục vụ giám mục của ngài, được thể hiện một cách luôn trọn hảo hơn huyền nhiệm Giáo Hội của Chúa Kitô, dấu chỉ phần rỗi cho tất cả chúng ta.

Trong Tông Hiến *Lumen gentium*, chúng ta đọc được:

“Giáo Hội của Đức Kitô đó hiện diện thật sự trong hết mọi hội đồng hợp pháp của các tín hữu địa phương. Họ hợp nhất chặt chẽ với các mục tử của họ, cũng được gọi là những Giáo Hội trong Tân Ước [...]

Trong hết mọi cộng đoàn quây quần chung quanh bàn thờ, dưới mục vụ thánh của Đức Giám Mục, được tỏ lộ biểu tượng của đức ái và của sự ‘hợp nhất Nhiệm Thể Chúa Kitô mà ngoài đó ra không thể có được sự cứu độ’.

Trong những cộng đoàn đó, cho dầu thông thường chỉ nhỏ bé và nghèo nàn hoặc sống rải rác, Chúa Kitô vẫn hiện diện, do bởi Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công giáo và tông truyền, họp lại với nhau” (số 26).

Huyền nhiệm của ơn gọi giám mục trong Giáo Hội hệ tại bởi sự kiện ngài vừa hiện diện trong một cộng đoàn hữu hình đặc biệt mà ngài đã được giao phó, cùng một trật ngài cũng ở trong Giáo Hội hoàn vũ. Cần thiết phải hiểu rõ sự liên kết đặc biệt đó.

Hiển nhiên đó là một sự giản lược và cuối cùng là một sự không thấu hiểu được gây nên bởi huyền nhiệm theo đó giám mục đại diện Giáo Hội hoàn vũ trong cộng đoàn giáo phận – đối với tôi đó là Cracovie – và đồng thời ngài đại diện cộng đoàn giáo phận trên bình diện Giáo Hội hoàn vũ, cũng giống như các đại sứ đại diện quốc gia của họ và những cơ quan quốc tế.

Giám mục là dấu chỉ của sự hiện diện Chúa Kitô trong trần thế. Và đó là một sự hiện diện đưa đến việc gặp gỡ giữa những con người với nhau ở bất cứ nơi nào. Chúa đã gọi họ đích danh, đã vực họ dậy, đã yên ủi họ bằng việc loan báo Tin Mừng và tập họp họ chung quanh cùng một bàn tiệc.

Do đó giám mục thuộc về trần gian trọn vẹn và về Giáo Hội hoàn vũ, ngài sống ơn gọi của mình, xa cách những thành phần khác trong giám mục đoàn, để được liên kết chặt chẽ với những người mà ngài qui tụ trong Giáo Hội đặc thù của ngài nhân danh Chúa Kitô.

Cùng một trật, chính vì những người mà ngài qui tụ, ngài trở nên biểu tượng của sự vượt thoát tình trạng đơn độc của họ, bởi vì ngài làm cho họ liên hệ với Chúa Kitô. Và ở trong Chúa Kitô, họ cũng liên hệ với hết những ai đã được Chúa chọn trước khi tạo dựng vũ trụ, cũng như với những người ngày nay Chúa đang kết hợp lại trên toàn thế giới, và với những người Ngài sẽ tập họp sau họ trong Giáo Hội của Ngài, cho đến những kẻ được kêu gọi trong giờ sau hết.

Hết thảy mọi người được hiện diện trong Giáo Hội địa phương qua mục vụ và biểu tượng của giám mục.

Giám mục thi hành mục vụ của mình với tinh thần trách nhiệm thực sự khi ngài biết dấy lên nơi tín hữu của ngài một tình cảm hiệp thông mãnh liệt với

chính ngài và qua bản thân ngài, với hết mọi tín hữu của Giáo Hội trên khắp hoàn vũ.

Chính tôi đã có kinh nghiệm về sự hiệp nhất thân tình đó trong cuộc sống của tôi ở Cracovie, cùng với những linh mục, các dòng tu và giáo dân. Xin Chúa thương công bội hậu cho họ!

Thánh Augustinô, khi van xin sự giúp đỡ và hiểu biết, thường có thói quen ngõ lời với tín hữu như sau:

“Đa số là Kitô hữu mà không cần phải là giám mục. Họ đến với Chúa bằng một con đường có lẽ dễ dàng hơn và chắc chắn họ bước đi với một nhịp điệu thanh thoát như mang lên mình một gánh nhẹ nhàng.

Về phần chúng tôi, chúng tôi là Kitô hữu, vì vậy chúng tôi sẽ phải trả lễ với Chúa về chính cuộc đời chúng tôi. Và lại chúng tôi là giám mục, do đó chúng tôi sẽ phải trả lễ với Chúa về sự quản lý của chúng tôi”

(*Bài Giảng 46, 1, 2: Giáo Phụng Học La-tinh: 38, 271*).

Đó là huyền nhiệm về sự gặp gỡ thần bí của những người “*thuộc mọi dân, mọi chi tộc, mọi nước và mọi ngôn ngữ*” (Kh 7, 9) với Đức Kitô hiện diện trong giám mục giáo phận mà chung quanh ngài quây quần Giáo Hội địa phương, trong một thời điểm lịch sử nhất định. Dũng lực biết bao mối tương quan đó! Chúa Kitô liên kết và hàn gắn chúng ta bởi những mối ràng buộc tuyệt diệu biết bao!

Tôi đã có kinh nghiệm đó trong thời gian Công Đồng nhóm họp. Một cách đặc biệt, tôi đã có kinh nghiệm về tập thể tính giám mục: toàn thể giám mục đoàn cùng với Thánh Phê-rô! Tôi đã sống lại kinh nghiệm đó một cách hết sức đặc biệt trong những buổi Tĩnh Tâm mà tôi thuyết giảng vào năm 1976 cho giáo triều Roma, họp nhất chặt chẽ chung quanh Đức Phao-lô VI. Tôi sẽ trở lại đề tài này dưới đây.

Tập thể tính giám mục

Nên hướng tư tưởng trở về lúc ban đầu. Do thánh ý của Chúa và Thầy chúng ta, mục vụ tông đồ đã được thiết lập. Cộng đồng “*những kẻ Ngài muốn*” (Mc 3, 13) tăng trưởng chung quanh Ngài. Ở giữa cộng đồng đó được đào luyện những thành viên khác nhau với nhân cách vững mạnh, đứng đầu là Thánh Phê-rô.

Trong hàng ngũ đệ tử và bạn hữu Chúa Kitô, bất cứ một tân giám mục nào được đưa vào đều qua lời mời gọi và sự tấn phong. Đó là giám mục đoàn! Sự tham gia vào cộng đoàn đức tin, chứng tá, yêu thương và trách nhiệm đó là một quà tặng mà chúng ta cùng nhau nhận lãnh khi được mời gọi và được tấn phong. Quà tặng đó lớn lao biết bao!

Đối với mỗi người trong chúng ta là giám mục, sự hiện diện của những người khác tạo nên một sự hỗ trợ được diễn tả bằng sự liên kết qua lời cầu nguyện và thừa tác vụ, qua chứng tá sự chia sẻ những thành quả của mục vụ giám mục.

Về quan điểm đó, những cuộc gặp gỡ và những liên hệ của tôi với các giám mục qua các cuộc thăm viếng “*ad limina Apostolorum*” đã mang lại cho tôi ngày hôm nay một sự an ủi thật đặc biệt. Tôi hết sức ao ước những gì mà ân sủng Chúa thực hiện qua con tim, khối óc và bàn tay mỗi vị giám mục được mọi người biết đến và yêu mến.

Hiện nay những phương tiện truyền thông trở nên dễ dàng khiến có thể gặp gỡ thường xuyên hơn và hiệu quả hơn. Điều đó giúp tất cả chúng ta là những giám mục của Giáo Hội Công giáo truy tầm những phương cách để củng cố tập thể tính giám mục, nhất là bằng sự hợp tác có trách nhiệm trong các hội đồng giám mục địa phương và qua sự trao đổi kinh nghiệm trong đại gia đình Giáo Hội trên toàn thế giới.

Nếu các giám mục gặp gỡ nhau và chia sẻ những buồn vui cũng như những ưu tư của họ, chắc chắn điều đó sẽ giúp họ củng cố “*linh đạo hiệp thông*” như tôi đã đề cập tới trong Tông Thư “*Ngàn Năm Thứ Ba Đang Tới*” (“*Novo millennio ineunte*”) (số 43-45).

Ngay trước khi được chọn lên ngai tòa Thánh Phê-rô, tôi đã gặp gỡ nhiều giám mục trên toàn thế giới, dĩ nhiên gặp thường hơn các giám mục những quốc gia Âu châu gần nhất. Đó là những cuộc gặp gỡ nhằm hỗ trợ nhau.

Một số cuộc gặp gỡ đó, nhất là với các giám mục sống trong những quốc gia dưới ách thống trị độc tài Cộng Sản, đôi khi thật cảm động. Chẳng hạn tôi hồi tưởng tang lễ Đức Hồng Y *Stefan Trochta*, trong nước Tiệp Khắc trước đây, khi chính quyền Cộng Sản ngăn trở sự tiếp xúc với Giáo Hội địa phương hoặc ngay cả việc làm cho những cuộc gặp gỡ đó không thể thực hiện được.

Trước khi các Đức Hồng Y quyết định tôi phải là người ngồi vào ngai tòa Thánh Phê-rô, cuộc gặp gỡ sau cùng của tôi với các giám mục một quốc gia lân bang đã xảy ra ở Đức quốc, nơi mà cùng với Đức Giáo Chủ *Wyszynski*, chúng tôi đã thực hiện một cuộc thăm viếng mục vụ vào tháng chín năm 1978. Đó cũng là một biểu tượng quan trọng về sự hòa giải giữa những quốc gia liên hệ.

Tất cả những cuộc gặp gỡ đó đã được tiếp nối một cách phi thường và mãnh liệt qua những cuộc gặp gỡ thường nhật của tôi với các giám mục thuộc nhiều phân đất khác nhau trên thế giới đã cho phép tôi được thực hiện từ khi tôi được nhắc lên ngai tòa Thánh Phê-rô.

Những cuộc thăm viếng “*ad limina Apostolorum*” là một cách diễn tả đặc biệt tập thể tính giám mục. Theo nguyên tắc, cứ năm năm một lần (đôi khi trễ hơn), các giám mục trên toàn thế giới lần lượt đến Vatican và người ta tính ra hơn hai ngàn giáo phận. Ngày nay chính tôi đón tiếp họ.

Trước đây, vào thời Đức Phao-lô VI, chính Đức Thánh Cha đón tiếp tôi. Tôi rất thích những cuộc gặp gỡ như thế với Đức Phao-lô VI. Tôi đã học hỏi nhiều điều nơi ngài, đặc biệt về diễn tiến của những cuộc gặp gỡ đó.

Tuy nhiên dần dần, tôi đã soạn thảo sơ đồ của riêng tôi: trước hết, tôi đón tiếp riêng mỗi vị giám mục, kế đó tôi mời cả nhóm dùng một bữa ăn và sau cùng, chúng tôi dâng Thánh Lễ chung vào buổi sáng hôm sau và chúng tôi có cuộc gặp gỡ chung.

Tôi đã rút tía nhiều điều hữu ích từ những cuộc gặp gỡ của tôi với các giám mục. Tôi có thể nói một cách đơn giản là nhờ các ngài “tôi hiểu biết Giáo

Hội” hơn. Tôi phải thực hiện điều đó một cách thường xuyên bởi vì, qua các giám mục, tôi luôn học được nhiều điều mới mẻ. Qua những cuộc đàm đạo với các ngài, tôi hiểu biết tình hình Giáo Hội trên những phần đất khác nhau của thế giới: ở Âu châu, Á châu, Mỹ châu, Phi châu và Đại Dương châu.

Chúa đã cho tôi sức khỏe cần thiết để có thể thăm viếng nhiều quốc gia – tôi có thể nói được là phần lớn các quốc gia. Những cuộc du hành đó mang một sắc thái quan trọng đặc biệt, bởi vì sự lưu lại có tính cá nhân tại một quốc gia, dù vẫn vội đi nữa, cho phép thấu hiểu nhiều điều. Mặt khác, nhờ những cuộc gặp gỡ đó, tôi có thể tiếp xúc trực tiếp với dân chúng và điều đó mang lại lợi ích lớn lao trên bình diện giữa các cá nhân với nhau cũng như trên bình diện giáo sĩ.

Đối với Thánh Phao-lô cũng thế, ngài du hành không ngừng. Chính vì thế, khi người ta đọc những gì ngài đã viết cho các cộng đoàn khác nhau, người ta có cảm tưởng như ngài ở gần họ, như thể ngài hiểu rõ những cá nhân sinh sống ở những nơi đó cùng với những khó khăn của họ. Chính điều đó có giá trị qua mọi thời đại, kể cả thời đại chúng ta.

Tôi luôn yêu thích những cuộc tông du. Với tôi, rõ ràng trọng trách đó đã được ban cho vị giáo hoàng bởi chính Chúa Kitô, theo một nghĩa nào đó. Ngay khi còn là giám mục giáo phận, những cuộc thăm viếng mục vụ làm tôi ưa thích và tôi xét thấy rất quan trọng để tìm hiểu điều gì xảy ra nơi các giáo xứ, để hiểu biết giáo dân và gặp gỡ họ cách trực tiếp.

Thăm viếng mục vụ ngày nay trở thành một quy phạm của giáo luật, trong thực tế đã được gợi ý bởi kinh nghiệm của cuộc sống. Ở đây, mẫu mực chính là Thánh Phao-lô. Thánh Phê-rô cũng thế, nhưng trước tiên là Thánh Phao-lô.

Các nghị phụ

Trong phiên họp đầu tiên của Công Đồng, khi tôi còn là giám mục phụ tá tổng giáo phận Cracovie, tôi được dịp cảm ơn Đức Hồng Y *Giovanni Battista Montini* đối với quà tặng quý giá và độ lượng mà tổng giáo phận Milan đã trao tặng cộng đoàn Thánh Florian ở Cracovie: Ba quả chuông mới (một quả tặng tượng trưng nhưng gây xúc cảm biết bao, nhất là vì danh xưng gắn vào ba quả chuông đó: “Mẹ Trinh Vương”, “Thánh Ambroise-Charles Borromée” và “Thánh Florian”).

Quà tặng đã được yêu cầu bởi cha *Tadeusz Kurowski*, bề trên cộng đoàn Thánh Florian. Đức Hồng Y Montini là người luôn tỏ ra ân cần đối với dân Ba-lan, đã biểu lộ một con tim cởi mở rất lớn đối với dự án đó và ngài cũng tỏ ra am hiểu tường tận về sự quan tâm của tôi mà lúc bấy giờ chỉ là một giám mục trẻ.

Những giám mục đồng sự người Ý, có thể nói được là đóng vai trò chủ nhà đối với Công Đồng và đối với Tòa Thánh Vatican nói chung, luôn luôn làm tôi ngạc nhiên về sự thân tình và về cảm thức của họ đối với thế giới.

Trong khóa họp đầu tiên của Công Đồng, tôi có được một kinh nghiệm tuyệt vời về phổ quát tính của Giáo Hội qua những sự tiếp xúc giữa tôi với các giám mục Phi châu mà sự hiện diện của các ngài khá đông. Các ngài ngồi nhiều chỗ khác nhau trong Vương Cung Thánh Đường Thánh Phê-rô mà ở đó, như đã biết, đang diễn ra công tác của Công Đồng.

Ở giữa các ngài, có những thần học gia lỗi lạc và những mục tử nhiệt tình. Họ có nhiều điều để cống hiến. Trong ký ức tôi, một vị nổi bật nhất là Đức Cha *Raymond-Marie Tchidimbo*, tổng giám mục Conakry. Ngài bị đau khổ nhiều vì ông tổng thống Cộng Sản của quốc gia ngài và cuối cùng ngài phải bị lưu đày.

Tôi có nhiều mối liên hệ thường xuyên và thân tình với Đức Hồng Y *Hyacinthe Thiandoum*, một vị có một nhân cách đặc biệt. Còn một khuôn mặt lỗi lạc khác nữa, đó là Đức Hồng Y *Paul Zoungrana*. Cả hai ngài thuộc văn hóa Pháp nên nói ngôn ngữ đó thông thạo như tiếng mẹ đẻ. Tôi kết giao một mối thân tình với hai vị giáo sĩ đó khi tôi ở ngôi nhà dành cho giáo sĩ Ba-lan.

Tôi cảm thấy rất thân cận với Đức Hồng Y người Pháp là *Gabriel-Marie Garonne*. Ngài lớn hơn tôi hai mươi tuổi. Ngài đối xử với tôi một cách thân tình, có thể nói được là trong tình bạn. Ngài được cất nhắc lên tước vị hồng y đồng thời với tôi và sau Công Đồng, ngài trở thành tổng trưởng Bộ Giáo Dục Công Giáo. Hình như ngài cũng đã tham dự Mật nghị Hồng Y.

Một giáo sĩ người Pháp khác mà tôi đã có những liên hệ thân tình, đó là thần học gia Dòng tên *Henri de Lubac* mà chính tôi đã cất nhắc lên tước vị hồng y nhiều năm sau đó. Công Đồng là thời gian ưu đãi để làm quen với các giám mục và những thần học gia, đặc biệt ở trong những ủy ban khác nhau.

Khi đề cập tới sơ đồ 13 (về sau trở thành Tông Hiến về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes – “Vui Mừng và Hy Vọng”*”) và khi nói về nhân cách, cha *de Lubac* đến gặp tôi và nói: “Vâng, vâng, vâng, theo chiều hướng đó.” Ngài đã khích lệ tôi như thế và chính đó là một việc đặc biệt quan trọng đối với tôi, bởi vì tôi tương đối còn trẻ.

Tôi còn liên kết tình bạn với các giáo sĩ người Đức. Với Đức Hồng Y *Alfred Bengsch*, trẻ hơn tôi một tuổi. Với những Đức Hồng Y *Joseph Hoffner* ở Cologne, Đức Hồng Y *Joseph Ratzinger* – tất cả các ngài là những giáo sĩ đã được chuẩn bị về thần học một cách đặc biệt.

Cách riêng tôi nhớ tới Giáo Sư Ratzinger, lúc bấy giờ rất trẻ. Trong tư cách chuyên viên thần học, ngài đã tháp tùng Đức Hồng Y *Joseph Frings*, tổng giám mục Cologne, tham dự Công Đồng. Sau đó ngài được bổ nhiệm tổng giám mục Munich bởi Đức Phao-lô VI là vị đã cất nhắc ngài lên tước vị hồng y.

Ngài đã hiện diện trong Mật Nghị Hồng Y giao phó cho tôi mục vụ của ngài tòa Thánh Phê-rô. Khi Đức Hồng Y *Franjo Seper* qua đời, tôi đã xin ngài kế tục đảm nhận trọng trách tổng trưởng Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin. Tôi cảm tạ Chúa về sự góp mặt và giúp đỡ của Đức Hồng Y Ratzinger. Ngài là một người bạn rất đáng tin cậy.

Buồn thay! Chỉ còn sống sót trên cõi đời này một số ít giám mục và hồng y đã tham dự Công Đồng Vatican II (11 tháng 10 năm 1962 – 8 tháng 12 năm 1965). Đó là một biến cố đặc biệt thuộc về Giáo Hội và tôi cảm tạ Chúa đã cho tôi tham dự từ ngày đầu cho đến ngày cuối.

Hồng Y Đoàn

Theo một nghĩa nào đó, trung tâm điểm của Hội Đồng Giám Mục Thế Giới là Hồng Y Đoàn bao quanh Đấng Kế Vị Thánh Phê-rô và nâng đỡ ngài trong chứng tá đức tin trước toàn thể Giáo Hội. Tôi đã được ghi danh vào Hồng Y Đoàn năm 1967.

Đặc biệt Hội Nghị Hồng Y thể hiện nguyên tắc hợp tác và củng cố hỗ tương trong đức tin mà trên đó được xây dựng toàn bộ công tác thừa sai của Giáo Hội. Sứ vụ của Thánh Phê-rô đã được Chúa Giêsu phân định như sau: “*Phần anh, một khi đã trở lại, hãy làm cho anh em của anh nên vững mạnh*” (Lc 22, 32).

Ngay từ những thế kỷ đầu, các Đấng Kế Vị Thánh Phê-rô tìm sự cộng tác của giám mục đoàn, linh mục đoàn và phó tế đoàn. Họ chịu trách nhiệm với các ngài trong kinh thành Roma và các giáo phận lân cận (được gọi là “các giáo phận quanh Roma”). Người ta bắt đầu gọi họ là “*virī cardinales*”.

Dĩ nhiên, qua các thế kỷ, những hình thức của một sự hợp tác như thế đã được biến đổi. Nhưng ý nghĩa chủ yếu – một biểu tượng đối với Giáo Hội và đối với thế giới – thì không thay đổi.

Bởi vì trách nhiệm mục vụ của Đấng Kế Vị Thánh Phê-rô trải dài trên khắp thế giới, do đó dần dần xuất hiện đúng lúc trong thế giới Kitô giáo, những “*virī cardinales*”. Họ đã trở nên thân cận với Đấng Kế Vị Thánh Phê-rô với trách nhiệm và sự kiện luôn sẵn sàng để làm chứng tá cho đức tin kể cả việc phải đổ máu ra, nếu cần. (Chính vì thế áo các ngài nhuộm màu đỏ, như máu các thánh tử đạo).

Tôi cảm tạ Chúa về sự hỗ trợ như thế và về sự chia sẻ trách nhiệm trong việc quản trị Giáo Hội mà các Đức Hồng Y thuộc giáo triều Roma và trên thế giới đã cống hiến cho tôi một cách độ lượng.

Khi các ngài càng sẵn sàng để hỗ trợ cho kẻ khác thì các ngài càng làm vững mạnh niềm tin của họ và do đó, các ngài cũng có thể đương đầu với trách nhiệm lớn lao trong việc lựa chọn Đấng sẽ đảm nhận Trọng Trách của Thánh Phê-rô, được thể hiện dưới tác động của Chúa Thánh Linh.

Các hội nghị giám mục

Cuộc đời giám mục của tôi trong thực tế đã bắt đầu với việc công bố việc triệu tập Công Đồng. Như đã biết, thể chế hội nghị giám mục thế giới được thiết lập bởi Đức Thánh Cha Phao-lô VI ngày 15 tháng 9 năm 1965, là thành quả của Công Đồng. Trải qua nhiều năm, nhiều hội nghị khác cũng được thực hiện. Vị tổng thư ký được giao phó một trọng trách lớn để đặc trách những hội nghị đó.

Trước tiên là Đức Hồng Y *Wladyslaw Rubin* mà những tang thương ngài phải trải qua trong cuộc thế chiến đã kết thúc ở Roma là nơi ngài đã tới đó qua ngã Liban. Đức Phao-lô VI đã giao cho ngài việc thành lập văn phòng tổng thư ký. Đó không phải là một công việc dễ dàng.

Tôi đã tìm cách hỗ trợ ngài, trong khả năng có thể được, nhất là bằng việc đưa ra nhiều ý kiến hữu ích. Về sau, nhiệm vụ của ngài được đảm trách bởi Đức Hồng Y *Josef Tomko* là người được Đức Hồng Y *Jan Pieter Schotte* kế tục.

Như tôi đã nói, những hội nghị thì nhiều. Ngoài những hội nghị diễn ra dưới triều đại của Đức Thánh Cha Phao-lô VI, còn có những hội nghị về gia đình, bí tích hòa giải và thống hối, vai trò giáo dân trong đời sống Giáo Hội, việc đào tạo linh mục, đời sống thánh hiến, giám mục đoàn. Ngoài ra còn có những hội nghị có tính cách đặc biệt: hội nghị nước Hòa Lan, hội nghị kỷ niệm hai mươi năm bế mạc Công Đồng II và hội nghị đặc biệt về Liban.

Cũng có những hội nghị mang tính cách lục địa: những hội nghị giám mục Phi châu, Mỹ châu, Á châu, Đại Dương châu và hai hội nghị giám mục Âu châu. Mục đích nhằm tới là xuyên qua mọi lục địa trước thiên niên kỷ, để Giáo Hội hiểu rõ hơn bằng cách nắm bắt được những vấn nạn ngõ hầu chuẩn bị cho năm thánh 2000. Chương trình đó đã được thực hiện. Giờ đây phải nghĩ tới hội nghị mới với chủ đề bí tích Thánh Thể.

Trong đời sống giám mục của tôi, tôi đã có cơ hội tiếp cận với kinh nghiệm hội nghị: quả thật đã có hội nghị rất quan trọng của tổng giáo phận Cracovie, được tổ chức nhân dịp kỷ niệm chín trăm năm ngày sinh nhật *Thánh Stanislas*. Hiển nhiên đó là một hội nghị hoàn toàn có tính cách giáo phận.

Hội nghị đó đã không diễn ra trong viễn kiến của Giáo Hội hoàn vũ, nhưng nằm trong viễn tượng khiêm tốn hơn của Giáo Hội địa phương.

Dẫu thế, một hội nghị giáo phận vẫn có tầm mức quan trọng đáng kể đối với một cộng đoàn tín hữu khi hằng ngày phải trải qua những vấn nạn như nhau, gắn liền với việc thực hành đức tin trong những hoàn cảnh xã hội và chính trị rõ rệt.

Công việc của hội nghị Cracovie nhằm hội nhập vào đời sống cộng đoàn địa phương những điều mà Công Đồng đã nói tới. Tôi đã lập chương trình cho hội nghị đó vào những năm 1972-1979, bởi vì Thánh Stanislas – như tôi đã nói – là giám mục từ 1072 đến 1079. Tôi muốn làm sống lại những năm tháng đó chín trăm năm sau.

Kinh nghiệm quan trọng nhất là công việc của những nhóm hội nghị rất đa dạng và đầy cam kết. Đó là một hội nghị mục vụ đích thực: hết thầy các giám mục, linh mục và giáo dân cùng sát cánh làm việc bên nhau. Tôi đã kết thúc hội nghị đó trong tư cách giáo hoàng, nhân cuộc thăm viếng Ba-lan đầu tiên của tôi.

Cuộc Tĩnh Tâm đối với giáo triều Roma, trong triều đại Đức Giáo Hoàng Phao-lô VI

Tôi không bao giờ quên được cuộc Tĩnh Tâm thật đặc biệt đó. Từ cuộc Tĩnh Tâm như thế nảy sinh một sự thực tập là quà tặng lớn lao của Chúa đối với những ai thực hành được. Đó là thời gian người ta buông bỏ những điều còn lại để gặp gỡ Chúa và bắt đầu lắng nghe một mình Ngài.

Chắc chắn điều đó tạo nên cơ hội hữu ích đặc biệt đối với những “người cảm phòng”. Chính vì thế mà người ta không nên làm áp lực trên người đó, nhưng nên đánh thức ở nơi họ một sự ao ước ở bên trong có được một kinh nghiệm như vậy.

Thật vậy, đôi khi người ta có thể nói với một người nào đó: “Hãy đến nhà dòng *Camaldoli* hay nhà dòng Biển Đức ở *Tyniec*, để gặp lại chính mình”. Nhưng theo nguyên tắc một sự tiến hành như thế phải là thành quả của sự ước muốn nội tâm.

Giáo Hội trong tư cách là một định chế, khuyến bảo các linh mục một cách đặc biệt nên có những cuộc tĩnh tâm (*Giáo Luật*, điều 276, tiết 2, mục 4). Nhưng qui phạm giáo luật chỉ là một yếu tố thêm vào sự ao ước phát xuất từ trong con tim.

Tôi đã nhắc lại là nhiều lần chính tôi đã có những cuộc tĩnh tâm ở đan viện Biển Đức *Tyniec*. Nhưng tôi cũng năng lui tới nhà dòng *Camaldoli* ở *Bielany*, chủng viện *Cracovie* và *Zakopane*. Từ khi tôi ở Roma, tôi đã tham dự cuộc Tĩnh Tâm với giáo triều trong tuần lễ đầu Mùa Chay.

Trong những năm gần đây, những cuộc Tĩnh Tâm đó luôn được hướng dẫn bởi những vị thuyết giảng khác nhau. Nhiều vị thật đáng khâm phục về phương diện hình thức lẫn nội dung, đôi khi cả vì sự khôi hài của họ.

Chẳng hạn đó là trường hợp cha Dòng Tên *Tomas Spidlik*, người Tiệp Khắc. Chúng tôi đã cười rất nhiều qua những bài thuyết trình của ngài và điều đó cũng hữu ích cho chúng tôi nữa. Ngài đã biết trình bày với một tinh thần dí dỏm những chân lý sâu sắc và như thế, ngài đã biểu lộ một tài năng vĩ đại.

Những cuộc Tĩnh Tâm đó đã trở lại trong ký ức tôi khi tôi trao mũ hồng y cho cha Spididlik trong thượng hội nghị hồng y sau cùng.

Những vị thuyết giảng thì đa dạng và thông thường thật ưu tú. Chính tôi đã mời Đức Cha *Ablewicz* và đó là vị giáo sĩ Ba-Lan duy nhất, ngoài tôi ra, đã đến thuyết giảng Tĩnh Tâm ở Vatican.

Riêng cá nhân tôi đã thuyết giảng Tĩnh Tâm ở Vatican trước Đức Phao-lô VI và các cộng sự viên của ngài. Có một vấn đề khi chuẩn bị. Đầu tháng 2 năm 1976, Đức Cha *Wladyslaw Rubin* đã gọi điện thoại cho tôi báo tin là Đức Thánh Cha Phao-lô VI xin tôi giảng Tĩnh Tâm vào tháng 3. Như vậy chỉ còn hai mươi ngày để tôi soạn bài giảng và chuyển dịch.

Tựa đề mà tôi đưa ra cho những buổi suy tư đó là: “*Biểu Tượng của sự Mâu Thuẫn*”. Tựa đề đó không được đề nghị nhưng đã xuất hiện sau cùng, như là tổng hợp những gì mà tôi có ý muốn trình bày. Sự thật đó không phải là một chủ đề, nhưng theo một ý nghĩa, đó là lời chủ yếu mà hội tụ về đó những gì tôi đã trình bày trong những bài thuyết giảng khác nhau.

Tôi nhớ lại những ngày đã dành ra để soạn thảo. Có hai mươi đề tài để chuẩn bị. Tôi phải xác định những đề tài đó và soạn thảo một mình. Để có sự yên tĩnh cần thiết, tôi đi tới miền Zakopane, ngụ tại nhà dòng các nữ tu Thánh Ursula (Ursulines), mặc tu phục màu xám ở Jaszczurówka. Tôi đã viết những bài suy niệm cho đến trưa, đi trượt tuyết ban chiều và buổi tối tiếp tục viết nữa.

Cuộc gặp gỡ đó với Đức Phao-lô VI trong bối cảnh cuộc Tĩnh Tâm, thật đặc biệt quan trọng đối với tôi, bởi vì làm cho tôi ý thức về sự nhanh nhẹn cần thiết phải có đối với giám mục khi nói về đức tin của mình ở nơi nào mà Chúa đòi hỏi phải làm. Về điều đó, hết mọi giám mục cần phải có, ngay cả Đấng Kế Vị Thánh Phê-rô, như Đức Phao-lô VI lúc bảy giờ đã cần đến sự sẵn sàng của tôi.

Việc thực thi Công Đồng

Công Đồng là một biến cố lớn lao và đối với tôi, là một kinh nghiệm khó quên. Từ Công Đồng trở về, tôi được phong phú thêm lên. Một khi về lại Ba-lan, tôi đã viết một quyển sách trong đó tôi trình bày những hướng đi đã chín mùi trong tôi qua những khóa họp Công Đồng.

Qua các trang giấy, có thể nói được tôi đã tìm cách đúc kết nội dung những giáo huấn của Công Đồng và tôi đã lấy tựa đề: “*Nguồn Gốc của sự Đổi Mới. Nghiên Cứu về sự Thực Thi Công Đồng Vatican II*”. Sách đó đã được xuất bản ở Cracovie năm 1972 bởi Hiệp Hội Thần Học Ba-lan (PTT).

Sách đó cũng muốn trình bày như một lời cảm tạ đối với những gì mà ân sủng Chúa, qua sự nhóm họp của Công Đồng, đã tác dụng trên cá nhân tôi, trong tư cách giám mục. Quả thật, Công Đồng Vatican II đã thảo luận một cách đặc biệt những nghĩa vụ giám mục.

Công Đồng Vatican I đã bàn luận về quyền tối cao của giáo hoàng. Đặc biệt Công Đồng Vatican II dừng lại nơi các giám mục. Để nhận ra điều đó, chỉ cần có trong tay những văn kiện Công Đồng, nhất là Tông Hiến Tín Lý “*Lumen gentium*” (“*Ánh sáng muôn dân*”).

Giáo huấn thâm sâu của Công Đồng đối với giám mục đoàn dựa trên sự qui chiếu về ba chức năng (*munus*) của Chúa Kitô: ngôn sứ, tư tế và vương giả. Tông Hiến “*Lumen gentium*” (“*Ánh sáng muôn dân*”) đề cập đến điều đó ở những số 24-27.

Nhưng những văn bản khác của Công Đồng cũng qui chiếu về ba chức năng (“*tria munera*”) nói trên, trong đó nên chú ý đặc biệt đến sắc lệnh “*Christus Dominus*” (“*Chúa Kitô*”) làm nổi bật một cách chính xác trách nhiệm mục vụ của các giám mục.

Khi tôi từ Roma về lại Ba-lan, đã bùng nổ vấn đề liên quan đến thông điệp thời danh của các giám mục Ba-lan gửi cho các giám mục Đức quốc. Trong thông điệp đó, các giám mục Ba-lan tuyên bố đồng ý tha thứ, nhân danh đồng bào của mình, về những điều thiệt hại phải chịu do quân đội Đức Quốc Xã gây nên, trong thời kỳ Đệ Nhị Thế Chiến. Cùng một trật, các ngài xin tha thứ

về những lỗi lầm mà quân đội Ba-lan đã vi phạm đối với dân chúng Đức quốc.

Tiếc thay! Thông điệp đó đã gây ra nhiều cuộc bút chiến, nhiều điều ngộ nhận, nhiều điều vu khống. Cử chỉ hòa giải đó mà trong thực tế đã có tính cách quyết định, như đã tỏ lộ thời gian sau đó, nhằm bình thường hóa những mối quan hệ giữa dân chúng Đức quốc và Ba-lan, đã làm phật ý chính quyền Cộng Sản rất nhiều.

Hậu quả là họ trở nên cứng rắn đối với Giáo Hội. Điều đó không tạo thành bối cảnh tốt đẹp nhất cho những cuộc lễ lạt mừng ngàn năm Ba-lan được nhận lãnh bí tích thánh tẩy bắt đầu ở Gniezno vào tháng tư năm 1966.

Ở Cracovie, những lễ lạt đã xảy ra vào dịp lễ kính thánh Stanislas ngày 8 tháng 5. Ngay hôm nay đây, còn sống động trong ký ức tôi hình ảnh đoàn lũ dân chúng đông đảo đi kiệu từ Wawel đến Skalka. Chính quyền không dám quấy rối đám người đông đảo và kỷ luật đó.

Trong những cuộc lễ lạt mừng ngàn năm đó, những sự căng thẳng gây nên bởi thông điệp của các giám mục được giảm bớt và hầu như biến mất và người ta có thể theo đuổi việc giảng dạy môn giáo lý thích hợp dựa trên ý nghĩa ngàn năm đón nhận Tin Mừng trong đời sống quốc gia.

Thông thường cuộc rước kiệu “*Minh Thánh Chúa*” (“*Corpus Domini*”) hằng năm là một cơ hội tốt đẹp để rao giảng. Trước thế chiến, cuộc rước kiệu trọng thể để tôn vinh Minh Máu Thánh Chúa Kitô khởi hành từ nhà thờ chính tòa Wawel và đi đến Rynek Glówny, ngang qua những đường sá và công viên trong thành phố.

Trong thời gian chiếm đóng, viên toàn quyền người Đức là *Hans Frank* đã cấm cuộc rước kiệu như thế. Về sau, vào thời Cộng Sản, chính quyền chấp nhận một cuộc rước kiệu ngắn hơn: từ nhà thờ chính tòa Wawel cho tới sân gần nhất của lâu đài hoàng gia.

Chỉ vào năm 1971 cuộc rước kiệu mới có thể đi qua bên kia đồi Wawel như trước. Bây giờ tôi tìm cách sắp xếp những đề tài suy niệm ở mỗi bàn thờ khác nhau trên hành trình rước kiệu, làm thế nào để có thể trình bày trong bối cảnh giáo lý về Phép Thánh Thể, những khía cạnh khác nhau của chủ đề lớn lao về

“*tự do tôn giáo*” rất thời sự vào thời điểm đó.

Trong những mô hình khác nhau của việc sùng kính đạo đức có tính cách bình dân đó, tôi thiết tưởng được ẩn tàng một câu trả lời cho một vấn nạn đôi khi được phơi bày ra ánh sáng liên quan đến ý nghĩa của truyền thống được thể hiện qua những cuộc biểu dương, cho dầu trên bình diện địa phương. Tựu trung, câu trả lời khá đơn giản: sự hòa điệu giữa các con tim tạo nên một sức mạnh.

Đâm rễ sâu trong những gì là cổ kính, hùng dũng, sâu sắc và cùng một trật, rất thân thiết trong con tim, sẽ tạo nên một sức mạnh nội tâm phi thường. Nếu sự đâm rễ sâu đó cũng gắn liền với mãnh lực táo bạo của trí tưởng tượng và tư duy con người, không còn lý do gì để phải lo sợ cho tiền đồ đức tin và những tương giao giữa con người với con người trong lòng dân tộc.

Chính ở trong sự phong phú của truyền thống mà nền “*văn hóa*” thực sự được vun bồi để củng cố mối thân tình giữa các công dân và cho phép họ có ý thức là mình thuộc về một đại gia đình để chống đỡ và tăng cường cho niềm xác tín của mình.

Đặc biệt ngày nay, trách nhiệm lớn nhất của chúng ta, trong lãnh vực toàn cầu hóa, bao gồm việc phát huy những truyền thống lành mạnh, nâng đỡ lòng dũng cảm của quần chúng trong vấn đề tư duy, một viễn kiến hướng về tương lai, cũng như lòng kính trọng và quý mến đối với những gì thuộc về quá khứ.

Chính quá khứ được tiếp nối trong con tim người đời qua những ngôn từ của người xưa, những ký hiệu thời cô, những hoài niệm và tập quán kế thừa từ nhiều thế hệ đã qua.

Các giám mục Ba-lan

Trong thời gian tôi thi hành mục vụ ở Cracovie, những mối liên hệ thân tình đã nối kết tôi với các giám mục ở Gorzów. Đó là ba đức cha: *Wilhelm Pluta*, *Jerzy Stroka* và *Ignacy Jez*. Tôi xem các ngài như những bạn hữu chân tình. Chính vì thế tôi đã đi tìm gặp các ngài, ngay cả ngoài những vấn đề liên quan đến việc phục vụ.

Với Đức Cha *Stroka*, chúng tôi đã quen biết nhau trong thời gian còn ở Cracovie khi ngài làm giám đốc chủng viện Silésie. Trong chủng viện đó, chính tôi là giáo sư: tôi dạy đạo đức học, thần học luân lý căn bản và luân lý xã hội.

Với ba vị tôi vừa nhắc đến, Đức Cha *Ignacy Jez* hiện đang còn sống. Ngài có tài thiên phú về tính hài hước: ngài biết phát biểu bằng cách nói khôi hài, chẳng hạn như về tên của ngài là Jez (trong ngôn ngữ Ba-lan tiếng đó có nghĩa là “cái vòng” hay “tóc xoắn”).

Với tư cách là giám mục thường trú, ở trong tông giáo phận của tôi, tôi có vài giám mục phụ tá như các Đức Cha *Julian Groblicki*, *Jan Pietraszko*, *Stanislaw Smolenski* và *Albin Malysiak*. Chính tôi đã tấn phong hai vị sau này.

Tôi rất thích Đức Cha *Albin* vì tính năng động của ngài. Tôi còn nhớ đến ngài khi ngài còn là cha xứ Nowa Wies, một trong những khu vực ở Cracovie. Đôi khi tôi thích gọi ngài bằng biệt danh là “Albin nhiệt tình”

Đức Giám Mục *Jan Pietraszko* là một nhà thuyết giảng tuyệt vời, một người làm cho cử tọa hứng khởi. Đức Hồng Y *Franciszek Macharski*, người kế vị tôi ở Cracovie, đã khởi động vụ án phong thánh cho ngài năm 1994. Vụ án đó giờ đây đang ở giai đoạn cứu xét tại Roma.

Tôi cũng nhớ rất rõ hai vị giám mục phụ tá kia: trong nhiều năm, chúng tôi đã tìm cách cùng nhau phục vụ Giáo Hội thân yêu Cracovie của chúng tôi, trong tinh thần hiệp thông huynh đệ.

Trong thành phố lân cận là Tarnów, có Đức Cha *Jerzy Ablewicz* mà tôi đã

nhắc đến. Tôi đến thăm ngài thường xuyên: thật ra chúng tôi sinh cùng thời – ngài chỉ hơn tôi một tuổi.

Đức Giám Mục ở Czestochowa – Đức Cha *Stefan Barela*, luôn đối xử với tôi rất thân tình. Trong bài giảng Thánh Lễ kỷ niệm hai mươi lăm năm phong chức linh mục của tôi, tôi đã nói:

“Chức vụ giám mục như một khám phá bổ túc, một khám phá mới về chức linh mục. Tuy nhiên điều khám phá mới đó cũng được thực hiện trên căn bản cùng một tiêu chuẩn: trước tiên người ta phải hướng về Chúa Kitô, Mục Tử độc nhất và Giám Mục của mọi tâm hồn và cũng hướng về Chúa Kitô một cách thâm sâu hơn, hăng say hơn và đòi hỏi hơn.

Điều đó thực hiện được bằng cách hướng đến các linh hồn, những linh hồn bất tử, được chuộc lại bằng giá Máu Chúa Kitô. Hướng về các linh hồn có thể không có tính cách tức thời như trong công việc hằng ngày của một linh mục trong giáo xứ – cha chánh xứ hay cha phó xứ. Ngược lại, đó là một tầm nhìn rộng lớn hơn, bởi vì trước mặt giám mục mở ra cộng đồng Giáo Hội toàn vẹn.

Trong lương tâm chúng tôi là những giám mục của Công Đồng Vatican II, Giáo Hội là nơi gặp gỡ của toàn thể gia đình nhân loại, là nơi hòa giải, xích lại gần nhau bất chấp mọi trở ngại, xích lại gần nhau bằng đối thoại, xích lại gần nhau bằng cái giá của sự đau khổ.

Có thể điều đó đúng với chúng tôi – những giám mục Ba-lan thời đại Công Đồng Vatican II – chúng tôi phải trả giá bằng sự đau khổ hơn là qua việc đối thoại”

(*Kalendarium Zycia Karola Wojtyly*, Cracovie 1983, tr. 335-336).

Chính ở Silésie mà Đức Cha *Hertbert Bednorz* thi hành mục vụ và trước ngài có Đức Cha *Stanislaw Adamski*. Đức Cha Bednorz được bổ nhiệm làm giám mục phó. Khi tôi được bổ nhiệm tổng giám mục, tôi đã đi thăm hết các giám mục trong tổng giáo phận và cũng vì vậy tôi đã đến Katowice ra mắt Đức Cha Adamski. Cùng ở với ngài có các Đức Cha *Julian Bieniek* và *Józef Kurpas*.

Chúng tôi với các giám mục ở Silésie rất thông hiểu nhau. Tôi gặp gỡ các ngài thường xuyên vào Chúa nhật cuối cùng của tháng năm tại nguyện đường Đức Bà *Piekary*. Nhà thờ chính tòa tại đây được thiết lập vào thế kỷ XVII là một nơi sùng kính Đức Trinh Vương Maria, Mẹ Công Chính và Tình Thương.

Tại nguyện đường Đức Bà *Piekary* chính vào ngày đó, tuôn về những đoàn người hành hương thuộc nam giới. Đức Cha *Bednorz* thường mời tôi thuyết giảng. Chúa nhật cuối tháng năm tạo nên một biến cố đặc biệt: đó là cuộc hành hương của những công nhân mỏ. Họ biểu thị một chứng tá khác thường trong nước Cộng Hòa Nhân Dân Ba-lan.

Những người tham dự nghe giảng thường kèm theo những tràng pháo tay nổ dòn khi nghe những điều trình bày tỏ rõ sự đối kháng về những đường hướng đang bàn cãi nằm trong chính sách chính phủ đang theo đuổi, liên quan đến vấn đề tôn giáo hay phong hóa, chẳng hạn việc nghỉ ngơi vào Chúa nhật. Về vấn đề đó, ở Silésie, một câu nói của Đức Cha *Bednorz* đã trở thành châm ngôn đối với dân chúng: “Chúa nhật thuộc về Thiên Chúa và thuộc về chúng ta nữa.”

Sau Thánh Lễ, Đức Cha *Bednorz* thường có thói quen ngõ lời với tôi như sau: “Vậy thì chúng con đợi tới năm sau để nghe một bài giảng khác tương tự.” Đối với tôi, dân chúng ở *Piekary* đã nêu lên một chứng tá tuyệt vời bằng cuộc hành hương vĩ đại của họ. Tự bản chất chứng tá đó nói lên điều gì đặc biệt khác thường.

Chiếm một chỗ rất đặc biệt trong quả tim của tôi, đó là Đức Hồng Y *Andrzej Maria Deskur*, hiện nay là chủ tịch danh dự Hội Đồng Giáo Hoàng về Truyền Thông Xã Hội. Tôi đã cất nhắc ngài lên tước vị hồng y ngày 25 tháng 5 năm 1985. Kể từ lúc khởi đầu triều đại giáo hoàng của tôi, ngài luôn hỗ trợ tôi rất nhiều, đặc biệt qua những đau khổ cũng như những ý kiến chỉ bảo của ngài.

Trong khi nhắc tới các giám mục, tôi không thể không trung dẫn Thánh bổn mạng của tôi là Thánh *Charles Borromée*. Khi tôi nhớ tới khuôn mặt của ngài, tôi bị xúc động bởi sự trùng hợp do những biến cố và mục vụ.

Ngài là giám mục Milan vào thế kỷ XVI, vào thời kỳ Công Đồng Trente. Còn tôi, Chúa đã ban ơn cho tôi làm giám mục thế kỷ XX và đứng vào Công

Đông Vatican II. Với tất cả hai, chúng tôi được trao phó cũng một sứ vụ: việc thực thi công đồng.

Tôi có thể nói được, suốt những năm triều đại giáo hoàng của tôi, việc thực thi công đồng luôn ở hàng đầu trong tâm tưởng của tôi. Tôi luôn kinh ngạc về sự trùng hợp đó và cảm thấy thích thú bởi sự dẫn thân dũng cảm của vị thánh đó: Sau công đồng, Thánh Charles hiến trọn cuộc đời giám mục cho những cuộc thăm viếng mục vụ trong giáo phận ngài, lúc bấy giờ có khoảng tám trăm giáo xứ.

Tổng giáo phận Cracovie trước đây nhỏ hơn, tuy nhiên tôi không thể thực hiện hết các cuộc thăm viếng đã được bắt đầu. Giáo phận Roma hiện nay được giao phó cho tôi cũng lớn nữa: có 333 giáo xứ. Cho tới nay tôi đã thăm viếng 317 giáo xứ. Như vậy còn lại 16 giáo xứ phải thăm viếng.

CHƯƠNG VI: THIÊN CHÚA VÀ LÒNG CAN ĐẢM

“Này con đây, con đến để thực thi ý Ngài” (Dt 10, 7)

Mạnh mẽ trong đức tin

Tôi còn ghi khắc trong ký ức tôi những lời nói của Đức Hồng Y *Stefan Wyszyński* ngày 11 tháng 5 năm 1946: “Làm giám mục là mang lên mình cái gì có quan hệ với thánh giá, bởi vì Giáo Hội đặt để thánh giá trên ngực giám mục. Trên thánh giá, phải chết cho chính bản thân mình; nếu không như thế thì không có sự viên mãn của chức tư tế. Vác thánh giá lên mình không phải dễ dàng, cho dầu thánh giá được làm bằng vàng và được nạm ngọc.”

Mười năm sau, ngày 16 tháng 3 năm 1956, Đức Hồng Y còn nói: “Giám mục có bốn phận phải hành động, không những bằng lời nói, bằng phụng vụ, mà còn bằng việc chấp nhận đau khổ nữa.”

Đức Hồng Y *Wyszyński* đã trở lại với những tư tưởng đó vào một dịp khác. Ngài nói: “Đối với một giám mục, thiếu dũng cảm là khởi đầu của sự thất bại. Ngài có thể tiếp tục là tông đồ không? Bởi vì đối với một tông đồ, làm chứng cho chân lý là điều thiết yếu. Và điều đó luôn đòi buộc sự dũng cảm.” (*Zapiski wiezienne*, Paris, 1982, tr. 251).

Những lời nói sau đây cũng của ngài nữa:

“Nhược điểm lớn nhất của tông đồ là sự sợ hãi. Đó là sự yếu kém về đức tin trong quyền lực của Thầy Chí Thánh. Chính sự yếu kém đó đánh thức dậy sự sợ hãi. Và sự sợ hãi bức bách con tim cùng bóp nghẹt cổ họng. Lúc bấy giờ tông đồ không còn tuyên xưng đức tin nữa. Họ còn là tông đồ không?”

Những tông đồ rời bỏ Thầy mình khiến các tên đao phủ bạo dạn thêm lên. Người nào im hơi lặng tiếng khi đối diện với kẻ địch thù vì một lý do nào đó thì làm cho kẻ thù địch mạnh dạn thêm lên. Sự sợ hãi của tông đồ là đồng minh trước tiên đối với những kẻ thù nghịch. Công việc hàng đầu nằm trong sách lược của những kẻ nghịch đạo là ‘bằng sự sợ hãi, bắt buộc người ta phải im hơi lặng tiếng’.

Sự khủng bố mà hết mọi chính thể độc tài sử dụng được đo lường bằng sự sợ hãi của các tông đồ. Sự im lặng chỉ mang tính cách nghĩa khí tông đồ khi không xoay mặt đi trước kẻ vạ mình. Đó là điều mà Đức Kitô đã làm khi Ngài im lặng. Nhưng qua dấu chỉ đó, Ngài chứng tỏ sức mạnh của Ngài. Đức

Kitô không để cho người khác làm Ngài khiếp sợ. Sau khi đi ra giữa đám đông, Ngài đã dũng cảm nói với họ: ‘Chính tôi đây’” .

(*Tài liệu đã trích dẫn*, tr. 94).

Quả thật, người ta không thể xây lung lại với chân lý, cũng không thể ngưng loan báo hay che giấu, ngay cả đối với chân lý khó khăn mà sự biểu lộ kèm theo một sự đau khổ lớn lao. “*Các ông sẽ biết sự thật và sự thật sẽ giải phóng các ông*” (Gio 8, 32) – đó là trách nhiệm của chúng ta và cũng một trật là điểm tựa của chúng ta!

Như thế, không có khoảng trống dành cho việc đành phải làm theo, cũng không có phương sách cơ hội chủ nghĩa thuộc cách xử sự khôn khéo của người đời. Phải làm chứng tá cho chân lý, ngay cả phải trả giá bằng việc bị bắt bớ, cho đến phải đổ máu mình ra, như chính Chúa Kitô đã làm và giám mục *Stanislas* ở *Szczepanów* là một trong những vị tiền nhiệm của tôi đã làm trong thời đại của ngài.

Chắc chắn chúng ta sẽ phải đương đầu với nhiều thử thách. Không có gì lạ thường hết. Điều đó thuộc về đời sống đức tin. Ở trong vài trường hợp, những thử thách chỉ nhẹ nhàng, ở những trường hợp khác thì khó khăn hơn nhiều và ngay cả bi đát nữa.

Trong những thử thách, chúng ta cảm thấy đơn độc, nhưng không bao giờ ân sủng của Chúa bỏ rơi chúng ta, ân sủng của một đức tin chiến thắng. Chính vì thế, chúng ta có thể cương quyết dự kiến vượt lên trên mọi thử thách một cách khải hoàn, ngay cả những thử thách cam go nhất.

Vào năm 1987, ở *Westerplatte* thuộc Gdansk, khi đề cập đến điều đó với giới trẻ Ba-lan, tôi đã nhắc tới nơi chốn đó như là một biểu tượng hùng hồn của lòng trung tín trong thời điểm bi thương. (*Westerplatte* là một bán đảo ở về phía bắc thành phố lịch sử Gdansk độ 7 cây số.)

Chính ở nơi đó, vào ngày 1 tháng 9 năm 1939, một nhóm binh sĩ trẻ tuổi người Ba-lan gồm 180 người, trong khi chiến đấu chống lại tàu thiết giáp của quân đội xâm lăng Đức quốc xã là *Schleswig-Holstein* mà vũ lực và những phương tiện chiến đấu trôi vọt rõ rệt, đã đương đầu với thử thách vô bờ bên đó bằng cách cung hiến một chứng tá hiển hách của lòng quả cảm, kiên trì và

trung tín. Trận đánh đó đã mở màn cho Đệ Nhị Thế Chiến.

Tôi đã dẫn chứng điều đó, bằng cách mời gọi trước tiên những người trẻ suy nghĩ chín chắn về tương quan giữa ‘*sống hơn lên*’ và ‘*có nhiều hơn lên*’, và tôi đã cảnh báo họ: “Đừng bao giờ chỉ nhằm thắng thế để ‘*có được nhiều hơn*’. Bởi vì lúc bấy giờ con người có thể đánh mất điều cao quý nhất: đó là tình nhân loại, lương tâm và phẩm cách của mình.”

Trong viễn tượng đó, tôi đã khuyến khích họ: “Chúng con phải yêu sách điều đó nơi chính bản thân chúng con, cho dầu người khác không yêu sách chúng con điều đó.”

Và tôi đã khai triển thêm: “Hỡi các bạn trẻ, mỗi một người trong chúng con cũng phải tìm cho ra một ‘Westerplatte’ trong cuộc đời mình. Một chiều kích về những bổn phận phải đảm đương và phải chu toàn. Một lý do chính đáng mà người ta không thể không chiến đấu. Một bổn phận, một nghĩa vụ mà người ta không thể miễn trừ, không thể trốn tránh. Nói tóm lại, có một thứ tự thuộc những chân lý và những giá trị cần phải ‘duy trì’ và ‘bảo vệ’: ở trong mình và chung quanh mình. Vâng: phải bảo vệ cho mình và cho kẻ khác” (Ngày 12 tháng 7 năm 1987).

Con người luôn luôn cần những gương mẫu để bắt chước. Nhất là họ cần đến ngày nay, trong thời đại chúng ta đang bị lôi cuốn bởi biết bao sự xúi bỉnh thất thường và trái ngược.

Các thánh ở Cracovie

Nhắc tới những gương mẫu nên bắt chước, không thể quên các thánh. Các thánh và các chân phước là quà tặng lớn lao biết bao đối với mỗi giáo phận! Tôi thiết nghĩ, đối với hết thầy các giám mục, thật cảm động lạ thường khi nêu lên gương mẫu những người nam và người nữ cụ thể, những người nổi bật bởi đức tính anh hùng, nuôi dưỡng bởi đức tin. Sự xúc động gia tăng khi những người đó đã sống những thời điểm gần gũi chúng ta.

Tôi vui mừng đã dân thân vào những vụ án phong thánh cho những Kitô hữu lỗi lạc gắn liền với tổng giáo phận Cracovie. Tiếp theo sau đó, với tư cách là giám mục Roma, tôi đã có thể công bố những nhân đức anh hùng của họ và khi các vụ án đã hoàn tất, họ được ghi tên vào sổ bộ các chân phước và các thánh.

Trong thế chiến, khi tôi làm nhân công tại xưởng máy Solvay ở gần Lagiewniki, tôi nhớ lại đã nhiều lần đến bên phần mộ nữ tu *Faustina*, lúc bấy giờ chưa là chân phước. Tất cả những gì ở nơi chị thật đặc biệt, bởi vì không thể dự kiến nơi một thiếu nữ cũng giản dị như chị. Làm sao lúc bấy giờ tôi có thể tưởng tượng được là tôi sẽ phong chân phước cho chị trước và rồi sau đó phong thánh nữa?

Sau khi vào tu ở một đan viện tại Varsovie, chị được chuyển về Vilnius và cuối cùng ở Cracovie. Vài năm trước thế chiến, chính chị đã có thị kiến về Chúa Giêsu nhân từ đã xin chị trở thành tông đồ đối với việc sùng kính lòng Lân Mẫn Chúa, nhằm phổ biến rộng rãi trong Giáo Hội.

Nữ tu Faustina qua đời năm 1938. Kể từ đó, khởi đầu từ Cracovie, việc sùng kính đó đã đi vào quỹ đạo lớn của những biến cố có tầm vóc quốc tế.

Khi trở thành tổng giám mục, tôi đã giao phó cho một linh mục là giáo sư *Ignacy Rózycki* xem xét những bản viết của chị. Ban đầu ngài từ khước. Rồi cuối cùng, ngài đã chấp nhận và nghiên cứu tường tận những tài liệu sẵn có. Sau cùng, ngài tuyên bố: “Đó là một nhà thần bí tuyệt diệu.”

Sư huynh *Alber* – thầy *Adam Chmielowski* – đã chiếm một chỗ đặc biệt trong ký ức của tôi và hơn thế nữa, trong con tim của tôi. Thầy phải chiến đấu trong

cuộc nổi loạn tháng giêng mà một viên đạn đã làm thầy bị thương nặng ở chân. Kể từ thời gian đó, thầy bị tàn phế và phải mang chân giả.

Đối với tôi, thầy là một khuôn mặt đáng kính phục. Tôi đã gắn bó với thầy rất nhiều về mặt tinh thần. Tôi đã viết một vở bi kịch về thầy với tựa đề “*Sư huynh của Chúa*”.

Nhân cách của thầy đã hấp dẫn tôi. Tôi thấy nơi thầy một gương mẫu thích hợp với tôi: thầy đã buông bỏ nghệ thuật để trở nên kẻ phục vụ những người nghèo – những “kẻ mặt mày lem luốc” như thời đó người ta thường gọi những người ăn xin. Tiểu sử của thầy đã giúp tôi rất nhiều trong việc từ bỏ nghệ thuật và kịch nghệ để vào tu học ở chủng viện.

Mỗi ngày tôi đều đọc Kinh Cầu các thánh của đất nước Ba-lan, trong đó cũng có ghi tên thánh Albert. Trong các thánh ở Cracovie, tôi cũng nhớ tới thánh *Jacek Odrowaz* là một vị thánh lớn của thành phố đó.

Thánh tích của ngài đặt ở trong thánh đường các cha Đa-minh. Tôi rất nể đến nguyện đường đó. Thánh Jacek là một vị thừa sai vĩ đại: từ Gdansk, ngài đã di chuyển về hướng đông, cho tới Kiev.

Trong nhà thờ các cha dòng Phan-xi-cô, cũng có phần mộ chân phước *Aniela Salawa*, một gia nhân tâm thường. Tôi đã phong thánh ở Cracovie ngày 13 tháng 8 năm 1991. Cuộc đời của ngài là chứng cứ cho thấy công việc của một gia nhân, được hoàn tất trong tinh thần đức tin và hy sinh, có thể đưa tới sự thánh thiện. Tôi thường thăm viếng ngôi mộ của ngài.

Các thánh Cracovie, tôi xem các ngài như những vị bảo hộ tôi. Tôi có thể kê ra một danh sách thật dài: thánh *Stanislas*, thánh nữ hoàng *Hedwig*, thánh *Gioan Katy*, thánh *Casimir* hoàng tử của vua và những vị khác. Tôi tưởng tới các ngài và cầu xin các ngài cho đất nước tôi.

Các thánh nam nữ tử đạo

“*Lạy Thánh Giá Chúa Kitô, con xin tán tụng,*

tán tụng Thánh Giá Ngài luôn mãi!

Từ Thánh Giá Chúa phát ra quyền năng và sức mạnh,

ở nơi Thánh Giá Chúa là sự chiến thắng.”

(Krzyzu Chrystusa)

Tôi không bao giờ đeo thánh giá trên ngực một cách thờ ơ. Đó là một cử chỉ mà tôi thường kèm theo một lời cầu nguyện. Từ hơn bốn mươi lăm năm nay, thánh giá được để trên ngực tôi, bên cạnh quả tim tôi.

Yêu mến thánh giá có nghĩa là yêu mến sự hy sinh. Các thánh tử đạo là những mẫu mực đối với tình yêu đó, chẳng hạn Đức Cha *Michal Kozal*, được tấn phong giám mục ngày 15 tháng 8 năm 1939, hai tuần lễ trước khi Đệ Nhị Thế Chiến khai mào.

Ngài đã không bỏ rơi đoàn chiên của ngài trong cuộc xung đột, cho dầu người ta có thể thấy trước cái giá mà ngài phải trả đối với điều đó. Ngài đã hy sinh mạng sống mình trong trại tập trung Dachau mà ở đó ngài đã trở thành mẫu mực và sự hỗ trợ tinh thần cho những linh mục bị làm tù binh như ngài.

Vào năm 1999, tôi đã có dịp phong thánh một trăm lễ tám vị tử đạo là những nạn nhân của Đức Quốc Xã trong đó có ba giám mục: Đức Cha *Antoni Julian Nowowiejski*, tổng giám mục Plock, vị phụ tá của ngài là Đức Cha *Leon Wetmanski* và Đức Cha *Wladyslaw Goral* ở Lublin.

Cùng với các ngài cũng được nâng lên vinh dự bàn thờ những linh mục, nam nữ tu sĩ và giáo dân. Một sự kết hợp như thế trong đức tin, trong yêu thương và trong sự tử đạo giữa những mục tử cùng đoàn chiên tề tựu xung quanh thánh giá Chúa Kitô thật có ý nghĩa đặc biệt.

Linh mục Ba-lan – Thánh *Maximilien Kolbe* – là một gương mẫu được nhiều người biết đến về sự hy sinh bởi tình yêu trong trại tập trung Auschwitz, tự hiến mạng sống mình cho một tù nhân khác mà ngài không quen biết. Tù nhân đó là một người cha gia đình.

Còn có các vị tử đạo khác, gần gũi chúng ta hơn trong thời gian. Tôi muốn gọi lại với nhiều xúc động những cuộc gặp gỡ của tôi với Đức Hồng Y *Phan-xi-cô Xa-vi-ê Nguyễn Văn Thuận*. Trong năm thánh đáng ghi nhớ 2000, ngài

đã giảng Tĩnh Tâm tại Vatican.

Khi cảm ơn ngài về những bài suy niệm, tôi đã nói: “Chính ngài là chứng nhân Thánh Giá trong những năm dài ngục tù ở Việt-nam. Ngài đã thường kể lại những sự kiện và những giai đoạn trong thời gian đau khổ của ngài ở trong nhà tù. Và như thế, ngài đã xác tín một cách thật an ủi rằng, khi tất cả đều sụp đổ chung quanh chúng ta và cũng có thể ở trong chúng ta nữa thì Chúa Kitô là nơi nương tựa bất diệt” (ngày 18 tháng 3 năm 2000).

Thánh Stanislas

Ở trong sâu kín của những khuôn mặt rạng rỡ thuộc các vị thánh Ba-lan, bằng đôi mắt con tim, tôi thấy nổi bật lên hình bóng vĩ đại của vị giám mục tử đạo là Thánh *Stanislas*. Như đã nhắc nhở, tôi đã dành trọn một bài thơ mà trong đó tôi đã gọi lại sự tử đạo của ngài. Khi đọc bài thơ đó thì hầu như nhìn vào một tấm kiếng soi lịch sử của Giáo Hội ở Ba-lan. Đây là vài đoạn của bài thơ đó:

1

Tôi muốn mô tả Giáo Hội – Giáo Hội của tôi

khai sinh cùng thời với tôi,

nhưng không chết đi với tôi –

và tôi không chết với Giáo Hội

vì Giáo Hội luôn trôi vượt lên tôi –

Giáo Hội: chiều sâu và đỉnh cao của bản thể tôi.

Giáo Hội: gốc rễ tôi bám trụ

trong quá khứ và trong tương lai,

Bí Tích của sự sống tôi trong Thiên Chúa là Cha.

Tôi muốn mô tả Giáo Hội – Giáo Hội của tôi

gắn liền với đất đai xứ sở tôi

(đã có chép: “tất cả những gì con ràng buộc dưới đất

sẽ được ràng buộc ở trên trời”) –
và đất đai xứ sở tôi gắn liền với Giáo Hội tôi.

Đất đai xứ sở tôi ở lưu vực sông Vistule
với những chi lưu nước trào dâng vào mùa xuân,
khi tuyết tan trong rặng núi Carpates.
Giáo Hội gắn liền với đất đai xứ sở tôi
bởi vì những gì ràng buộc ở đó
phải được ràng buộc trên trời.

2

Có một người mà ở nơi họ
đất đai xứ sở tôi biết được ràng buộc trên trời.
Có người đó, những người đó...
Ở thời nào, cũng có...
Nhờ họ, đất đai xứ sở thấy chính mình
trong bí tích của một cuộc sống mới.
Đất đai xứ sở là quê hương tôi:
bởi vì ở đó nhà Cha đã được cứu mang,
ở đó nhà Cha đã được phát sinh.

Tôi muốn mô tả Giáo Hội của tôi
qua một người với danh xưng **Stanislas**,
danh xưng được viết trong biên niên sử xa xưa nhất
bởi lưỡi kiếm của hoàng đế Boleslas.
Nhà vua đã viết tên đó trên nền đá hoa nhà thờ chính tòa
khi dòng máu đào phun ra.

3

Tôi muốn mô tả Giáo Hội của tôi qua tên gọi
nhờ đó dân chúng nhận lãnh thánh tẩy lần thứ hai,
một thánh tẩy bằng máu; để rồi sau đó được tòng phục,
và không chỉ một lần,
thánh tẩy của nhiều thử thách khác nhau –
thánh tẩy ước muốn mà ở trong đó
nhận ra hơi thở vô hình của Chúa Thánh Thần –
qua một Tên Gọi
cắm trên mô đất của sự tự do con người
ngay cả trước khi có tên gọi Stanislas.

4

Trên mô đất của sự tự do con người

đã nảy sinh Minh và Máu

bị đâm thâu bởi lưỡi kiếm nhà vua

ở chính con tim phát ra lời rao giảng của bậc tu tế,

bị đâm thâu ở đáy sọ,

bị đâm thâu ở trong thân mình còn sống...

Minh và Máu lúc bấy giờ chưa có thời giờ sinh ra –

lưỡi kiếm đã đâm thâu tới chất kim loại chén rượu lễ

và bánh thánh.

5

Có lẽ hoàng đế đã nghĩ: ngày hôm nay từ nhà người

sẽ không còn nảy sinh Giáo Hội nữa –

sẽ không còn nảy sinh dân tộc nghe lời rao giảng

vì bị chịu hình phạt cả mình và máu;

Sẽ nảy sinh từ thanh kiếm, từ thanh kiếm của ta

mà giữa lưng chừng thanh kiếm,

sẽ xé tan những lời nói nhà người;

sẽ phun ra dòng máu tuôn đổ...

Có thể nhà vua đã nghĩ như thế.

Nhưng hơi thở vô hình của Thần Trí Chúa

sẽ cùng một lúc củng cố
lời rao giảng bị chặt đứt và thanh kiếm:
cột xương sống bị chặt đứt,
đôi bàn tay đẫm máu...
Ngài phán: cùng nhau từ đây trở đi
chúng con sẽ bước đi,
không gì sẽ có thể chia lìa các con!

Tôi muốn mô tả Giáo Hội của tôi mà trong đó,
qua bao thế kỷ,
lời rao giảng và máu đào cùng nhau sánh bước,
được hợp nhất bởi hơi thở vô hình của Thần Trí Chúa.

6

Cỏ lẽ Satnislal đã nghĩ: lời nói của ta
sẽ cảm động nhà vua và sẽ hoán cải nhà vua;
ở trước cửa nhà thờ chính tòa,
nhà vua sẽ tới như hồi nhân,
nhà vua sẽ tới, bị hao mòn vì chay trường,
bị xâu xé bởi chuỗi tiếng nói nội tâm...

Nhà vua sẽ tới gần bàn thánh Chúa,

như đứa con hoang đàng.

Lời rao giảng đã không cải hoán được,

Máu Đào sẽ hoán cải –

đổi với vị giám mục,

có thể chưa kịp có thời giờ suy nghĩ:

hãy xa khỏi ta chén đắng này.

7

Trên mô đất tự do chúng ta thanh kiếm rơi xuống,

trên mô đất tự do chúng ta máu đào đổ xuống.

Trong hai điều đó, điều gì sẽ thắng thế?

Thế kỷ đầu đang hồi kết thúc

và thế kỷ thứ hai bắt đầu.

Hãy nắm VẬN MỆNH trong bàn tay chúng ta,

VẬN MỆNH của một thời điểm sẽ đến.

Thánh địa

Đã từ lâu, tôi ôm ấp trong lòng điều ao ước được thực hiện một cuộc hành hương trên những bước đường của tổ phụ *Abraham*, bởi vì tôi đã đi hành hương nhiều nơi trên mọi phần đất thế giới. Đức Phao-lô VI đã đến Thánh Địa khi ngài khởi hành lần đầu tiên.

Tôi muốn thực hiện chuyến đi đó vào năm thánh 2000. Sẽ phải bắt đầu từ Ur ở Chaldée, trên phần đất Irak hiện nay mà từ đó, đã rất nhiều thế kỷ, Thánh tổ phụ Abraham đã ra đi, đáp lại tiếng gọi của Chúa (xem *Sáng Thế Ký* 12, 1-4).

Rồi tôi sẽ có thể tiếp tục đi đến Ai-cập, theo những vết chân tổ phụ *Mô-sen* là đấng đã hướng dẫn dân Do-thái ra khỏi miền đất đó và đã đến dưới chân núi Sinai để nhận lãnh Mười Điều Răn như là nền tảng giao ước với Thiên Chúa.

Lúc bấy giờ tôi có thể thực hiện cuộc hành hương của tôi ở Thánh Địa, bắt đầu từ nơi Truyền Tin. Rồi tôi đi đến Bethléem là nơi Chúa *Giêsu* đã sinh ra, và ở những nơi gắn liền với cuộc đời và sứ vụ của Ngài.

Nhưng cuộc hành trình của tôi đúng ra đã không thực hiện được như tôi dự định. Tôi không thể thực hiện giai đoạn đầu, theo những vết chân tổ phụ Abraham. Chỉ đó là nơi độc nhất mà tôi không thể tới, bởi vì chính quyền Irak không cho phép.

Vì vậy tôi tới *Ur* ở Chaldée bằng tâm trí, trong một buổi lễ được tổ chức theo ý đó trong sảnh đường Phao-lô VI. Ngược lại, tôi đã đến được Ai-cập, ở chân núi *Sinai*, nơi mà Thiên Chúa đã mạc khải Thánh Danh Ngài cho ông *Mô-sen*. Tôi đã được các đan sĩ Chính Thống Giáo tiếp đón. Các thầy rất hiếu khách.

Kế đó tôi đến *Bethléem*, rồi *Nazareth* và cuối cùng ở *Jérusalem*. Tôi đã đến *Vườn Cây Dầu*, rồi *Nhà Biệt Ly* và dĩ nhiên là *Núi Sọ* ở Golgotha. Đó là lần thứ hai tôi đi viếng Thánh Địa. Tôi đã đến đó lần đầu trong tư cách tổng giám mục Cracovie, trong thời gian Công Đồng.

Ngày cuối cùng của cuộc hành hương năm thánh 2000, tôi đã dâng Thánh Lễ

gần mộ Chúa Kitô, với vị quốc vụ khanh Tòa Thánh là Đức Hồng Y Angelo Sodano và với những thành viên khác của phủ Quốc Vụ Khanh.

Còn nói gì hơn nữa? Chuyến đi đó thật vĩ đại, một kinh nghiệm lớn lao. Thời gian quan trọng nhất của suốt cuộc hành hương chắc chắn là trạm dừng chân trên đỉnh *Núi Sọ*, đỉnh núi Chúa bị đóng đinh và gần Ngôi Mộ Chúa cũng là nơi Ngài đã phục sinh. Những tâm tư của tôi trào dâng trong xúc động, cũng như lần tôi thăm viếng Thánh Địa đầu tiên.

Lúc bấy giờ tôi đã viết:

“Hỡi nơi chôn, nơi chôn của Thánh Địa – đã chiếm một chỗ như thế nào trong tôi! Do đó tôi không thể dẫm lên đất đó dưới bàn chân tôi, tôi phải quì gối. Và như thế ngày nay chứng thật đất đó là nơi gặp gỡ. Tôi quì xuống – và như thế tôi đã đóng ấn.

Đất đó sẽ tồn tại ở đây với dấu ấn của tôi – đất đó sẽ tồn tại, sẽ tồn tại – và tôi sẽ mang đất đó theo tôi, tôi sẽ biến đất đó ở trong tôi thành một nơi chứng tích mới. Tôi ra đi như một chứng nhân để làm chứng tá qua nhiều thế kỷ.”

(Hành hương Thánh Địa – 3. “Những căn tính”).

Nơi Cứu Rỗi! Không nói được nhiều hơn: “Tôi sung sướng được đi tới đó.” Có điều gì hơn thế nữa: đó là dấu ấn của sự đau khổ tội độ, dấu ấn của sự chết cứu độ, dấu ấn của sự Phục Sinh.

Abraham và Chúa Kitô: “Lạy Chúa, này Con đây, Con đến thực thi thánh ý Ngài.”

Đáng tổ phụ của đức tin và lòng can đảm từ ngài tuôn ra phải thể hiện nơi mỗi người chúng ta điều này là “*vâng nghe tiếng Chúa gọi và ra đi mà không biết mình đi đâu*” (Dt 11, 8). Tác giả thư gửi giáo đoàn Do-thái đã viết những lời đó khi nói về ơn gọi của tổ phụ *Abraham*, nhưng cũng liên hệ đến hết mọi ơn gọi của con người, kể cả ơn gọi rất đặc biệt nhất được thể hiện trong sứ vụ giám mục: lời kêu gọi được trở nên những người đầu tiên trong đức tin và đức ái.

Chúng ta đã được tuyển chọn và kêu gọi để *ra đi*, và không phải chúng ta ấn định *mục tiêu* cho cuộc hành trình. Chính Đấng đã truyền lệnh cho chúng ta ra đi, thực hiện điều đó: Thiên Chúa thành tín, “*Thiên Chúa của Giao Ước*”.

Gần đây tôi đã trở về với khuôn mặt của tổ phụ Abraham qua một bài suy niệm có tính cách thi ca. Tôi trích dẫn ra đây một đoạn:

Thưa tổ phụ Abraham –

Đấng đã đi vào trong lịch sử loài người,
chỉ mong ước qua ngài được tỏ lộ huyền nhiệm
ẩn giấu từ khi vũ trụ được tạo thành,
huyền nhiệm đó còn xưa hơn cả vũ trụ!

Nếu hôm nay chúng ta đi tới những nơi đó,
mà xưa kia tổ phụ Abraham đã từ đó ra đi,
nơi ngài đã nghe Tiếng Chúa,
nơi đã thực hiện lời hứa,

chính là để người ta dừng chân nơi ngưỡng cửa –

để tới được lúc khởi đầu của Giao Ước.”

(Ở xứ của núi Moriyya)

Trong những suy niệm về ơn gọi giám mục mà tôi trình bày hôm nay, tôi cũng muốn trở về với khuôn mặt Abraham là *cha chúng ta trong đức tin*, và nhất là cuộc gặp gỡ của ngài với Chúa Kitô Cứu Thế mà về thể xác, là “*con cái Abraham*” (xem Mt 1, 1), nhưng đồng thời cũng hiện hữu “*trước khi có Abraham, bởi vì Ngài Hằng Hữu*” (xem Gio 8, 58).

Từ cuộc gặp gỡ đó, ánh sáng chiếu giải trên huyền nhiệm ơn gọi chúng ta trong đức tin, và trên hết mọi trách nhiệm cùng lòng can đảm cần thiết tương ứng.

Người ta có thể nói đó là một huyền nhiệm với hai bộ mặt. Trước tiên là huyền nhiệm về những gì, nhờ ơn Chúa, đã xảy đến trong lịch sử loài người. Và huyền nhiệm về tương lai, tức niềm hy vọng: đó là huyền nhiệm về ngưỡng cửa, mà mỗi người trong chúng ta, căn cứ vào cũng một ơn gọi, phải vượt qua và được nâng đỡ bởi đức tin, không thối lui trước bất cứ điều gì, bởi vì biết mình đã đặt đức niềm tin vào ai (xem 2Tm 1, 12).

Trong huyền nhiệm đó, được liên kết một cách chặt chẽ, không thể phân cách, tất cả những gì đã xảy ra *ngay từ ban đầu*, những gì đã đến *từ trước khi tạo thành vũ trụ* và những gì còn *phải đến về sau nữa*.

Như thế đức tin, trách nhiệm và lòng can đảm của mỗi người chúng ta được ghi khắc trong huyền nhiệm của sự thành tựu kế hoạch Thiên Chúa. Đức tin, trách nhiệm và lòng can đảm của mỗi người trong chúng ta xem ra cần thiết, bởi vì tặng phẩm của Chúa Kitô cho thế giới có thể được biểu lộ một cách phong phú toàn diện.

Không những một đức tin được duy trì trong ký ức di sản nguyên vẹn của những huyền nhiệm Thiên Chúa, mà còn là một đức tin có can đảm mở ra và tỏ bày một cách luôn mới mẽ di sản đó trước những người mà Chúa Kitô đã sai môn đệ của Ngài đến với họ.

Đó là một trách nhiệm không chỉ giới hạn trong việc bảo toàn những gì đã được giao phó mà còn có can đảm đem hết khả năng mình ra để tăng trưởng thêm lên (xem *Mt 25, 14-30*).

Khởi từ tổ phụ Abraham, đức tin của mỗi con cái ngài bao gồm việc vượt thoát liên tục những gì thân thiết, những gì đặc thù, những gì thân quen để mở ra tới một chân trời xa lạ, căn cứ vào chân lý phổ quát và vào tương lai chung cho tất cả mọi người ở nơi Thiên Chúa.

Tất cả chúng ta được mời gọi tham gia vào tiến trình vượt thoát khỏi phạm vi thường tình đó, phạm vi thân cận với chúng ta nhất. Chúng ta được mời gọi hướng về Thiên Chúa ở nơi Chúa Giêsu Kitô là Đấng đã vượt thoát chính mình, bằng cách “*phá đổ bức tường ngăn cách là sự thù ghét*” (*Ep 2, 14*), để đem chúng ta về với Ngài bởi Thập Giá.

Chúa Kitô muốn nói với chúng ta: *trung tín* theo tiếng gọi Chúa Cha, *con tim mở rộng* với hết mọi người gặp gỡ; *hành trình* mà trên đó không có được một nơi “*gói đầu*” (*Mt 8, 20*) và cuối cùng *Thập Giá* nhờ đó người ta đạt tới chiến thắng của sự phục sinh.

Chính Chúa Kitô là Đấng can đảm đi về phía trước và “*không dừng lại*” trước khi mọi việc được hoàn tất, trước khi “*lên cùng Cha của Ngài cũng là Cha của chúng ta nữa*” (*Gioan 20, 17*), Đấng “*vẫn là một, hôm qua cũng như hôm nay và như vậy mãi đến muôn đời*” (*Dt 13, 8*).

Do đó đức tin chính là sự kiện con người không ngừng mở ra đối với sự kiện Thiên Chúa tuôn tràn không dứt trên thế giới loài người. Đó là hành trình con người đi tới Thiên Chúa, một Thiên Chúa mà về phần Ngài, đem những con người xích lại với nhau.

Lúc bấy giờ người ta đạt tới điều mà tất cả những gì đặc thù đối với mỗi cá nhân trở nên đặc điểm chung cho mọi người và những gì thuộc kẻ khác cùng một trật trở thành của tôi.

Chính đó là nội dung chứa đựng trong những lời người cha nói với người con trưởng trong dụ ngôn “*đứa con hoang đàng*”: “*Tất cả những gì của cha đều là của con*” (*Lc 15, 31*). Thật có ý nghĩa khi chính những lời nói đó được lặp lại trong lời nguyện tư tế của Chúa Giêsu như là những lời Chúa Con ngỏ với

Chúa Cha: *“Tất cả những gì của Con đều là của Cha, tất cả những gì của Cha đều là của Con”* (Gio 17, 10).

Trong khi sắp xảy đến điều mà Ngài nhận biết như là *“giờ của Ngài”* (xem Gio 7, 30; 8, 20; 13, 1), chính Chúa Kitô đã nói về tổ phụ Abraham một cách thật ngạc nhiên biết bao đối với những người nghe Ngài: *“Ông Abraham là cha các ông đã hơn hở vui mừng vì hy vọng được thấy ngày của tôi. Ông đã thấy và đã mừng rỡ”* (Gio 8, 56).

Như vậy niềm vui của tổ phụ Abraham là gì? Phải chăng ngài đã đoán thấy tình yêu và lòng dũng cảm mà *“con ngài”* xét về mặt xác thịt, là Chúa Giêsu và là Đấng Cứu Chuộc, phải đi *“đến cùng để thực thi ý Cha”* (xem Dt 10, 7)?

Rõ ràng chính trong những biến cố của cuộc Khổ Nạn Chúa Kitô mà chúng ta tìm thấy sự quy chiếu cảm động nhất về huyền nhiệm tổ phụ Abraham, khi ngài được hỗ trợ bởi đức tin, đã rời bỏ quê hương và trẩy đi xa đến một nơi vô định, và nhất là khi con tim bị khắc khoải giày vò, ngài đã dẫn lên núi Moriyya, đưa con mình hằng bao năm trông đợi và thương mến, để hiến tế như của lễ hy sinh.

Khi đến *“giờ của Ngài”*, Chúa Giêsu đã nói với các môn đệ ở cùng Ngài trong vườn Giết-sê-ma-ni như thánh Phê-rô, Thánh Gia-cô-bê và thánh Gioan là những môn đệ được Ngài thương yêu cách đặc biệt: *“Đứng dậy! Ta đi nào!”* (Mc 14, 42). Ngài không là kẻ duy nhất phải *“đi”* để thực thi thánh ý Chúa Cha: các môn đệ cũng phải đi với Ngài nữa.

Lời mời gọi đó – *“Đứng dậy! Ta đi nào!”* – đã ngỏ một cách thật đặc biệt, với chúng ta là những giám mục, những bạn hữu tiêu biểu nhất của Ngài. Cho dầu những lời nói đó bao hàm một thời điểm thử thách, một cố gắng phi thường, một thập giá đớn đau, chúng ta không được để cho sự sợ hãi thắng thế. Đó là những lời nói cũng chứa niềm vui và sự an bình là thành quả của đức tin.

Trong một trường hợp khác, cũng với ba môn đệ đó, Chúa Giêsu đã mời gọi họ rõ ràng như sau: *“Chỗi dậy đi, đừng sợ!”* (Mt 17, 7). Tình yêu Thiên Chúa không chất chồng trên chúng ta những gánh nặng chúng ta không thể vác nổi. Ngài không đòi hỏi chúng ta những điều chúng ta không thể đương đầu. Khi Ngài đòi hỏi, Ngài ban cho sự hỗ trợ cần thiết.

Khi nhắc lại điều đó, tôi muốn đề cập đến nơi chốn mà tình yêu Chúa Kitô Đấng Cứu Thế đã đưa dẫn tôi, yêu cầu tôi đi khỏi quê hương tôi để sinh hoa kết quả ở nơi khác, nhờ Ân Sủng của Ngài, một hoa trái được tồn tại (xem *Gio* 15, 16).

Lặp lại những lời nói của Thầy Chí Thánh và Chúa chúng ta, tôi cũng nói lại như vậy với mỗi người trong anh em, thưa Chư Huynh đáng kính trong Giám Mục Đoàn: “*Đứng dậy! Ta đi nào!*” Chúng ta hãy đi trong sự tín thác vào Chúa Kitô. Ngài đồng hành với chúng ta trên cuộc lữ thứ trần gian, cho đến đích điểm mà chỉ một mình Ngài biết.

+ *Gioan Phaolô II*

Sách này được gửi miễn phí đến các độc giả từ:

<http://ebooks-tsonggiao.blogspot.com>

Xin đừng sử dụng làm thương mại dưới mọi hình thức.